TỪ VỰNG TOCFL BAND B (PHỒN THỂ)

漢語文能力測驗基礎級詞彙表

Hànyǔ wén nénglì cèyàn jīchǔ jí cíhuì biǎo

A				
阿姨	āyí	B1	N	Dì, cô
哎	āi	B1	Ptc	Chao ôi, ơ kìa
唉	āi	B1	Ptc	Hừ (thán từ, tỏ ý ái ngại/thở dài)
愛	ài	B1	N	Yêu
愛情	àiqíng	B1	N	Tình yêu
愛惜	àixí	B1	Vst	Yêu quý, quý trọng
愛心	àixīn	B1	N	Tình yêu/ biểu tượng trái tim
安定	āndìng	B1	Vs	ổn định, yên ổn
安排	ānpái	B1	N	Sự sắp xếp
安排	ānpái	B1	V	Sắp đặt, sắp xếp
安心	ānxīn	B1	Vs	Rắp tâm, mưu tính
按	àn	B1	Prep	Theo, dựa vào…
按照	ànzhào	B1	Prep	Dựa theo, căn cứ theo…
B				
巴士	bāshì	B1	N	Xe buýt
把	bǎ	B1	M	Cán, quai, tay cầm, cuống

把握	bǎwò	B1	V	Cầm, nắm, nắm bắt
白	bái	B1	Vs	Trắng
白(白)	bái(bái)	B1	Adv	Vô ích
白菜	báicài	B1	N	Cải trắng
白天	báitian	B1	N	Ban ngày
擺	bǎi	B1	V	Xếp đặt, bày biện
百貨公司	bǎihuògōngsī	B1	N	Công ty bách hóa
班機	bānjī	B1	N	Chuyến bay
搬家	bānjiā	B1	V-sep	Dọn nhà, chuyển nhà
辦	bàn	B1	V	Xử lý, lo liệu
辦理	bànlǐ	B1	V	Giải quyết, thực hiện
半天	bàntiān	B1	N	Nửa ngày
半夜	bànyè	B1	N	Nửa đêm
幫助	bāngzhù	B1	V	Giúp đỡ
榜樣	bǎngyàng	B1	N	Tấm gương
棒	bàng	B1	Vs	Tốt, giỏi
包	bāo	B1	V	Bao lại, gói lại
包含	bāohán	B1	Vst	Bao hàm, hàm chứa
寶貝	bǎobèi	B1	N	Bảo bối, cục cưng
寶貴	bǎoguì	B1	Vs	Quý giá, quý báu
保護	bǎohù	B1	V	Bảo vệ, giữ gìn
保守	bǎoshǒu	B1	Vs	Tuân theo, tuân thủ
保養	bǎoyǎng	B1	V	Bảo dưỡng, chăm sóc
保證/証	bǎozhèng	B1	N	Vật chứng, vật đảm bảo

保證/証	bǎozhèng	B1	V	Cam đoan, bảo đảm
抱	bào	B1	V	Bế, bồng, ôm
抱怨	bàoyuàn	B1	V	Oán hận, oán trách
報名	bàomíng	B1	V-sep	Đăng ký, ghi danh
背包	bēibāo	B1	N	Ba lô, túi đeo vai
北方	běifāng	B1	N	Phương Bắc
被動	bèidòng	B1	Vs	Bị động
背後	bèihòu	B1	N	Phía sau
背景	bèijǐng	B1	N	Phông nền, cảnh
輩子	bèizi	B1	N	Cuộc đời
本	běn	B1	Det	Gốc, thân
本人	běnrén	B1	N	Bản thân, tự mình
本子	běnzi	B1	N	Cuốn vở
笨	bèn	B1	Vs	Ngốc nghếch
逼	bī	B1	V	Dồn ép
筆	bǐ	B1	M	Bút
比	bǐ	B1	V	So sánh, so với
比如(說)	bǐrú(shuō)	B1	Prep	Ví dụ như
畢竟	bìjìng	B1	Adv	Rốt cuộc, suy cho cùng
避免	bìmiǎn	B1	V	Tránh, phòng ngừa
必要	bìyào	B1	Vs	Cần thiết
鞭炮	biānpào	B1	N	Pháo, bánh pháo
變	biàn	B1	Vp	Thay đổi
變成	biànchéng	B1	Vpt	Biến thành, trở thành

變更	biàngēng	B1	V	Thay đổi, biến đổi
變化	biànhuà	B1	N	Sự thay đổi
變化	biànhuà	B1	Vs	Biến hóa
便條	biàntiáo	B1	N	Giấy ghi chú
標準	biāozhǔn	B1	N	Chuẩn mực
標準	biāozhǔn	B1	Vs	Tiêu chuẩn
表	biǎo	B1	N	Bề ngoài, mặt ngoài
表達	biǎodá	B1	V	Bày tỏ
表面	biǎomiàn	B1	N	Mặt ngoài, phía ngoài
表示	biǎoshì	B1	V	Biểu thị, tỏ ý
表現	biǎoxiàn	B1	N	Biểu hiện
表現	biǎoxiàn	B1	V	Thể hiện, tỏ ra
表演	biǎoyǎn	B1	V	Biểu diễn
別的	biéde	B1	Det	Cái khác
冰	bīng	B1	N	Đá, băng
冰塊/冰塊兒	bīngkuài/bīngkuàir	B1	N	Viên đá, khối đá
餅	bǐng	B1	N	Bánh
病	bìng	B1	Vp	Bệnh, ốm đau
伯伯	bóbo	B1	N	Bác trai
博士	bóshì	B1	N	Tiến sĩ
播	bò	B1	V	Truyền bá
不必	bùbì	B1	Vaux	Không cần, khỏi phải
不斷	bùduàn	B1	Adv	Không ngừng
不斷	bùduàn	B1	Vs	Liên tục, liên tiếp

不過	bùguò	B1	Adv	Vừa mới
不過	bùguò	B1	Conj	Nhưng
不見(了)	bùjiàn(le)	B1	Vp	Không gặp, không thấy nữa
不論	bùlùn	B1	Conj	Cho dù, bất luận
不幸	bùxìng	B1	Vs	Bất hạnh
不用說	bùyòngshuō	B1	Conj	Không cần nói
不得不	bùdébù	B1	Adv	Không thể không
不得了	bùdéliǎo	B1	Vs	Cực kỳ
不管	bùguǎn	B1	Conj	Cho dù, bất kể
不滿	bùmǎn	B1	Vs	Không vừa lòng
不如	bùrú	B1	conj	Không bằng
不少	bùshǎo	B1	Det	Không ít
不少	bùshǎo	B1	Vs	Nhiều
不足	bùzú	B1	Vs	Không đủ
部	bù	B1	M	Bộ phận, phòng ban
部分/份	bùfen	B1	Det	Một phần
部分/份	bùfen	B1	N	Bộ phận
部門	bùmén	B1	N	Ngành, bộ môn
布	bù	B1	N	Vài bố
布/佈置	bùzhì	B1	V	Sắp xếp, xếp đặt
C				
擦	cā	B1	V	Chà, cọ xát
猜	cāi	B1	V	Đoán, phỏng đoán
材料	cáiliào	B1	N	Vật liệu, tư liệu

採用	cǎiyòng	B1	V	Áp dụng
餐	cān	B1	M	Bữa ăn
餐桌	cānzhuō	B1	N	Bàn ăn
參考	cānkǎo	B1	V	Tham khảo
草地	cǎodì	B1	N	Bãi cỏ, đồng cỏ
草原	cǎoyuán	B1	N	Thảo nguyên
層	céng	B1	M	Tầng lớp
曾	céng	B1	Adv	Từng
曾經	céngjīng	B1	Adv	Đã từng
差別	chābié	B1	N	Khác biệt, chênh lệch
差異	chāyì	B1	N	Khác nhau
查	chá	B1	V	
差(一)點/ 差(一)點兒	chà(yī)diǎn/ chà(yī)diǎn	B1	Adv	Kém 1 chút
產品	chǎnpǐn	B1	N	Sản phẩm
產生	chǎnshēng	B1	Vpt	Sản sinh, xuất hiện
常	cháng	B1	Adv	Thường, thông thường
嘗/嚐試	chángshì	B1	V	Nếm, thử
場	chǎng	B1	M	Sân
超過	chāoguò	B1	Vpt	Vượt lên, vượt qua
超級	chāojí	B1	Vs-attr	siêu, cực kì
炒	chǎo	B1	V	Xào
吵	chǎo	B1	V	ồn ào, ầm ĩ
吵架	chǎojià	B1	V-sep	Cãi nhau

車禍	chēhuò	B1	N	Tai nạn xe cộ
趁	chèn	B1	Prep	Nhân (lúc)
成	chéng	B1	Vpt	Hoàn thành
成果	chéngguǒ	B1	N	Kết quả, thành quả
成就	chéngjiù	B1	N	Thành tựu
成熟	chéngshóu	B1	Vs	Trưởng thành
成長	chéngzhǎng	B1	Vs	Lớn, trưởng thành
程度	chéngdù	B1	N	Trình độ, mức độ
承認	chéngrèn	B1	V	Thừa nhận
誠實	chéngshí	B1	Vs	Thành thật
吃喝玩樂	chīhēwánlè	B1	Vi	Sống phóng túng
尺	chǐ	B1	M	
充實	chōngshí	B1	Vs	Phong phú, đầy đủ
重新	chóngxīn	B1	Adv	Lại lần nữa, lại từ đầu
蟲(子)	chóng(zi)	B1	N	Con sâu, sâu bọ
抽	chōu	B1	V	Rút ra
醜	chǒu	B1	Vs	Xấu
臭	chòu	B1	Vs	Hôi
初	chū	B1	N	Đầu tiên, thứ nhất
出版	chūbǎn	B1	V	Xuất bản
出差	chūchāi	B1	V-sep	Đi công tác
出門	chūmén	B1	V-sep	Đi ra ngoài
出租	chūzū	B1	V	Cho thuê
除了	chúle	B1	Prep	Ngoài ra

除夕	chúxì	B1	N	Giao thừa
廚師	chúshī	B1	N	Đầu bếp
處理	chǔlǐ	B1	V	Giải quyết (vấn đề)
傳統	chuántǒng	B1	Vs	Truyền thống
串	chuàn	B1	M	Xuyên suốt
創造	chuàngzào	B1	V	Sáng tạo, tạo ra
吹	chuī	B1	V	Thổi
春節	chūnjié	B1	N	Tết âm lịch
詞	cí	B1	N	Lời, từ
此	cǐ	B1	Det	Này, cái này
刺激	cìjī	B1	N	Sự thúc đẩy
刺激	cìjī	B1	Vs	Kích thích, kích động
從不	cóngbù	B1	Adv	Không bao giờ
從來	cónglái	B1	Adv	Từ trước đến nay
從小	cóngxiǎo	B1	Adv	Từ nhỏ
醋	cù	B1	N	Giấm
存	cún	B1	V	Tồn tại
存在	cúnzài	B1	Vi	Tồn tại, có thật
寸	cùn	B1	M	Tấc
錯	cuò	B1	N	Sai
錯誤	cuòwù	B1	N	Sai lầm, lệch lạc
挫折	cuòzhé	B1	N	Ngăn trở, chèn ép
D				
答應	dāyìng	B1	V	Đồng ý

達成	dáchéng	B1	Vpt	Đạt đến
打工	dǎgōng	B1	V-sep	Làm thuê
打架	dǎjià	B1	V-sep	Đánh nhau
打聽	dǎtīng	B1	V	Nghe ngóng
打仗	dǎzhàng	B1	V-sep	Đánh trận
打折	dǎzhé	B1	V-sep	Giảm giá
大大	dàdà	B1	Adv	Rất, cực kỳ
大多數	dàduōshù	B1	Det	Đại đa số
大方	dàfāng	B1	Vs	Rộng rãi, phóng khoáng
大概	dàgài	B1	Adv	Đại khái, sơ lược
大會	dàhuì	B1	N	Đại hội, hội nghị
大陸	dàlù	B1	N	Đại lục
大門	dàmén	B1	N	Cổng chính
大小	dàxiǎo	B1	N	Lớn nhỏ
大約	dàyuē	B1	Adv	Khoảng chừng
袋	dài	B1	M	Bao, gói
代表	dàibiǎo	B1	N	Đại biểu
代表	dàibiǎo	B1	V	Đại diện
代替	dàitì	B1	V	Thay thế
帶來	dàilái	B1	V	Đem đến, mang lại
帶領	dàilǐng	B1	V	Dẫn dắt
單純	dānchún	B1	Vs	Đơn thuần
單身	dānshēn	B1	Vs	Độc thân
擔任	dānrèn	B1	V	Đảm nhiệm

但	dàn	B1	Conj	Nhưng
淡	dàn	B1	Vs	Nhạt
當	dāng	B1	Vst	Xác đáng, thích hợp
當場	dāngchǎng	B1	Adv	Tại chỗ
當地	dāngdì	B1	N	Bản địa
當面	dāngmiàn	B1	Adv	Trước mặt
當年	dāngnián	B1	N	Năm đó
當天	dàngtiān	B1	N	Ngày hôm đó
當中	dāngzhōng	B1	N	Trong khi
當作	dàngzuò	B1	Vst	Coi như, xem như
當做	dàngzuò	B1	Vst	Cho rằng, coi như là
倒	dǎo	B1	V	Đảo ngược
島	dǎo	B1	N	Đảo
導演	dǎoyǎn	B1	N	Đạo diễn
到	dào	B1	Conj	Đến
到	dào	B1	Prep	Chu đáo, đầy đủ
到處	dàochù	B1	Adv	Khắp nơi
到底	dàodǐ	B1	Adv	Đến cuối cùng
到底	dàodǐ	B1	Vs-pred	Rốt cuộc, suy cho cùng
道德	dàodé	B1	N	Đạo đức
道教	Dàojiào	B1	N	Đạo giáo
道理	dàolǐ	B1	N	Đạo lý, quy luật
道歉	dàoqiàn	B1	V-sep	Xin thứ lỗi
倒	dào	B1	Adv	Trái lại

倒是	dàoshì	B1	Adv	Ngược lại
得	dé	B1	Vaux	Được, có được
得到	dédào	B1	Vpt	Đạt được
得意	déyì	B1	Vs	Đắc ý
得很	dehěn	B1		Rất nhiều
的話	dehuà	B1		Nếu
得	děi	B1	Vpt	Phải
燈光	dēngguāng	B1	N	Ánh đèn
等	děng	B1	V	Đợi
等/等等	děng/děngděng	B1	Ptc	Vân vân
等待	děngdài	B1	V	Chờ đợi
低	dī	B1	Vs	Thấp
敵人	dírén	B1	N	Quân địch
底	dǐ	B1	N	Của
底下	dǐxia	B1	N	Phía dưới
抵達	dǐdá	B1	V	Đến nơi
地	dì	B1	Ptc	Một cách
地板	dìbǎn	B1	N	Sàn nhà, nền nhà
地帶	dìdài	B1	N	Miền, vùng
地點	dìdiǎn	B1	N	Địa điểm
地理	dìlǐ	B1	N	Địa lý
地區	dìqū	B1	N	Khu vực
地攤	dìtān	B1	N	Hàng rong, vỉa hè
地位	dìwèi	B1	N	Vị trí

地下	dìxià	B1	N	Ngầm, trong lòng đất
地形	dìxíng	B1	N	Địa hình
點	diǎn	B1	M	Giọt, hạt, chấm
點	diǎn	B1	N	Điểm
點	diǎn	B1	V	Ít, chút ít
點/點兒	diǍn/diǍnr	B1		Một chút
電	diàn	B1	N	Điện
電車	diànchē	B1	N	Tàu điện, xe điện
電池	diànchí	B1	N	Pin, bình điện, ắc-quy
電燈	diàndēng	B1	N	Đèn điện
店員	diànyuán	B1	N	Nhân viên cửa hàng
調查	diàochá	B1	V	Điều tra
訂	dìng	B1	V	Lập, ký kết
丟	diū	B1	Vpt	Mất, thất lạc
東北	dōngběi	B1	N	Đông bắc
東方	dōngfāng	B1	N	Phương Đông
東南	dōngnán	B1	N	Đông nam
懂事	dǒngshì	B1	Vs	Hiểu việc
逗	dòu	B1	V	Đùa, giỡn
豆腐(ㄈㄨ)	dòufu	B1	N	Đậu phụ
豆漿	dòujiāng	B1	N	Sữa đậu nành
都市	dūshì	B1	N	Đô thị
毒品	dúpǐn	B1	N	Chất độc hại
獨特	dútè	B1	Vs	Đặc biệt

讀者	dúzhě	B1	N	Độc giả, người đọc
段	duàn	B1	M	Đoạn, quãng, khúc
堆	duī	B1	M	Chồng chất
對	duì	B1	M	Đối với
對	duì	B1	Prep	Hướng về
對	duì	B1	V	Đối chiếu
對方	duìfāng	B1	N	Đối phương
對話	duìhuà	B1	N	Đối thoại
對了	duìle	B1		Đúng rồi
對象	duìxiàng	B1	N	Đối tượng
多多少少	duōduoshǎoshǎo	B1	Adv	Hoặc nhiều hoặc ít
多麼	duōme	B1	Adv	Bao nhiêu, biết bao
朵	duǒ	B1	M	Đóa, đám
頓	dùn	B1	M	Đống
E				
嗯	en	B1	Ptc	ừm
而	ér	B1	Conj	Và
兒童	értóng	B1	N	Nhi đồng
F				
發	fā	B1	V	phát ra
發表	fābiǎo	B1	V	Phát biểu
發財	fācái	B1	Vp-sep	Phát tài
發出	fāchū	B1	Vpt	Phát sinh
發達	fādá	B1	Vs	Phát đạt

發揮	fāhuī	B1	V	Phát huy
發覺	fājué	B1	Vpt	Phát giác
發明	fāmíng	B1	N	Phát minh
發明	fāmíng	B1	Vpt	Sáng chế
發脾氣	fāpíqi	B1	Vi	Nổi nóng
發票	fāpiào	B1	N	Hóa đơn
法律	fǎlǜ	B1	N	Pháp luật
翻	fān	B1	V	Lật, đổ
翻譯	fānyì	B1	V	Phiên dịch
煩惱	fánnǎo	B1	Vs	Phiền não
反而	fǎnér	B1	Conj	Ngược lại
反應	fǎnyìng	B1	N	Phản ứng
犯	fàn	B1	Vst	Phạm (pháp)
範圍	fànwéi	B1	N	Phạm vi
方面	fāngmiàn	B1	N	Phương diện
方式	fāngshì	B1	N	Phương thức, cách thức
房東	fángdōng	B1	N	Chủ cho thuê nhà
房客	fángkè	B1	N	Khách thuê nhà
房屋	fángwū	B1	N	Nhà, tòa nhà
訪問	fǎngwèn	B1	V	Phỏng vấn
放心	fàngxīn	B1	Vs-sep	Yên tâm
非	fēi	B1	Adv	Không phải
非	fēi	B1	Vst	Sai, trái
飛	fēi	B1	Vi	Bay

費用	fèiyòng	B1	N	Chi phí
分開	fēnkāi	B1	Vp	Xa nhau, tách biệt
份	fèn	B1	M	Tách ra
封	fēng	B1	M	Phong tước
豐富	fēngfù	B1	Vs	Phong phú
風格	fēnggé	B1	N	Phong cách
風俗	fēngsú	B1	N	Phong tục
佛教	Fójiào	B1	N	Phật giáo
否則	fǒuzé	B1	Conj	Nếu không, bằng không thì
夫婦	fūfù	B1	N	Vợ chồng
符合	fúhé	B1	Vst	Phù hợp
福利	fúlì	B1	N	Lợi ích
服裝	fúzhuāng	B1	N	Trang phục
腐敗	fǔbài	B1	Vs	Hủ bại, mục nát
付出	fùchū	B1	Vpt	Trả giá
負擔	fùdān	B1	N	Gánh nặng
負擔	fùdān	B1	V	Gánh vác, đảm nhiệm
負責	fùzé	B1	Vs	Chịu trách nhiệm
複習	fùxí	B1	V	Ôn tập
G				
該	gāi	B1	Vaux	Nên
改	gǎi	B1	V	Thay đổi
改變	gǎibiàn	B1	N	Biến động, biến đổi
改變	gǎibiàn	B1	V	Cải biên, sửa đổi

改進	gǎijìn	B1	V	Cải tiến
改善	gǎishàn	B1	V	Cải thiện
改天	gǎitiān	B1	Adv	Ngày khác, hôm khác
蓋	gài	B1	V	Nắp, vung
概念	gàiniàn	B1	N	Khái niệm
敢	gǎn	B1	Vaux	Dám
趕	gǎn	B1	V	Đuổi theo, gấp, vội vàng
趕快	gǎnkuài	B1	Adv	Khẩn trương, vội vã
趕上	gǎnshàng	B1	Vpt	Đuổi kịp
感動	gǎndòng	B1	Vs	Cảm động, xúc động
感想	gǎnxiǎng	B1	N	Cảm tưởng, cảm nghĩ
感興趣	gǎnxìngqù	B1	Vs	Có hứng thú với
剛	gāng	B1	Adv	Chỉ vừa, vừa mới
高速	gāosù	B1	Vs-attr	Cao tốc, cực nhanh
高中	gāozhōng	B1	N	Cấp 3, trung học phổ thông
搞	gǎo	B1	V	Làm, tạo ra
歌曲	gēqǔ	B1	N	Ca khúc, bài hát
歌星	gēxīng	B1	N	Ngôi sao ca nhạc
隔壁	gébì	B1	N	Sát vách, bên cạnh
革命	gémìng	B1	Vi	Cách mạng
個人	gèrén	B1	N	Cá nhân
個子/個兒	gèzi/gèr	B1	N	Vóc dáng, vóc người
各式各樣	gèshìgèyàng	B1	Vs-attr	Đủ kiểu đủ loại
各位	gèwèi	B1	N	Các vị, mọi người

個	ge	B1	Ptc	Cái
給	gěi	B1	Prep	Cho, cung cấp
跟	gēn	B1	Prep	Với, cùng với
跟	gēn	B1	V	Đi theo
根	gēn	B1	M	Cuống, gốc
根	gēn	B1	N	Rễ, rễ cây
根據	gēnjù	B1	Prep	Căn cứ vào, dựa vào
更加	gèngjiā	B1	Adv	Hơn nữa, thêm
公尺	gōngchǐ	B1	M	Mét (đơn vị chiều dài)
公分	gōngfēn	B1	M	Cen-ti-mét
公共	gōnggòng	B1	Vs-attr	Công cộng
公克	gōngkè	B1	M	Gram
公路	gōnglù	B1	N	Đường cái, quốc lộ
功夫	gōngfu	B1	N	Bản lĩnh, công sức
功能	gōngnéng	B1	N	Công năng, tác dụng
工具	gōngjù	B1	N	Công cụ
工業	gōngyè	B1	N	Công nghiệp
工作	gōngzuò	B1	Vi	Công việc
恭喜	gōngxǐ	B1	V	Chúc mừng
共	gòng	B1	Adv	Chung, cùng nhau
共同	gòngtóng	B1	Vs-attr	Cộng đồng, chung
貢獻	gòngxiàn	B1	N	Cống hiến, sự đóng góp
貢獻	gòngxiàn	B1	V	Cống hiến
溝通	gōutōng	B1	V	Trao đổi, giao tiếp

夠	gòu	B1	Adv	Đủ, đầy đủ
購買	gòumǎi	B1	V	Mua, mua sắm
姑娘	gūniáng	B1	N	Cô gái
古	gǔ	B1	Vs-attr	Cổ, cổ xưa
古代	gǔdài	B1	N	Cổ đại
古蹟	gǔjī	B1	N	Cổ tích
古老	gǔlǎo	B1	Vs	Cổ kính, cũ xưa
顧	gù	B1	V	Ngoảnh lại nhìn
故意	gùyì	B1	Vs	Cố ý, cố tình
刮	guā	B1	V	Cạo
乖	guāi	B1	Vs	Ngoan ngoãn
怪	guài	B1	V	Kỳ quái
怪	guài	B1	Vs	Cực kỳ, vô cùng
關	guān	B1	Vp	Đóng lại, khép lại
觀察	guānchá	B1	V	Quan sát, xem xét
觀點	guāndiǎn	B1	N	Quan điểm
觀念	guānniàn	B1	N	Quan niệm
觀眾	guānzhòng	B1	N	Quần chúng
管	guǎn	B1	V	Quản lý, cai quản
罐	guàn	B1	M	Hộp, vại, lọ
廣播	guǎngbò	B1	N	Chương trình phát thanh
廣播	guǎngbò	B1	Vi	Phát thanh
廣場	guǎngchǎng	B1	N	Quảng trường
廣告	guǎnggào	B1	N	Quảng cáo

逛	guàng	B1	V	Đi dạo, đi bách bộ
逛街	guàngjiē	B1	V-sep	Tản bộ, dạo phố
規矩	guījǔ	B1	N	Quy tắc
規模	guīmó	B1	N	Quy mô
鬼	guǐ	B1	N	Ma quỷ
貴姓	guìxìng	B1		Quý danh, tên họ
櫃子	guìzi	B1	N	Cái tủ
國內	guónèi	B1	N	Quốc nội, trong nước
國外	guówài	B1	N	Nước ngoài
國王	guówáng	B1	N	Quốc vương, vua
國語	guóyǔ	B1	N	Quốc ngữ
過去	guòqù	B1	N	Đã qua, quá khứ
過日子	guòrìzi	B1	Vi	Sống, sinh hoạt
H				
嗨	hāi	B1	Ptc	Haizz (thở dài)
還好	háihǎo	B1	Adv	Khá tốt, tàm tạm
還是	háishì	B1	Adv	Vẫn còn
還要	háiyào	B1	Adv	Cần phải
海報	hǎibào	B1	N	Áp phích
海灘	hǎitān	B1	N	Bãi biển
海洋	hǎiyáng	B1	N	Hải dương, biển cả
害	hài	B1	V	Hại, có hại
害怕	hàipà	B1	Vs	Sợ hãi
行	háng	B1	M	Hàng lối, ngành nghề

航空	hángkōng	B1	N	Hàng không
好	hào	B1	Vs	
好處	hǎochù	B1	N	Có lợi, có ích
好好/好好兒	hǎohǎo/hǎohǎor	B1	Adv	Tốt lành, cẩn thận
好幾	hǎojǐ	B1	Det	Nhiều, mấy
好了	hǎole	B1	Ptc	Được rồi, OK
好些	hǎoxiē	B1	Det	Nhiều, rất nhiều
和	hé	B1	Prep	Và
盒	hé	B1	M	Hộp
合	hé	B1	Adv	
合唱	héchàng	B1	V	Hợp xướng, đồng ca
合作	hézuò	B1	Vs	Hợp tác
黑	hēi	B1	Vs	Đen, đen tối
恨	hèn	B1	Vst	Hận, thù hận
恨不得	hènbude	B1	Vst	Mong muốn, khao khát
紅	hóng	B1	Vs	Đỏ
紅包	hóngbāo	B1	N	Tiền lì xì
紅豆	hóngdòu	B1	N	Đậu đỏ
厚	hòu	B1	Vs	Dày
後	hòu	B1	Det	Sau
後	hòu	B1	N	Phía sau
忽然	hūrán	B1	Adv	Bỗng nhiên, đột nhiên
糊塗	hútú	B1	Vs	Hồ đồ
互相	hùxiāng	B1	Adv	Lẫn nhau, với nhau

花	huā	B1	V	Tiêu (tiền/thời gian)
花心	huāxīn	B1	Vs	Lăng nhăng
滑雪	huáxuě	B1	V-sep	Trượt tuyết
畫家	huàjiā	B1	N	Họa sĩ
話說回來	huàshuōhuílái	B1		Quay lại chủ đề chính…
話題	huàtí	B1	N	Đề tài, chủ đề
化妝品	huàzhuāngpǐn	B1	N	Đồ trang điểm
壞處	huàichù	B1	N	Chỗ hỏng, điều có hại
還	huán	B1	V	Hoán đổi
環保	huánbǎo	B1	N	Bảo vệ môi trường
黃	huáng	B1	Vs	Vàng
回	huí	B1	M	Lần
回答	huídá	B1	N	Trả lời, đáp lại
回想	huíxiǎng	B1	V	Hồi tưởng, nhớ lại
會	huì	B1	N	
會場	huìchǎng	B1	N	Hội trường
會話	huìhuà	B1	N	Hội họa
會議	huìyì	B1	N	Hội nghị
婚禮	hūnlǐ	B1	N	Hôn lễ, đám cưới
婚姻	hūnyīn	B1	N	Hôn nhân
混亂	hùnluàn	B1	Vs	Hỗn loạn, lẫn lộn
活	huó	B1	Vs-attr	Sống, sinh sống
活動	huódòng	B1	Vi	Hoạt động
或許	huòxǔ	B1	Adv	Có thể, có lẽ là

J				
基本	jīběn	B1	N	Căn bản, cơ bản
基本	jīběn	B1	Vs	Chủ yếu
基礎	jīchǔ	B1	N	Nền móng, cơ sở
基督教	Jīdūjiào	B1	N	Cơ đốc giáo
激動	jīdòng	B1	Vs	Xúc động
激烈	jīliè	B1	Vs	Quyết liệt, dữ dội
積極	jījí	B1	Vs	Tích cực, hăng hái
機器	jīqì	B1	N	Cơ khí, máy móc
及	jí	B1	Conj	Đạt đến
急	jí	B1	Vs	Gấp, vội
極	jí	B1	Adv	Đỉnh điểm
極了	jíle	B1		Vô cùng, cực kỳ
擠	jǐ	B1	V	Chen chúc
擠	jǐ	B1	Vs	Dồn lại
既	jì	B1	Conj	Đã, phàm đã…
記	jì	B1	Vst	Nhớ, ghi chép lại
記錄	jìlù	B1	N	Biên bản
記錄	jìlù	B1	V	Ghi chép lại
記憶	jìyì	B1	N	Hồi tưởng, ký ức
季節	jìjié	B1	N	Mùa, mùa vụ
紀念	jìniàn	B1	N	Đồ kỷ niệm
紀念	jìniàn	B1	Vst	Tưởng niệm
技巧	jìqiǎo	B1	N	Kỹ xảo

繼續	jìxù	B1	V	Tiếp tục
加	jiā	B1	V	Cộng, tăng thêm
加強	jiāqiáng	B1	V	Tăng cường
加入	jiārù	B1	Vpt	Thêm vào, tham gia vào
加上	jiāshàng	B1	V	Cộng vào, thêm vào đó
加油	jiāyóu	B1	Vi	Cố lên!
家	jiā	B1	M	Nhà, gia đình
家鄉	jiāxiāng	B1	N	Quê nhà, quê hương
家長	jiāzhǎng	B1	N	Phụ huynh
假	jiǎ	B1	Vs	Giả, không thật
假如	jiǎrú	B1	Conj	Giá như, nếu như
假裝	jiǎzhuāng	B1	V	Giả vờ
架	jià	B1	M	Cái giá, khung
假日	jiàrì	B1	N	Ngày nghỉ
價值	jiàzhí	B1	N	Giá trị (hàng hóa)
肩膀	jiānbǎng	B1	N	Bờ vài
堅持	jiānchí	B1	Vs	Kiên trì
堅強	jiānqiáng	B1	Vs	Kiên cường
減	jiǎn	B1	Vst	Giảm, trừ bớt
減輕	jiǎnqīng	B1	Vpt	Giảm nhẹ
減少	jiǎnshǎo	B1	Vpt	Giảm thiểu
簡直	jiǎnzhí	B1	Adv	Quả thật là
見	jiàn	B1	Vpt	Trông thấy
建立	jiànlì	B1	V	Xây dựng

建設	jiànshè	B1	N	Kiến thiết
建設	jiànshè	B1	V	Xây dựng, lập nên
建議	jiànyì	B1	N	Đề nghị, đề xuất
建議	jiànyì	B1	V	Đưa ra lời khuyên
將來	jiānglái	B1	N	Tương lai, sau này
講價	jiǎngjià	B1	Vi	Mặc cả, trả giá
講究	jiǎngjiu	B1	Vs	Chú trọng, chú ý
獎學金	jiǎngxuéjīn	B1	N	Học bổng
降低	jiàngdī	B1	Vpt	Hạ thấp
醬油	jiàngyóu	B1	N	Nước tương, xì dầu
交	jiāo	B1	V	Giao nộp
交流	jiāoliú	B1	Vi	Giao lưu, trao đổi
交友	jiāoyǒu	B1	Vi	Kết bạn
驕傲	jiāoào	B1	Vs	Kiêu ngạo, kiêu căng
郊區	jiāoqū	B1	N	Vùng ngoại ô
角度	jiǎodù	B1	N	Góc độ, quan điểm
角色	jiǎo/juésè	B1	N	Nhân vật, kiểu người
叫	jiào	B1	V	Kêu, gọi
叫	jiào	B1	Vst	Hô hoán
較	jiào	B1	Adv	So sánh
教	jiào	B1	Vst	Dạy dỗ
教材	jiàocái	B1	N	Tài liệu giảng dạy
教導	jiàodǎo	B1	V	Chỉ bảo, dạy bảo
教法	jiàofǎ	B1	N	Phương pháp giảng dạy

教練	jiàoliàn	B1	N	Huấn luyện viên
教授	jiàoshòu	B1	N	Truyền thụ
教訓	jiàoxun	B1	N	Giáo huấn, dạy dỗ
教育	jiàoyù	B1	N	Giáo dục, đào tạo
教育	jiàoyù	B1	V	Chỉ dẫn, dạy
接觸	jiēchù	B1	V	Tiếp xúc
接受	jiēshòu	B1	V	Tiếp thu
接著	jiēzhe	B1	Adv	Tiếp theo
結	jié	B1	V	Kết, đan thành
結果	jiéguǒ	B1	Conj	Kết quả
結局	jiéjú	B1	N	Kết cục
節	jié	B1	M	Mấu, khớp
節日	jiérì	B1	N	Ngày lễ, ngày hội
解決	jiějué	B1	V	Giải quyết
解釋	jiěshì	B1	V	Giải thích
姊妹	jiěmèi	B1	N	Chị em
斤	jīn	B1	M	Cân (=1/2kg)
金(子)	jīn(zi)	B1	N	Vàng
緊	jǐn	B1	Vs	Căng, kéo căng
僅	jǐn	B1	Adv	Vẻn vẹn, chỉ
儘管	jǐnguǎn	B1	Conj	Mặc dù, cho dù
盡	jìn	B1	Vst	Hết sức, cố
進	jìn	B1	V	Tiến vào
進行	jìnxíng	B1	V	Tiến hành

進一步	jìnyíbù	B1	Adv	Tiến lên 1 bước
經	jīng	B1	V	Trải qua
經費	jīngfèi	B1	N	Kinh phí
經過	jīngguò	B1	N	Quá trình
經過	jīngguò	B1	Vst	Trải qua, đi qua
經驗	jīngyàn	B1	Vpt	Kinh nghiệm
精神	jīngshén	B1	N	Tinh thần
驚訝	jīngyà	B1	Vs	Kinh ngạc
酒吧	jiǔbā	B1	N	Quán bar
救	jiù	B1	V	Cứu giúp
舅舅	jiùjiu	B1	N	Cậu (em của mẹ)
舅媽	jiùmā	B1	N	Mợ (vợ của cậu)
就	jiù	B1	Prep	Thì
就是	jiùshì	B1	Conj	Nhất định
就算	jiùsuàn	B1	Conj	Cho dù
就要	jiùyào	B1	Adv	Sẽ, sẽ đến
居住	jūzhù	B1	Vi	Cư trú, sống, ở
橘子	júzi	B1	N	Cây quýt, quả quýt
舉	jǔ	B1	V	Giương, nâng lên
舉辦	jǔbàn	B1	V	Tổ chức, cử hành
舉手	jǔshǒu	B1	V-sep	Giơ tay
舉行	jǔxíng	B1	V	Tiến hành, tổ chức
句	jù	B1	M	Câu
聚	jù	B1	Vi	Tụ tập

劇本	jùběn	B1	N	kịch bản
劇情	jùqíng	B1	N	Tình tiết vở kịch
拒絕	jùjué	B1	V	Từ chối, cự tuyệt
距離	jùlí	B1	N	Khoảng cách, cự ly
具有	jùyǒu	B1	Vst	Có, vốn có
絕對	juéduì	B1	Adv	Tuyệt đối
軍隊	jūnduì	B1	N	Quân đội
軍人	jūnrén	B1	N	Quân nhân
K				
卡車	kǎchē	B1	N	Xe tải
開放	kāifàng	B1	V	Mở bỏ phong tỏa
開花	kāihuā	B1	Vp-sep	Nở hoa
開朗	kāilǎng	B1	Vs	Thoáng mát
開始	kāishǐ	B1	N	Bắt đầu
開玩笑	kāiwánxiào	B1	V-sep	Đùa, giỡn
看不起	kànbuqǐ	B1	Vst	Khinh thường, xem thường
看法	kànfǎ	B1	N	Cách nhìn, quan điểm
看起來	kànqǐlái	B1	Adv	Xem ra, coi như
考	kǎo	B1	V	Thi, hỏi, đố
棵	kē	B1	M	Cây, ngọn
刻	kè	B1	M	Khắc, mười lăm phút
科	kē	B1	M	Môn học, môn, khoa
科技	kējì	B1	N	Khoa học kĩ thuật
科學	kēxué	B1	Vs	Khoa học, ngành học

可	kě	B1	Adv	
可	kě	B1	Vaux	
可靠	kěkào	B1	Vs	Đáng tin
可樂	kělè	B1	N	Cô-ca
可惡	kěwù	B1	Vs	Đáng ghét, đáng giận
可惜	kěxí	B1	Vs	Đáng tiếc
可以	kěyǐ	B1	Vaux	Có thể
渴望	kěwàng	B1	Vst	Khát vọng, khát khao
克	kè	B1	M	Khắc, khắc chế
克服	kèfú	B1	Vpt	Khắc phục
課程	kèchéng	B1	N	Chương trình học
課堂	kètáng	B1	N	Tại lớp, trong lớp
課文	kèwén	B1	N	Bài khóa, bài văn
客滿	kèmǎn	B1	Vp	Không còn chỗ trống
刻	kè	B1	V	Khắc
肯	kěn	B1	Vaux	Đồng ý, tán thành
肯定	kěndìng	B1	Vs	Khẳng định
空	kōng	B1	Vs	Trống không
空間	kōngjiān	B1	N	Không gian
空軍	kōngjūn	B1	N	Không quân
恐怕	kǒngpà	B1	Adv	E rằng, sợ rằng
空	kòng	B1	Vs	Trống rỗng
口	kǒu	B1	N	Miệng
口袋	kǒudài	B1	N	Túi áo, túi, bao

口味	kǒuwèi	B1	N	Khẩu vị, hương vị
誇張	kuāzhāng	B1	Vs	Khoa trương
快	kuài	B1	Adv	Nhanh
快要	kuàiyào	B1	Adv	Sắp, suýt
寬	kuān	B1	Vs	Rộng, bao quát
況且	kuàngqiě	B1	Conj	Vả lại
困難	kùnnán	B1	N	Khó khăn, trở ngại
困難	kùnnán	B1	Vs	Gặp trắc trở, khó khăn
擴大	kuòdà	B1	V	Mở rộng, tăng thêm
L				
拉肚子	lādùzi	B1	V-sep	Bị đau bụng, tiêu chảy
啦	la	B1	Ptc	Đấy, nhé
來	lái	B1	Adv	Đến
來	lái	B1	Ptc	Xảy đến, xảy ra
來不及	láibùjí	B1	Vs	Không kịp
來得及	láidejí	B1	Vs	Kịp, còn kịp
藍	lán	B1	Vs	Lam, xanh lam
浪漫	làngmàn	B1	Vs	Lãng mạn
老公	lǎogōng	B1	N	Chồng
老虎	lǎohǔ	B1	N	Con hổ
老婆	lǎopo	B1	N	Vợ
老實	lǎoshi	B1	Vs	Trung thành, trung thực
老是	lǎoshì	B1	Adv	Luôn luôn
樂	lè	B1	Vs	Âm nhạc

樂觀	lèguān	B1	Vs	Lạc quan, vui vẻ
樂趣	lèqù	B1	N	Niềm vui, hứng thú
垃圾	lèsè	B1	N	Rác, rác thải
淚	lèi	B1	N	Nước mắt, lệ
類	lèi	B1	M	Chủng loại
冷淡	lěngdàn	B1	Vs	Vắng lặng, lạnh nhạt
離	lí	B1	Prep	Xa rời, xa cách
離婚	líhūn	B1	Vp-sep	Li dị, li hôn
里	lǐ	B1	M	
裡邊	lǐbiān	B1	N	Bên trong
理解	lǐjiě	B1	Vst	Hiểu, tìm hiểu
理論	lǐlùn	B1	N	Lý luận, lý thuyết
理想	lǐxiǎng	B1	N	Lý tưởng
理想	lǐxiǎng	B1	Vs	Ước vọng, hy vọng
裏面	lǐmiàn	B1	N	Bên trong
禮堂	lǐtáng	B1	N	Lễ đường
力	lì	B1	N	Lực, sức lực
力量	lìliang	B1	N	Lực lượng, sức mạnh
厲害	lìhai	B1	Vs	Lợi hại, gay gắt, dữ dội
立刻	lìkè	B1	Adv	Ngay lập tức
例如	lìrú	B1	Prep	Ví dụ
例子	lìzi	B1	N	Thí dụ
利益	lìyì	B1	N	Lợi ích, quyền lợi
利用	lìyòng	B1	V	Sử dụng, dùng, lợi dụng

連	lián	B1	Conj	Ngay cả…
連	lián	B1	Vst	Gắn bó, nối liền
連/聯絡	liánluò	B1	V	Liên lạc, liên hệ
連續劇	liánxùjù	B1	N	Phim bộ, phim nhiều tập
練	liàn	B1	V	Luyện tập
戀愛	liànài	B1	Vp	Yêu đương
涼	liáng	B1	Vs	Để nguội
良好	liánghǎo	B1	Vs	Tốt đẹp
亮	liàng	B1	Vs	Phát sáng
聊	liáo	B1	V	Nói chuyện phiếm
了不起	liǎobuqǐ	B1	Vs	Giỏi lắm, khá lắm
靈魂	línghún	B1	N	Linh hồn
零錢	língqián	B1	N	Tiền lẻ
零用錢	língyòngqián	B1	N	Tiền tiêu vặt
領	lǐng	B1	V	Dẫn dắt
領導	lǐngdǎo	B1	V	Lãnh đạo
領域	lǐngyù	B1	N	Lĩnh vực
令	lìng	B1	Vst	Ra lệnh
流	liú	B1	V	Chảy, đổ, di chuyển
流汗	liúhàn	B1	V-sep	Đổ mồ hôi
流血	liúxiě	B1	V-sep	Đổ máu
留學	liúxué	B1	Vi	Du học
留學生	liúxuéshēng	B1	N	Du học sinh
龍	lóng	B1	N	Con rồng

錄	lù	B1	V	Ghi chép, thu (băng)
錄取	lùqǔ	B1	V	Tuyển chọn, nhận vào
錄音	lùyīn	B1	V-sep	Thu âm, ghi âm
露營	lùyíng	B1	V-sep	Đóng quân dã ngoại
亂	luàn	B1	Vs	Loạn, rối, lộn xộn
輪胎	lúntāi	B1	N	Lốp xe
旅客	lǚkè	B1	N	Lữ khách, hành khách
綠	lǜ	B1	Vs	Trở nên xanh
律師	lǜshī	B1	N	Luật sư
M				
麻煩	máfan	B1	Vs	Phiền phức, phiền toái
馬桶	mǎtǒng	B1	N	Cái bô (có nắp)
碼頭	mǎtou	B1	N	Bến đò, bến sông
螞蟻	mǎyǐ	B1	N	Con kiến
罵	mà	B1	V	Chửi, mắng
嘛	ma	B1	Ptc	Đi, mà
滿	mǎn	B1	Det	Đầy, chật
滿	mǎn	B1	Vs	Thỏa mãn
滿足	mǎnzú	B1	Vs	Làm thỏa mãn, hài lòng
慢慢	mànmàn	B1		Chậm rãi
慢跑	mànpǎo	B1	Vi	Chạy bộ
慢用	mànyòng	B1	Vi	Ăn từ từ, thưởng thức món ăn
毛	máo	B1	N	Lông
毛病	máobìng	B1	N	Khuyết điểm, thói xấu

貿易	màoyì	B1	N	Thương mại, buôn bán
沒	méi	B1	Ptc	Chưa
沒	méi	B1	Vp	Chìm, lặn
沒什麼	méishénme	B1	Vs	Không sao, không việc gì
沒想到	méixiǎngdào	B1		Không ngờ rằng
玫瑰	méigui	B1	N	Hoa hồng
每	měi	B1	Adv	Mỗi
美好	měihǎo	B1	Vs	Tốt đẹp
門	mén	B1	M	Cửa, cánh cửa
夢	mèng	B1	N	Mơ, giấc mơ
迷路	mílù	B1	Vp-sep	Lạc đường
迷人	mírén	B1	Vs	Mê hoặc lòng người
米飯	mǐfàn	B1	N	Cơm
米粉	mǐfěn	B1	N	Bột gạo, bún
秘/祕密	mìmì	B1	N	Bí mật
密切	mìqiè	B1	Vs	Mật thiết
免費	miǎnfèi	B1	Vs	Miễn phí
面	miàn	B1	M	Mặt
面	miàn	B1	N	Trước mặt, đối diện
面積	miànjī	B1	N	Diện tích
面前	miànqián	B1	N	Phía trước, trước mặt
麵條	miàntiáo	B1	N	Mì sợi
描寫	miáoxiě	B1	V	Miêu tả
秒	miǎo	B1	M	Giây

廟	miào	B1	N	Miếu, đền thờ
民國	mínguó	B1	N	Dân quốc
民族	mínzú	B1	N	Dân tộc
名	míng	B1	M	Tên gọi
名詞	míngcí	B1	N	Danh từ
明白	míngbái	B1	Vpt	Hiểu
明顯	míngxiǎn	B1	Vs	Rõ ràng, nổi bật
明星	míngxīng	B1	N	Ngôi sao
命	mìng	B1	N	Sinh mệnh, mạng
摸	mō	B1	V	Mơ hồ
摩托車/機車	mótuōchē/jīchē	B1	N	Xe gắn máy, xe mô-tô
陌生	mòshēng	B1	Vs	Xa lạ, không quen
某	mǒu	B1	Det	Nào đó
木	mù	B1	N	Mộc, cây gỗ
木頭(ㄧㄊㄡˊ)	mùtou	B1	N	Gỗ, mảnh gỗ
目的	mùdì	B1	N	Mục đích
目前	mùqián	B1	N	Hiện nay, trước mắt
N				
拿手	náshǒu	B1	Vs	Sở trường
哪些	nǎxiē	B1	Det	Cái nào, người nào
那	nà	B1	Conj	Kia, đó
那麼	nàme	B1	Conj	Như vậy, như thế
那樣	nàyàng	B1	Adv	Như thế
那樣	nàyàng	B1	Vs	như vậy

哪	na	B1	Ptc	
奶	nǎi	B1	N	Sữa
奶茶	nǎichá	B1	N	Trà sữa
耐心	nàixīn	B1	N	Sự kiên nhẫn
南方	nánfāng	B1	N	Phương Nam
難怪	nánguài	B1	Adv	Thảo nào, hèn chi
難看	nánkàn	B1	Vs	Xấu xí, khó coi
腦	nǎo	B1	N	Não
腦子	nǎozi	B1	N	Não bộ
鬧鐘	nàozhōng	B1	N	Đồng hồ báo thức
内	nèi	B1	N	Trong, phía trong
内容	nèiróng	B1	N	Nội dung
能	néng	B1	Vaux	Năng lực, có thể
能夠	nénggòu	B1	Vaux	Có khả năng
能力	nénglì	B1	N	Năng lực, khả năng
年	nián	B1	N	Năm
年代	niándài	B1	N	Thời đại, thời kỳ
年齡	niánlíng	B1	N	Tuổi tác
年年	niánnián	B1	Adv	Hằng năm, mỗi năm
念書	niànshū	B1	V-sep	Học bài, đọc sách
農業	nóngyè	B1	N	Nông nghiệp
女士	nǚshì	B1	N	Bà, phu nhân, quý cô
O				
喔	ō	B1	Ptc	ờ

哦	ó	B1	Ptc	Ngâm thơ
噢	yǔ	B1	Ptc	ờ
P				
拍	pāi	B1	V	Đập, vỗ, phủi
排	pái	B1	V	Xếp, sắp xếp
牌子	páizi	B1	N	Thẻ, bảng, biển hiệu
盼望	pànwàng	B1	Vst	Trông mong, mong mỏi
旁	páng	B1	N	Bên cạnh
陪	péi	B1	V	ở cùng với
培養	péiyǎng	B1	V	Nuôi dưỡng, bồi dưỡng
配	pèi	B1	V	Kết đôi
配合	pèihé	B1	V	Kết hợp, phối hợp
碰	pèng	B1	V	Đụng, chạm, vấp phải
碰到	pèngdào	B1	Vpt	Đi qua, đụng phải
碰上	pèngshàng	B1	Vpt	Gặp gỡ, đụng trúng
批評	pīpíng	B1	V	Phê bình
皮	pí	B1	N	Vỏ, da
皮帶	pídài	B1	N	Dây thắt lưng
皮膚	pífū	B1	N	Da dẻ
皮鞋	píxié	B1	N	Giày da
篇	piān	B1	M	Bài, trang vở
騙子	piànzi	B1	N	Tên lừa đảo
品質	pǐnzhí	B1	N	Phẩm chất
坪	píng	B1	M	Bình địa, bãi

平	píng	B1	Vs	Bằng phẳng, san bằng
平安	píngān	B1	Vs	Bình an
平等	píngděng	B1	Vs	Bình đẳng
平時	píngshí	B1	N	Bình thường
平原	píngyuán	B1	N	Đồng bằng, bình nguyên
瓶子	píngzi	B1	N	Bình, chai
破	pò	B1	Vp	Vỡ, thủng
破壞	pòhuài	B1	V	Phá hoại, làm hỏng
葡萄	pútao	B1	N	Trái nho
普遍	pǔbiàn	B1	Vs	Phổ biến
Q				
欺負	qīfù	B1	V	Bắt nạt, ăn hiếp
其次	qícì	B1	Conj	Lần sau, lần tiếp theo
其實	qíshí	B1	Adv	Thực ra
其中	qízhōng	B1	Det	Trong đó
期	qí	B1	M	
期間	qíjiān	B1	N	Dịp, thời kì, thời gian
起	qǐ	B1	N	Rời khỏi, nảy lên
起	qǐ	B1	V	Nhổ, nhấc, lôi lên
起來	qǐlái	B1	Ptc	Ngồi dậy, đứng dậy
氣	qì	B1	N	Không khí, hơi thở
氣	qì	B1	Vst	Bực bội, nổi cáu
氣溫	qìwēn	B1	N	Nhiệt độ không khí
汽水	qìshuǐ	B1	N	Nước có ga

企業	qìyè	B1	N	Xí nghiệp
簽名	qiānmíng	B1	V-sep	Ký tên
簽證	qiānzhèng	B1	N	Thị thực, visa
謙虛	qiānxū	B1	Vs	Khiêm tốn, khiêm nhường
前	qián	B1	Det	Trước
前	qián	B1	N	Phía trước
前年	qiánnián	B1	N	Năm trước, năm kia
淺	qiǎn	B1	Vs	Róc rách (tiếng nước chảy)
強盜	qiángdào	B1	N	Bọn giặc, bọn cướp
強調	qiángdiào	B1	V	Cường điệu, nhấn mạnh
搶	qiǎng	B1	V	Va, đập
親	qīn	B1	V	Thông gia, sui gia
親切	qīnqiè	B1	Vs	Thân mật, thân thiết
親手	qīnshǒu	B1	Adv	Tự tay, chính tay
親眼	qīnyǎn	B1	Adv	Tận mắt, chính mắt
親自	qīnzì	B1	Adv	Tự mình, đích thân
清	qīng	B1	Vs-pred	Trong suốt, trong veo
青年	qīngnián	B1	N	Tuổi trẻ, thanh niên
青少年	qīngshàonián	B1	N	Vị thành niên, thiếu niên
輕鬆	qīngsōng	B1	Vs	Nhẹ nhàng, nhẹ nhõm
晴	qíng	B1	Vs-pred	Trời quang
情	qíng	B1	N	Tình cảm
情人	qíngrén	B1	N	Tình nhân, người yêu
情況	qíngkuàng	B1	N	Tình huống

情形	qíngxíng	B1	N	Tình hình
請教	qǐngjiào	B1	V	Thỉnh giáo, xin chỉ bảo
請求	qǐngqiú	B1	V	Thỉnh cầu, đề nghị
窮	qióng	B1	Vs	Nghèo nàn
求	qiú	B1	V	Thỉnh cầu, yêu cầu
球	qiú	B1	N	Hình cầu
球場	qiúchǎng	B1	N	Sân bóng
球賽	qiúsài	B1	N	Cuộc thi đấu bóng
球員	qiúyuán	B1	N	Cầu thủ
取代	qǔdài	B1	V	Lật đổ, thay thế địa vị
去	qù	B1	Adv	Rời bỏ, mất đi
去	qù	B1	Ptc	Năm ngoái, mùa trước
去世	qùshì	B1	Vp	Qua đời, mất
全	quán	B1	Det	Đầy đủ, toàn bộ
全球	quánqiú	B1	N	Toàn cầu, toàn thế giới
全身	quánshēn	B1	N	Toàn thân
缺點	quēdiǎn	B1	N	Khuyết điểm
卻	què	B1	Adv	Mà lại
確定	quèdìng	B1	Vs	Xác định
確認	quèrèn	B1	V	Xác nhận
R				
讓	ràng	B1	V	Nhường
熱狗	règǒu	B1	N	Bánh hotdog
熱水	rèshuǐ	B1	N	Nước nóng

人家	rénjiā	B1	N	Nhà, hộ, gia đình
人間	rénjiān	B1	N	Nhân gian, trần gian
人口	rénkǒu	B1	N	Nhân khẩu, dân số
人類	rénlèi	B1	N	Loài người, nhân loại
人們	rénmen	B1	N	Mọi người
人民	rénmín	B1	N	Nhân dân
人人	rénrén	B1	N	Người người, mọi người
人數	rénshù	B1	N	Số người
人物	rénwù	B1	N	Nhân vật
忍	rěn	B1	Vs	Nhẫn nhịn, chịu đựng
忍耐	rěnnài	B1	Vst	Nhẫn nại
認	rèn	B1	V	Nhận thức, thừa nhận
認得	rènde	B1	Vst	Nhận ra, biết được
任務	rènwù	B1	N	Nhiệm vụ
扔	rēng	B1	Vpt	Ném, vứt bỏ
仍	réng	B1	Adv	Dựa vào, chiếu theo, dựa theo
仍然	réngrán	B1	Adv	Vẫn cứ, tiếp tục
日出	rìchū	B1	Vi	Bình minh
日記	rìjì	B1	N	Nhật ký
日子	rìzi	B1	N	Ngày, thời kỳ
如	rú	B1	Conj	Theo như, giống như
如此	rúcǐ	B1	Vs	Như vậy, như thế
如下	rúxià	B1	Vs	Như sau, như dưới đây
如意	rúyì	B1	Vs	Như ý, vừa ý

弱	ruò	B1	Vs	Yếu đuối, yếu sức
S				
傘	sǎn	B1	N	Cái ô, dù
殺	shā	B1	V	Giết
晒	shài	B1	V	Phơi nắng, sưởi nắng
山區	shānqū	B1	N	Vùng núi, miền núi
傷害	shānghài	B1	V	Làm tổn thương
商品	shāngpǐn	B1	N	Hàng hóa
商人	shāngrén	B1	N	Thương nhân
商業	shāngyè	B1	N	Thương mại
上	shàng	B1	Det	ở trên, bên trên
上	shàng	B1	N	Trên, trước
上當	shàngdàng	B1	Vp	Bị lừa, mắc lừa
上帝	shàngdì	B1	N	Thượng đế
上街	shàngjiē	B1	Vi	Đi ra ngoài đường
上衣	shàngyī	B1	N	Mặc quần áo
燒	shāo	B1	V	Đốt, thiêu
少	shǎo	B1	Adv	Ít, thiếu, mất
蛇	shé	B1	N	Uốn khúc
設備	shèbèi	B1	N	Thiết bị
設計	shèjì	B1	N	Bản thiết kế
設計	shèjì	B1	V	Thiết kế
深	shēn	B1	Vs	Sâu, độ sâu
深入	shēnrù	B1	Vs	Thâm nhập, đi sâu vào

身邊	shēnbiān	B1	N	Bên cạnh
身高	shēngāo	B1	N	Chiều cao
身上	shēnshàng	B1	N	Trên người
甚至	shènzhì	B1	Adv	Thậm chí, đến nỗi
升	shēng	B1	V	Thăng lên, lên chức
聲	shēng	B1	M	Thanh, âm thanh
聲調	shēngdiào	B1	N	Thanh điệu, âm điệu
生	shēng	B1	V	Sinh đẻ, sinh trưởng
生產	shēngchǎn	B1	V	Sản xuất
生動	shēngdòng	B1	Vs	Sinh động, sống động
生活	shēnghuó	B1	Vi	Cuộc sống
生命	shēngmìng	B1	N	Sinh mệnh, tính mạng
生意	shēngyì	B1	N	Buôn bán, làm ăn
生字	shēngzì	B1	N	Từ mới
省	shěng	B1	Vst	Tự kiểm điểm bản thân
省錢	shěngqián	B1	Vs-sep	Tiết kiệm tiền
剩	shèng	B1	Vst	Thừa lại, còn lại
剩下	shèngxia	B1	Vpt	Thừa, còn lại
濕	shī	B1	Vs	ẩm
失戀	shīliàn	B1	Vp	Thất tình
失去	shīqù	B1	Vpt	Mất
獅子	shīzi	B1	N	Sư tử
十分	shífēn	B1	Adv	Rất, hết sức, vô cùng
石頭	shítou	B1	N	Đá

石油	shíyóu	B1	N	Dầu mỏ, dầu thô
時	shí	B1	N	Thời gian
時代	shídài	B1	N	Thời đại
時刻	shíkè	B1	N	Thời khắc
實話	shíhuà	B1	N	Lời nói thật
實際	shíjì	B1	Vs	Thực tế
實力	shílì	B1	N	Thực lực, sức mạnh
實行	shíxíng	B1	V	Thực hiện, thi hành
實在	shízài	B1	Vs	Chắc chắn, cẩn thận
使得	shǐde	B1	Vst	Làm cho, khiến cho
使用	shǐyòng	B1	V	Sử dụng, dùng
事實	shìshí	B1	N	Sự thật
事業	shìyè	B1	N	Sự nghiệp
適應	shìyìng	B1	Vst	Thích ứng
市長	shìzhǎng	B1	N	Thị trưởng
收穫	shōuhuò	B1	N	Gặt hái, thu hoạch
收音機	shōuyīnjī	B1	N	Máy thu thanh
熟	shóu / shú	B1	Vs	Quen thuộc, thành thạo
首	shǒu	B1	M	Đầu, đứng đầu
手套	shǒutào	B1	N	Găng tay, bao tay
手續	shǒuxù	B1	N	Thủ tục
受得了	shòudeliao	B1	Vst	Có thể chịu được
書包	shūbāo	B1	N	Túi sách, cặp sách
書架	shūjià	B1	N	Giá sách

蔬菜	shūcài	B1	N	Rau, rau cải
舒適	shūshì	B1	Vs	Dễ chịu, thoải mái
叔叔	shúshu	B1	N	Chú
熟悉	shoúxī	B1	Vst	Hiểu rõ, quen thuộc
數	shǔ	B1	V	Đếm
數字	shùzì	B1	N	Chữ số, con số
樹木	shùmù	B1	N	Cây cối
刷牙	shuāyá	B1	V-sep	Đánh răng
帥	shuài	B1	Vs	Đẹp trai
雙	shuāng	B1	Vs-attr	Đôi, gấp đôi
水餃	shuǐjiǎo	B1	N	Bánh sủi cảo
水平	shuǐpíng	B1	N	Trình độ
水準	shuǐzhǔn	B1	N	Mực nước
睡著	shuìzháo	B1	Vp	Ngủ
順便	shùnbiàn	B1	Adv	Thuận tiện, tiện thể
順利	shùnlì	B1	Vs	Thuận lợi, suôn sẻ
說法	shuōfǎ	B1	N	Cách nói
說明	shuōmíng	B1	N	Lời thuyết minh
說明	shuōmíng	B1	V	Giải thích rõ, nói rõ
說起來	shuōqilai	B1	Adv	Nói về, nói đến…
思考	sīkǎo	B1	V	Suy xét, suy nghĩ
思想	sīxiǎng	B1	N	Tư tưởng, ý nghĩ
似乎	sìhū	B1	Adv	Hình như, dường như
寺廟	sìmiào	B1	N	Chùa miếu

速度	sùdù	B1	N	Tốc độ
算了	suànle	B1	Vs	Để nó trôi qua đi, quên nó đi
隨便	suíbiàn	B1	Vs	Tùy thích, tùy ý
隨時	suíshí	B1	Adv	Bất cứ lúc nào
所	suǒ	B1	Ptc	Chỗ, nơi, chốn
所	suǒ	B1	M	Ngôi, nhà, gian
所謂	suǒwèi	B1	Vs-attr	Cái gọi là, điều mà họ gọi là
T				
它	tā	B1	N	Nó, cái đó, điều đó
它們	tāmen	B1	N	Chúng nó
台	tái	B1	M	Cái đài, bục, sân khấu
抬	tái	B1	V	Đưa lên, ngẩng, ngước
颱風	táifēng	B1	N	Bão
態度	tàidù	B1	N	Thái độ
談話	tánhuà	B1	V-sep	Nói chuyện, trò chuyện
堂	táng	B1	M	Phòng khách, nhà chính
堂	táng	B1	N	Phòng
討厭	tǎoyàn	B1	Vst	Ghét
套	tào	B1	M	Bộ, căn
特地	tèdì	B1	Adv	Chuyên biệt, đặc biệt
特色	tèsè	B1	N	Đặc sắc
特殊	tèshū	B1	Vs	Đặc thù, đặc biệt
提	tí	B1	V	Xách, nhấc, nâng lên, nếu ra
提到	tídào	B1	Vpt	Đề cập đến

提高	tígāo	B1	V	Đề cao, nâng cao
提供	tígōng	B1	V	Cung cấp
題材	tícái	B1	N	Đề tài
題目	tímù	B1	N	Đề mục, đầu đề
體會	tǐhuì	B1	Vst	Hiểu, lĩnh hội
體力	tǐlì	B1	N	Thể lực, sức khỏe
體貼	tǐtiē	B1	Vst	Săn sóc, quan tâm
體重	tǐzhòng	B1	N	Thể trọng, trọng lượng
替	tì	B1	Prep	Thay thế
天堂	tiāntáng	B1	N	Thiên đường
天天	tiāntiān	B1	Adv	Mỗi ngày, hàng ngày
天下	tiānxià	B1	N	Thiên hạ
田	tián	B1	N	Ruộng, đồng
填	tián	B1	V	Điền vào, ghi vào
甜點	tiándiǎn	B1	N	Món điểm tâm ngọt
條件	tiáojiàn	B1	N	Điều kiện
挑戰	tiǎozhàn	B1	V	Thử thách, thách đấu
貼	tiē	B1	V	Dán, kề, sát
鐵	tiě	B1	N	Sắt
鐵路	tiělù	B1	N	Đường sắt, đường ray
聽見	tīngjiàn	B1	Vpt	Nghe thấy
聽力	tīnglì	B1	N	Khả năng nghe
聽起來	tīngqǐlái	B1	Adv	Nghe như là…
聽眾	tīngzhòng	B1	N	Người nghe, thính giả

挺	tǐng	B1	Adv	Khá là
通	tōng	B1	Vs-pred	Thông
通過	tōngguò	B1	Vpt	Thông qua
同	tóng	B1	Det	Giống nhau
同	tóng	B1	Prep	Cùng nhau
同情	tóngqíng	B1	Vst	Đồng tình
同時	tóngshí	B1	N	Đồng thời, cùng lúc
同樣	tóngyàng	B1	Adv	Giống nhau, như nhau
同樣	tóngyàng	B1	Vs-attr	Đồng dạng
痛苦	tòngkǔ	B1	Vs	Đau khổ
投	tóu	B1	V	Ném, quăng, bỏ vào
投資	tóuzī	B1	V	Đầu tư
頭	tóu	B1	Det	Đầu
頭痛	tóutòng	B1	Vs	Đau đầu, nhức đầu
圖	tú	B1	N	Bức vẽ, bức tranh
突然	túrán	B1	Adv	Đột nhiên, bỗng nhiên
土	tǔ	B1	N	Đất đai
土地	tǔdì	B1	N	Ruộng đất, đất đai
兔子	tùzi	B1	N	Con thỏ
團體	tuántǐ	B1	N	Tập thể
團圓	tuányuán	B1	Vs	Đoàn viên, sum họp
推	tuī	B1	V	Đẩy
推薦	tuījiàn	B1	V	Tiến cử, đề xuất, giới thiệu
推銷	tuīxiāo	B1	V	Đẩy mạnh tiêu thụ

退步	tuìbù	B1	Vp	Nhượng bộ, lùi bước
退休	tuìxiū	B1	Vp	Về hưu, nghỉ hưu
脫	tuō	B1	V	Rụng, tróc, cởi ra
W				
娃娃	wáwa	B1	N	Em bé, búp bê
外邊	wàibiān	B1	N	Bên ngoài
外公	wàigōng	B1	N	Ông ngoại
外婆	wàipó	B1	N	Bà ngoại
外文	wàiwén	B1	N	Ngoại văn, chữ nước ngoài
外語	wàiyǔ	B1	N	Ngoại ngữ
完成	wánchéng	B1	Vpt	Hoàn thành
完全	wánquán	B1	Adv	Đầy đủ, trọn vẹn
玩具	wánjù	B1	N	Đồ chơi
晚	wǎn	B1	Vs	Tối, muộn, trễ
萬一	wànyī	B1	Adv	Nhỡ đâu, ngộ nhỡ
網	wǎng	B1	N	Lưới
網路	wǎnglù	B1	N	Mạng lưới
往往	wǎngwǎng	B1	Adv	Thường thường
忘記	wàngjì	B1	Vpt	Quên, không nhớ
維持	wéichí	B1	V	Duy trì
微笑	wéixiào	B1	Vi	Mỉm cười
為主	wéizhǔ	B1	Vs	Chủ yếu dựa vào
偉大	wěidà	B1	Vs	Vĩ đại, lớn lao
為	wèi	B1	Prep	Thành, biến thành

未來	wèilái	B1	N	Tương lai
位置	wèizhì	B1	N	Vị trí
位子	wèizi	B1	N	Chỗ ngồi
溫柔	wēnróu	B1	Vs	Dịu dàng
文件	wénjiàn	B1	N	Văn kiện, tài liệu
文學	wénxué	B1	N	Văn học
文字	wénzì	B1	N	Chữ viết
聞	wén	B1	V	Nghe thấy
穩定	wěndìng	B1	Vs	ổn định
問好	wènhǎo	B1	Vi	Chào hỏi, gửi lời hỏi thăm
問候	wènhòu	B1	V	Chào hỏi, gửi lời hỏi thăm
握手	wòshǒu	B1	V-sep	Bắt tay, cầm tay
屋子	wūzi	B1	N	Gian nhà, gian phòng
無	wú	B1	Vs-attr	Không có
無法	wúfǎ	B1	Adv	Vô phương, không còn cách nào
無論如何	wúlùnrúhé	B1	Conj	Bất kể như thế nào
無窮	wúqióng	B1	Vs	Vô cùng, vô hạn
無所謂	wúsuǒwèi	B1	Vs	Không sao cả, không quan trọng
誤會	wùhuì	B1	N	Sự hiểu lầm
物價	wùjià	B1	N	Vật giá, giá cả
X				
西北	xīběi	B1	N	Tây bắc
西餐	xīcān	B1	N	Món Tây
西方	xīfāng	B1	N	Phương Tây

西南	xīnán	B1	N	Tây Nam
吸毒	xīdú	B1	V-sep	Hút (chích) ma túy
吸收	xīshōu	B1	V	Hấp thu
吸引	xīyǐn	B1	Vst	Hấp dẫn, thu hút
犧牲	xīshēng	B1	Vpt	Hi sinh
希望	xīwàng	B1	N	Hi vọng, mong muốn
喜愛	xǐài	B1	Vst	Yêu thích, quý mến
細	xì	B1	Vs	Nhỏ, mảnh
細心	xìxīn	B1	Vs	Cẩn thận, tỉ mỉ
戲	xì	B1	N	Trò chơi
戲劇	xìjù	B1	N	Kịch, hí kịch
系統	xìtǒng	B1	N	Hệ thống
下	xià	B1	Det	Dưới
下	xià	B1	M	Lần, cái
下	xià	B1	N	
下	xià	B1	V	Hạ xuống
下來	xiàlai	B1	Ptc	Xuống
嚇	xià	B1	Vs-pred	Dọa dẫm
嚇一跳	xiàyítiào	B1	Vp	Giật mình, sợ hãi
線	xiàn	B1	N	Sợi, đường
現代	xiàndài	B1	N	Hiện đại
現代	xiàndài	B1	Vs	Hiện đại
現實	xiànshí	B1	N	Hiện thực, thực tại
現實	xiànshí	B1	Vs	Hiện thực

現象	xiànxiàng	B1	N	Hiện tạng
限制	xiànzhì	B1	N	Hạn chế, giới hạn
相當	xiāngdāng	B1	Adv	Tương đương, ngang nhau
相對	xiāngduì	B1	Vs-attr	Trái ngược, đối lập nhau
相反	xiāngfǎn	B1	Vs	Tương phản, trái ngược
相關	xiāngguān	B1	Vs	Liên quan
相同	xiāngtóng	B1	Vs	Tương đồng, giống nhau
箱子	xiāngzi	B1	N	Hòm, rương
香水	xiāngshuǐ	B1	N	Nước hoa, dầu thơm
詳細	xiángxì	B1	Vs	Kỹ càng tỉ mỉ
響	xiǎng	B1	Vp	Vang lên, kêu
想到	xiǎngdào	B1	Vpt	Nghĩ đến, nghĩ về
想法	xiǎngfǎ	B1	N	Ý nghĩ, nhận xét
想像	xiǎngxiàng	B1	N	Trí tưởng tượng
想像	xiǎngxiàng	B1	Vst	Tưởng tượng, nghĩ ra
項	xiàng	B1	M	Hạng mục
相機	xiàngjī	B1	N	Máy chụp hình
相聲	xiàngshēng	B1	N	
小吃	xiǎochī	B1	N	Món ăn vặt
小朋友	xiǎopéngyǒu	B1	N	Trẻ em, bạn nhỏ
小組	xiǎozǔ	B1	N	Tổ, nhóm nhỏ
效果	xiàoguǒ	B1	N	Hiệu quả
笑話	xiàohuà	B1	N	Truyện cười
孝順	xiàoshùn	B1	Vs	Hiếu thảo

孝順	xiàoshùn	B1	Vst	Một ít, một vài
協助	xiézhù	B1	V	Giúp đỡ, trợ giúp
血	xiě	B1	N	Máu, ruột thịt
謝	xiè	B1	V	Cảm ơn
心得	xīndé	B1	N	Tâm đắc
心理	xīnlǐ	B1	N	Tâm lý
心意	xīnyì	B1	N	Tâm ý, tấm lòng
欣賞	xīnshǎng	B1	Vst	Thưởng thức
新生	xīnshēng	B1	N	Mới ra đời
信	xìn	B1	Vst	Tin tưởng
信箱	xìnxiāng	B1	N	Thùng thư, hòm thư
信心	xìnxīn	B1	N	Lòng tin, tự tin
興奮	xīngfèn	B1	Vs	Phấn khởi, hăng hái
行	xíng	B1	Vs	Đi
行動	xíngdòng	B1	N	Hành vi, cử động
行為	xíngwéi	B1	N	Hành vi
形容	xíngróng	B1	V	Hình dung, miêu tả
醒	xǐng	B1	Vp	Tỉnh, tỉnh ngộ
醒來	xǐnglái	B1	Vp	Đánh thức
姓	xìng	B1	N	Họ
性別	xìngbié	B1	N	Giới tính
性格	xìnggé	B1	N	Tính cách
幸好	xìnghǎo	B1	Adv	May mắn, may mà
幸虧	xìngkuī	B1	Adv	May mà

幸運	xìngyùn	B1	Vs	Vận may
兇	xiōng	B1	Vs	Hung ác
兄弟	xiōngdì	B1	N	Người anh em
熊貓	xióngmāo	B1	N	Gấu trúc
修	xiū	B1	V	Sửa
修改	xiūgǎi	B1	V	Sửa chữa
修理	xiūlǐ	B1	V	Cắt sửa
需求	xūqiú	B1	N	Nhu cầu
需要	xūyào	B1	N	Yêu cầu
選	xuǎn	B1	V	Chọn, lựa chọn
選舉	xuǎnjǔ	B1	N	Tuyển cử
選擇	xuǎnzé	B1	N	Sự lựa chọn
選擇	xuǎnzé	B1	V	Tuyển chọn
學會	xuéhuì	B1	Vpt	Học cách
學問	xuéwèn	B1	N	Học vấn
尋找	xúnzhǎo	B1	V	Tìm kiếm
訓練	xùnliàn	B1	V	Huấn luyện, tập luyện
Y				
呀	yā	B1	Ptc	A, à, nhé
鴨(子)	yā(zi)	B1	N	Con vịt
押金	yājīn	B1	N	Tiền thế chấp, tiền cọc
牙	yá	B1	N	Răng, ngà voi
牙齒	yáchǐ	B1	N	Răng
煙火	yānhuǒ	B1	N	Pháo hoa

研究	yánjiù	B1	N	Nghiên cứu
研究	yánjiù	B1	V	Tìm tòi học hỏi
嚴重	yánzhòng	B1	Vs	Nghiêm trọng
演	yǎn	B1	V	Diễn
演出	yǎnchū	B1	V	Diễn xuất
演講	yǎnjiǎng	B1	Vi	Diễn thuyết
演員	yǎnyuán	B1	N	Diễn viên
眼光	yǎnguāng	B1	N	Ánh mắt
眼淚	yǎnlèi	B1	N	Nước mắt
陽光	yángguāng	B1	N	Ánh nắng
養	yǎng	B1	V	Nuôi dưỡng
樣	yàng	B1	M	Hình dáng, kiểu
樣樣	yàngyàng	B1	Det	Tất cả các loại
邀請	yāoqǐng	B1	V	Mời
要求	yāoqiú	B1	N	Nguyện vọng
要求	yāoqiú	B1	V	Yêu cầu
咬	yǎo	B1	V	Cắn, kẹp chặt
要	yào	B1	Vst	Cần,
要不然	yàobùrán	B1	Conj	Nếu không
要不是	yàobúshì	B1	Conj	Nếu nó không phải
要緊	yàojǐn	B1	Vs	Quan trọng, gấp rút
野餐	yěcān	B1	Vi	Bữa cơm dã ngoại
也好	yěhǎo	B1		Cũng tốt
頁	yè	B1	M	Tờ, trang (giấy)

夜裡/裏	yèli/li	B1	N	Ban đêm
夜市	yèshì	B1	N	Chợ đêm
一下子/ 一下子兒	yīxiàzi/ yīxiàzir	B1	N	Trong chốc lát
衣櫃	yīguì	B1	N	Tủ quần áo
依靠	yīkào	B1	V	Nhờ vào, dựa vào
一塊/一塊兒	yīkuài/yíkuàir	B1	Adv	Một khối
一切	yīqiè	B1	Det	Tất cả, mọi thứ
一向	yīxiàng	B1	Adv	Gần đây, thời gian qua
一樣	yīyàng	B1	N	Như nhau, giống nhau
已	yǐ	B1	Adv	Đã
以	yǐ	B1	Prep	Để, nhằm
以後	yǐhòu	B1	N	Về sau, sau đó
以來	yǐlái	B1	N	Trước nay
以免	yǐmiǎn	B1	Conj	Để tránh khỏi
以內	yǐnèi	B1	N	Trong vòng
以前	yǐqián	B1	N	Trước đây
以上	yǐshàng	B1	N	Trở lên
以外	yǐwài	B1	N	Ngoài ra
以為	yǐwéi	B1	V	Cho rằng, cho là
以下	yǐxià	B1	N	Trở xuống
一般來說	yìbānláishuō	B1		Nói chung
一點/一點兒	yìdiǍn/yìdiǍnr	B1	Adv	Một chút
一方面	yìfāngmiàn	B1	Conj	Một mặt thì…

一連	yìlián	B1	Adv	Liên tiếp, không ngừng
一生	yìshēng	B1	N	Suốt đời, cả đời
一時	yìshí	B1	N	Một lúc, nhất thời
一同	yìtóng	B1	Adv	Cùng, chung
意見	yìjiàn	B1	N	Ý kiến
意外	yìwài	B1	N	Bất ngờ, không ngờ
意義	yìyì	B1	N	Ý nghĩa
陰	yīn	B1	Vs	Âm
因此	yīncǐ	B1	Conj	Vì vậy, do đó
音響	yīnxiǎng	B1	N	Âm thanh, giọng
引起	yǐnqǐ	B1	V	Gây nên, dẫn tới
應	yīng	B1	Vaux	Trả lời, đáp lời
應該	yīnggāi	B1	Vaux	Nên
英俊	yīngjùn	B1	Vs	Tài năng xuất chúng
營養	yíngyǎng	B1	N	Chất dinh dưỡng
影片	yǐngpiàn	B1	N	Phim nhựa
擁有	yǒngyǒu	B1	Vst	Có, hàm chứa
用	yòng	B1	Prep	Dùng, sử dụng
用法	yòngfǎ	B1	N	Cách dùng
用功	yònggōng	B1	Vs	Cố gắng, chăm chỉ
用品	yòngpǐn	B1	N	Đồ dùng, vật dụng
優點	yōudiǎn	B1	N	Ưu điểm
優秀	yōuxiù	B1	Vs	Ưu tú
幽默	yōumò	B1	Vs	Hài hước

郵票	yóupiào	B1	N	Tem
尤其	yóuqí	B1	Adv	Nhất là, đặc biệt là…
遊客	yóukè	B1	N	Du khách
游泳池	yóuyǒngchí	B1	N	Hồ bơi, bể bơi
由於	yóuyú	B1	Conj	Bởi vì
有(一)點/ 有(一)點兒	yǒu(yì)diǎn/ yǒu(yì)di	B1	Adv	Hơi hơi, một chút
有的	yǒude	B1	Det	Có
有名	yǒumíng	B1	Vs	Nổi tiếng
有錢	yǒuqián	B1	Vs	Có tiền
有效	yǒuxiào	B1	Vs	Có hiệu quả
有意思	yǒuyìsi	B1	Vs	Thú vị
友誼	yǒuyì	B1	N	Hữu nghị
於是	yúshì	B1	Conj	Thế là
與	yǔ	B1	Conj	Với
與	yǔ	B1	Prep	
玉	yù	B1	N	Ngọc, ngọc thạch
玉米	yùmi	B1	N	Cây ngô, bắp
預備	yùbèi	B1	V	Dự bị
預習	yùxí	B1	V	Ôn trước, chuẩn bị bài
遇到	yùdào	B1	Vpt	Gặp phải
圓	yuán	B1	N	Hình tròn
員工	yuángōng	B1	N	Công nhân, viên chức
原諒	yuánliàng	B1	Vst	Tha thứ, thứ lỗi

原因	yuányīn	B1	N	Nguyên nhân
願望	yuànwàng	B1	N	Nguyện vọng
院子	yuànzi	B1	N	Sân trong
約	yuē	B1	Adv	Cân
約會	yuēhuì	B1	N	Hẹn hò
約會	yuēhuì	B1	Vi	Hẹn gặp
越	yuè	B1	Adv	Vượt qua
月餅	yuèbǐng	B1	N	Bánh trung thu
閱讀	yuèdú	B1	V	Xem, đọc
樂團	yuètuán	B1	N	Dàn nhạc, ban nhạc
運氣	yùnqì	B1	N	Vận may
Z				
在	zài	B1	Vst	Tồn tại, sống, ở
在意	zàiyì	B1	Vst	Để ý
在於	zàiyú	B1	Vst	ở chỗ
早	zǎo	B1	Adv	Sớm
早日	zǎorì	B1	Adv	Trước kia
早晚	zǎowǎn	B1	N	Sớm tối
造成	zàochéng	B1	Vpt	Tạo thành
噪音	zàoyīn	B1	N	Tạp âm
責任	zérèn	B1	N	Trách nhiệm
增加	zēngjiā	B1	Vpt	Tăng thêm
炸	zhà/zhá	B1	V	Chiên, rán
摘	zhāi	B1	V	Hái, bẻ, ngắt

站	zhàn	B1	N	Trạm
暫時	zhànshí	B1	Adv	Tạm thời
戰爭	zhànzhēng	B1	N	Chiến tranh
長	zhǎng	B1	Vs	Lớn
長大	zhǎngdà	B1	Vp	Cao lớn
掌握	zhǎngwò	B1	V	Nắm bắt
障礙	zhàngài	B1	N	Trở ngại, chướng ngại vật
招待	zhāodài	B1	V	Tiếp đãi
招牌	zhāopái	B1	N	Bảng hiệu
找錢	zhǎoqián	B1	V-sep	Trả lại tiền thừa
照	zhào	B1	Prep	Theo như
照	zhào	B1	V	Chiếu rọi
哲學	zhéxué	B1	N	Triết học
這裏	zhèlǐ	B1	N	ở đây, nơi đây
這下子	zhèxiàzi	B1	N	Lúc này
這樣	zhèyàng	B1	Vs	Như thế này
這樣子	zhèyàngzi	B1	Adv	Như thế
這樣子	zhèyàngzi	B1	Vs	Như thế này
真的	zhēnde	B1	Adv	Có thật không?
真理	zhēnlǐ	B1	N	Chân lý
真實	zhēnshí	B1	Vs	Chân thực
真是	zhēnshì	B1	Adv	Thật là!
真心	zhēnxīn	B1	Vs	Thật lòng
真正	zhēnzhèng	B1	Adv	Chân chính

真正	zhēnzhèng	B1	Vs-attr	Xác thực
珍貴	zhēnguì	B1	Vs	Quý giá
整	zhěng	B1	Det	Trọn, cả
整理	zhěnglǐ	B1	V	Thu xếp, thu dọn
整齊	zhěngqí	B1	Vs	Ngăn nắp, ngay ngắn
正	zhèng	B1	Adv	Chính
正常	zhèngcháng	B1	Vs	Bình thường
正確	zhèngquè	B1	Vs	Chính xác
正式	zhèngshì	B1	Vs	Chính thức
證明	zhèngmíng	B1	V	Chứng minh
證書	zhèngshū	B1	N	Giấy chứng nhận, chứng chỉ
支	zhī	B1	M	Chống, đỡ
知	zhī	B1	Vst	Biết
知識	zhīshì	B1	N	Tri thức
之後	zhīhòu	B1	N	Sau khi
之間	zhījiān	B1	N	Giữa
之前	zhīqián	B1	N	Trước khi
直	zhí	B1	Vs	Thẳng đứng, dọc
直到	zhídào	B1	Prep	Đến tận khi
值得	zhíde	B1	Vst	Xứng đáng
殖民地	zhímíndì	B1	N	Thuộc địa
植物	zhíwù	B1	N	Thực vật
職員	zhíyuán	B1	N	Nhân viên chức
指	zhǐ	B1	V	Chỉ trỏ

只是	zhǐshì	B1	Conj	Chỉ là
只要	zhǐyào	B1	Conj	Chỉ cần, miễn là
只有	zhǐyǒu	B1	Adv	Chỉ có
只有	zhǐyǒu	B1	Conj	Chỉ có
制度	zhìdù	B1	N	Chế độ
智慧	zhìhuì	B1	N	Trí tuệ
至少	zhìshǎo	B1	Adv	Chí ít, ít nhất
至於	zhìyú	B1	Prep	Đến nỗi
中	zhōng	B1	N	Trung tâm
中部	zhōngbù	B1	N	Phần giữa
中餐	zhōngcān	B1	N	Món ăn Trung Quốc
終於	zhōngyú	B1	Adv	Cuối cùng
鐘	zhōng	B1	N	Đồng hồ, cái chuông
種	zhòng	B1	V	Tập trung
重點	zhòngdiǎn	B1	N	Trọng điểm
重視	zhòngshì	B1	Vst	Coi trọng
周圍	zhōuwéi	B1	N	Xung quanh, chu vi
主動	zhǔdòng	B1	Vs	Chủ động
主婦	zhǔfù	B1	N	Bà chủ
主管	zhǔguǎn	B1	N	Chủ quản
主人	zhǔrén	B1	N	Chủ nhân, chủ sở hữu
主任	zhǔrèn	B1	N	Chủ nhiệm
主題	zhǔtí	B1	N	Chủ đề
主要	zhǔyào	B1	Adv	Chủ yếu, chính

主要	zhǔyào	B1	Vs-attr	Chủ yếu
主意	zhǔyì	B1	N	Chủ ý, biện pháp
祝	zhù	B1	V	Chúc
祝福	zhùfú	B1	N	Lời chúc
祝福	zhùfú	B1	V	Chúc phúc
助	zhù	B1	V	Giúp đỡ, giúp
助理	zhùlǐ	B1	N	Trợ lí, giúp việc
著名	zhùmíng	B1	Vs	Nổi danh
抓	zhuā	B1	V	Cầm nắm, bắt
專心	zhuānxīn	B1	Vs	Chuyên tâm, chăm chú
專業	zhuānyè	B1	Vs-attr	Chuyên nghiệp
狀態	zhuàngtài	B1	N	Trạng thái
追求	zhuīqiú	B1	V	Theo đuổi
準時	zhǔnshí	B1	Vs	Đúng giờ
著	zhuó	B1	V	Đang
資料	zīliào	B1	N	Tư liệu, tài liệu
資源	zīyuán	B1	N	Nguồn tài nguyên
仔細	zǐxì	B1	Vs	Tỉ mỉ
自從	zìcóng	B1	Prep	Từ khi, từ lúc
自動	zìdòng	B1	Vs	Tự động
自然	zìrán	B1	Vs	Tự nhiên
自殺	zìshā	B1	Vi	Tự tử
自信	zìxìn	B1	N	Tự tin
自由	zìyóu	B1	N	Sự tự do

自由	zìyóu	B1	Vs	Tự do
自在	zìzài	B1	Vs	An nhàn, thanh thản
宗教	zōngjiào	B1	N	Tôn giáo, đạo
總而言之	zǒngéryánzhī	B1	Conj	Tóm lại
總算	zǒngsuàn	B1	Adv	Cuối cùng cũng…
總統	zǒngtǒng	B1	N	Tổng thống
總之	zǒngzhī	B1	Conj	Nói chung, tóm lại
走走	zǒuzou	B1	Vi	Đi dạo, tản bộ
組	zǔ	B1	M	Tổ, nhóm
祖父	zǔfù	B1	N	Ông nội
祖母	zǔmǔ	B1	N	Bà nội
祖先	zǔxiān	B1	N	Tổ tiên
嘴	zuǐ	B1	N	Miệng
醉	zuì	B1	Vp	Say, say rượu
最初	zuìchū	B1	N	Ban đầu
最多	zuìduō	B1	Adv	Nhiều nhất
最好	zuìhǎo	B1	Adv	Tốt nhất
最後	zuìhòu	B1	N	Cuối cùng
最佳	zuìjiā	B1	Vs-attr	Tốt nhất
尊敬	zūnjìng	B1	Vst	Tôn kính
作	zuò	B1	V	Làm
作品	zuòpǐn	B1	N	Tác phẩm
作者	zuòzhě	B1	N	Tác giả
座	zuò	B1	M	Chỗ ngồi

做/作法	zuòfǎ	B1	N	Cách làm, phương pháp
做夢	zuòmèng	B1	V-sep	Nằm mơ
做人	zuòrén	B1	Vi	Làm người
做事	zuòshì	B1	Vi	Làm việc

A				
哎呀	āiyā	B2	Ptc	ơ kìa, ái chà, trời ơi
哎喲	āiyāo	B2	Ptc	chao ôi
愛好	àihào	B2	N	sở thích
愛好	àihào	B2	Vst	thích, yêu thích
愛護	àihù	B2	Vst	bảo vệ, giữ gìn
愛人	àirén	B2	N	vợ, chồng, người yêu
安慰	ānwèi	B2	V	an ủi
安裝	ānzhuāng	B2	V	lắp đặt, lắp ráp
按	àn	B2	V	nhấn, bấm, đè
按時	ànshí	B2	Adv	đúng hạn
暗	àn	B2	Vs	tối, tối tăm
暗中	ànzhōng	B2	Adv	trong bóng tối
骯髒	āngzhāng	B2	Vs	dơ bẩn
熬	áo	B2	V	luộc, nấu, sắc (thuốc)
B				
拔	bá	B2	V	nhổ, rút
把	bǎ	B2	M	cán, quai, tay cầm

把握	bǎwò	B2	N	cầm, nắm, nắm bắt
罷工	bàgōng	B2	Vi	bãi công, đình công
罷了	bàle	B2	Ptc	mà thôi, thôi
擺脫	bǎituō	B2	V	thoát khỏi
敗	bài	B2	Vp	thua, bại trận
拜	bài	B2	V	lạy, vái
拜拜	bàibai	B2	Vi	cúi chào
拜訪	bàifǎng	B2	V	thăm viếng, thăm hỏi
拜年	bàinián	B2	V-sep	đi chúc tết
拜託	bàituō	B2	V	nhờ vả
般	bān	B2		loại, kiểu, cách, hạng
班	bān	B2	M	lớp, ca, buổi làm
班長	bānzhǎng	B2	N	lớp trưởng
搬運	bānyùn	B2	V	vận chuyển, vận tải
拌	bàn	B2	V	trộn, trộn lẫn
半路	bànlù	B2	N	nửa đường, giữa đường
半數	bànshù	B2	Det	một nửa
辦公	bàngōng	B2	Vi	làm việc
辦事	bànshì	B2	Vi	làm việc
扮演	bànyǎn	B2	V	đóng vai, sắm vai
傍晚	bāngwǎn	B2	N	chạng vạng, chập tối
磅	bàng	B2	M	
棒	bàng	B2	M	gậy, thỏi
棒子	bàngzi	B2	N	cây gậy

包裹	bāoguǒ	B2	N	gói, kiện hàng
包括	bāokuò	B2	Vst	bao gồm
包裝	bāozhuāng	B2	N	bao bì
包裝	bāozhuāng	B2	V	đóng gói
保	bǎo	B2	V	giữ, gìn giữ
保持	bǎochí	B2	V	duy trì, giữ nguyên
保存	bǎocún	B2	V	bảo tồn
保留	bǎoliú	B2	V	bảo lưu, giữ nguyên
保衛	bǎowèi	B2	V	bảo vệ, che chở
保障	bǎozhàng	B2	N	vật bảo đảm, đồ bảo hộ
保障	bǎozhàng	B2	V	bảo đảm, bảo hộ
寶寶	bǎobao	B2	N	cục cưng, bé cưng
抱	bào	B2	Vst	bế, bồng, ôm
報	bào	B2	V	báo cho biết
報仇	bàochóu	B2	V-sep	báo thù, trả thù
報答	bàodá	B2	Vpt	báo đáp, đền đáp
報導	bàodǎo	B2	V	báo cáo tin tức
報到	bàodào	B2	Vi	báo cáo có mặt
報警	bàojǐng	B2	V-sep	báo nguy, báo cảnh sát
報社	bàoshè	B2	N	toà soạn, tòa báo
暴力	bàolì	B2	N	bạo lực, vũ lực
暴躁	bàozào	B2	Vs	nóng nảy, hấp tấp
爆炸	bàozhà	B2	Vp	nổ, làm nổ tung
悲劇	bēijù	B2	N	bi kịch

悲痛	bēitòng	B2	Vs	bi thương, đau buồn
倍	bèi	B2	N	lần, gấp bội
備	bèi	B2	V	chuẩn bị, phòng bị
背面	bèimiàn	B2	N	mặt trái, mặt sau lưng
奔	bēn	B2	Vi	chạy
奔跑	bēnpǎo	B2	Vi	chạy nhanh
本來	běnlái	B2	Vs-attr	vốn có, lúc đầu
本領	běnlǐng	B2	N	bản lĩnh, năng lực
本身	běnshēn	B2	N	bản thân
本土	běntǔ	B2	N	quê hương, mảnh đất này
笨重	bènzhòng	B2	Vs	cồng kềnh, to lớn
比	bǐ	B2	V	so sánh, so đo
比方	bǐfāng	B2	N	ví, so bì
比方(說)	bǐfāng(shūo)	B2	Vst	so sánh với
比較	bǐjiào	B2	N	so sánh
比較	bǐjiào	B2	V	tương đối, khá
比例	bǐlì	B2	N	tỉ lệ
彼此	bǐcǐ	B2	N	lẫn nhau
筆記	bǐjì	B2	N	ghi chép
筆試	bǐshì	B2	N	cuộc thi viết
筆試	bǐshì	B2	Vi	thi viết
閉	bì	B2	Vi	đóng, khép, bịt
必須	bìxū	B2	Vs-attr	phải, nhất định
必要	bìyào	B2	N	cần thiết, thiết yếu

編	biān	B2	V	bện, đan, thắt
扁	biǎn	B2	Vs	
便	biàn	B2	Adv	tiện lợi, thuận tiện
便利	biànlì	B2	Vs	tiện lợi
變動	biàndòng	B2	N	biến động, thay đổi
變動	biàndòng	B2	Vp	thay đổi, biến đổi
標題	biāotí	B2	N	đầu đề, tiêu đề
標誌	biāozhì	B2	N	ký hiệu
表格	biǎogé	B2	N	bảng, bảng hiệu
表情	biǎoqíng	B2	N	biểu cảm
表揚	biǎoyáng	B2	V	khen, biểu dương
冰	bīng	B2	Vs	băng, nước đá
丙	bǐng	B2	N	
並	bìng	B2	Adv	hợp lại, nhập lại
並	bìng	B2	Conj	song song, cùng lúc đó
並且	bìngqiě	B2	Conj	đồng thời, và
病毒	bìngdú	B2	N	siêu vi trùng, virus
病房	bìngfáng	B2	N	phòng bệnh
撥	bō	B2	V	đẩy, gẩy
菠菜	bōcài	B2	N	rau chân vịt
波動	bōdòng	B2	Vi	chập chờn, không ổn định
玻璃	bōli	B2	N	thủy tinh
薄	bó	B2	Vs	mỏng manh
薄弱	bóruò	B2	Vs	bạc nhược, yếu kém

伯父	bófù	B2	N	bác trai
伯母	bómǔ	B2	N	bác gái
捕	bǔ	B2	V	bắt, vồ, tóm
補	bǔ	B2	V	tu bổ, sửa chữa
補償	bǔcháng	B2	V	bồi thường, đền bù
補充	bǔchōng	B2	V	bổ sung
補課	bǔkè	B2	V-sep	học bù, dạy bù
補習	bǔxí	B2	V-sep	bổ túc
補助	bǔzhù	B2	N	trợ cấp
補助	bǔzhù	B2	V	giúp đỡ
步	bù	B2	M	bước chân
不大	bùdà	B2	Adv	vừa phải
不安	bùān	B2	Vs	bất an, bất ổn
不成	bùchéng	B2	Vs-pred	không được phép
不當	bùdàng	B2	Vs	không thích đáng
不到	bùdào	B2	Vst	không đến, không xuất hiện
不得已	bùdéyǐ	B2	Vs	bất đắc dĩ
不敢當	bùgǎndāng	B2	Vs	không dám
不顧	bùgù	B2	Vst	không quan tâm
不過	bùguò	B2	Adv	cực kỳ, hết mức
不見得	bùjiànde	B2	Adv	chưa chắc
不僅	bùjǐn	B2	Conj	không chỉ
不良	bùliáng	B2	Vs	không tốt
不平	bùpíng	B2	Vs	không công bằng

不然	bùrán	B2	Conj	chi bằng
不如	bùrú	B2	Vst	không bằng, kém hơn
不許	bùxǔ	B2	Adv	không được phép
不宜	bùyí	B2	Vs	không thích hợp
不由得	bùyóude	B2	Adv	đành phải
不止	bùzhǐ	B2	Vs-pred	không dứt, không ngớt
部隊	bùduì	B2	N	bộ đội
部長	bùzhǎng	B2	N	bộ trưởng
布/佈告	bùgào	B2	N	bản thông báo
布/佈告欄	bùgàolán	B2	N	bảng thông báo
C				
財產	cáichǎn	B2	N	tài sản
財富	cáifù	B2	N	của cải
才能	cáinéng	B2	N	tài năng
裁判	cáipàn	B2	N	phán xử, xét xử
裁員	cáiyuán	B2	Vpt	giảm biên chế
踩	cǎi	B2	V	giẫm, đạp
採	cǎi	B2	V	hái, ngắt
採購	cǎigòu	B2	V	chọn mua, mua sắm
彩色	cǎisè	B2	Vs-attr	màu sắc
參與	cānyù	B2	V	tham dự
蠶	cán	B2	N	tằm
慚愧	cánkuì	B2	Vs	xấu hổ, hổ thẹn
慘	cǎn	B2	Vs	bi thảm

倉庫	cāngkù	B2	N	kho, nhà kho
藏	cáng	B2	V	giấu, trốn
操心	cāoxīn	B2	Vs	bận tâm, lo nghĩ
操作	cāozuò	B2	V	thao tác
冊	cè	B2	M	sổ, quyển
策略	cèlüè	B2	N	sách lược
測量	cèliáng	B2	V	đo lường
測試	cèshì	B2	V	kiểm tra
測驗	cèyàn	B2	N	kiểm tra, sát hạch
測驗	cèyàn	B2	V	kiểm nghiệm, đo lường
差	chā	B2	N	so le
差錯	chācuò	B2	N	sai lầm, nhầm lẫn
差距	chājù	B2	N	chênh lệch, khoảng cách
插	chā	B2	V	cắm vào, chọc vào
插花	chāhuā	B2	Vi	cắm hoa, bó hoa
插圖	chātú	B2	N	tranh minh họa
茶館/茶館兒	cháguǎn/cháguǎnr	B2	N	quán trà
茶會	cháhuì	B2	N	tiệc trà
茶葉	cháyè	B2	N	lá trà
拆	chāi	B2	V	mở ra, dỡ ra
產	chǎn	B2	V	đẻ, sinh sản
產量	chǎnliàng	B2	N	sản lượng
產業	chǎnyè	B2	N	sản nghiệp
嘗/嚐試	chángshì	B2	N	thử nghiệm

常識	chángshì	B2	N	thường thức
長處	chángchù	B2	N	sở trường
長度	chángdù	B2	N	độ dài
長方形	chángfāngxíng	B2	N	hình chữ nhật
長久	chángjiǔ	B2	Vs	lâu dài
長途	chángtú	B2	Vs-attr	đường dài
場	chǎng	B2	M	sân phơi
場地	chǎngdì	B2	N	sân bãi
場合	chǎnghé	B2	N	trường hợp, nơi
場所	chǎngsuǒ	B2	N	nơi chốn
廠商	chǎngshāng	B2	N	nhà máy
抄	chāo	B2	V	sao chép
鈔票	chāopiào	B2	N	tiền giấy, giấy bạc
超出	chāochū	B2	Vpt	vượt qua, vượt khỏi
超人	chāorén	B2	N	siêu nhân
超越	chāoyuè	B2	V	vượt quá, hơn hẳn
超重	chāozhòng	B2	Vp	siêu trọng, quá tải
朝	cháo	B2	Prep	triều, triều đại
潮流	cháoliú	B2	N	thủy triều, trào lưu
潮溼/濕	cháoshī	B2	Vs	ẩm ướt
吵鬧	chǎonào	B2	Vi	tranh cãi ầm ĩ
車票	chēpiào	B2	N	vé xe
扯	chě	B2	V	kéo, lôi, căng
澈底	chèdǐ	B2	Vs	triệt để, đến cùng

沉	chén	B2	Vp	chìm, rơi xuống
陳列	chénliè	B2	V	trưng bày, triển lãm
稱	chēng	B2	V	gọi, gọi là
撐	chēng	B2	V	chống, chống đỡ
成	chéng	B2	M	
成	chéng	B2	Vpt	hoàn thành
成本	chéngběn	B2	N	giá thành
成分/份	chéngfèn	B2	N	thành phần
成交	chéngjiāo	B2	Vp	thống nhất mua bán
成立	chénglì	B2	Vpt	thành lập, lập
成天	chéngtiān	B2	Adv	suốt ngày, cả ngày
成為	chéngwéi	B2	Vpt	trở thành. biến thành
成語	chéngyǔ	B2	N	thành ngữ
乘	chéng	B2	V	đáp, đi
乘客	chéngkè	B2	N	hành khách
誠懇	chéngkěn	B2	Vs	thành khẩn, chân thành
誠意	chéngyì	B2	N	thành ý, lòng thành
呈現	chéngxiàn	B2	Vpt	lộ ra, phơi bày ra
程序	chéngxù	B2	N	trình tự
吃虧	chīkuī	B2	Vs	chịu thiệt
遲	chí	B2	Vp	chậm, trể
遲早	chízǎo	B2	Adv	không sớm thì muộn
尺寸	chǐcùn	B2	N	kích cỡ, kích thước
翅膀	chìbǎng	B2	N	cánh (chim, côn trùng)

沖	chōng	B2	V	xông lên
充分/份	chōngfèn	B2	Vs	đầy đủ, trọn vẹn
充滿	chōngmǎn	B2	Vpt	lấp đầy
充足	chōngzú	B2	Vs	đầy đủ
重	chóng	B2	Adv	nặng
崇拜	chóngbài	B2	Vst	tôn thờ, sùng bái
崇高	chónggāo	B2	Vs	cao thượng, cao quý
抽屜	chōuti	B2	N	ngắn kéo, két
愁	chóu	B2	Vs	ưu sầu, lo âu
出	chū	B2	Vst	ra, xuất, đến
出產	chūchǎn	B2	Vst	xuất bản
出境	chūjìng	B2	Vp	xuất cảnh
出口	chūkǒu	B2	V	mở miệng, nói
出色	chūsè	B2	Vs	xuất sắc
出身	chūshēn	B2	Vpt	xuất thân
出事	chūshì	B2	Vp-sep	xảy ra sự cố
出售	chūshòu	B2	V	bán ra
出席	chūxí	B2	V	dự họp, tham dự hội nghị
出院	chūyuàn	B2	Vi	ra viện, xuất viện
初	chū	B2	Adv	đầu, thứ nhất
初步	chūbù	B2	Adv	bước đầu
初步	chūbù	B2	Vs-attr	mở đầu, khởi đầu
初級	chūjí	B2	Vs	sơ cấp, sơ bộ
除	chú	B2	Prep	ngoại lệ, không kể

除	chú	B2	V	trừ, loại ra
除	chú	B2	Vst	chia, phép chia
除非	chúfēi	B2	Conj	trừ phi
儲存	chúcún	B2	V	dự trữ, để dành
儲蓄	chúxù	B2	Vi	để dành, dành dụm
處	chǔ	B2	M	nơi, chốn
處罰	chǔfá	B2	V	xử phạt
處	chù	B2	V	
處處	chùchù	B2	Adv	khắp nơi
傳	chuán	B2	V	truyện ký
傳播	chuánbò	B2	V	truyền bá
傳達	chuándá	B2	V	truyền đạt
傳單	chuándān	B2	N	truyền đơn
傳染	chuánrǎn	B2	V	truyền nhiễm
傳說	chuánshuō	B2	N	truyền thuyết
傳說	chuánshuō	B2	V	truyền lại, thuật lại
傳送	chuánsòng	B2	V	chuyên chở
傳統	chuántǒng	B2	N	truyền thống
傳真	chuánzhēn	B2	V	fax
窗口	chuāngkǒu	B2	N	cửa bán vé, cửa chắn
床	chuáng	B2	M	giường
床單	chuángdān	B2	N	khăn trải giường
幢	chuáng	B2	M	căn, tòa, ngôi (nhà)
闖	chuǎng	B2	V	xông, xông xáo

創作	chuàngzuò	B2	N	sáng tác, soạn thảo
春季	chūnjì	B2	N	mùa xuân
春假	chūnjià	B2	N	nghỉ xuân, nghỉ tết
純	chún	B2	Vs	thuần chủng
磁帶	cídài	B2	N	băng từ, băng nhạc
詞典	cídiǎn	B2	N	từ điển
詞彙	cíhuì	B2	N	từ ngữ, từ vựng
辭職	cízhí	B2	Vi	từ chức
此外	cǐwài	B2	Conj	ngoài ra
刺	cì	B2	V	xoẹt (từ tượng thanh)
刺激	cìjī	B2	V	kích thích, kích động
次數	cìshù	B2	N	số lần
從	cóng	B2	Adv	thong dong
從此	cóngcǐ	B2	Adv	từ đó
從沒	cóngméi	B2	Adv	chưa bao giờ
從事	cóngshì	B2	Vst	tham gia, dấn thân vào
湊	còu	B2	V	gom góp, thu thập
粗	cū	B2	Vs	thô, nhám
粗心	cūxīn	B2	Vs	sơ ý, bất cẩn
促進	cùjìn	B2	V	xúc tiến, đẩy mạnh
催	cuī	B2	V	hối thúc, thúc giục
存款	cúnkuǎn	B2	N	tiền tiết kiệm
搓	cuō	B2	V	xoa, xoắn, vặn
錯過	cuòguò	B2	Vpt	lỡ mất

錯字	cuòzì	B2	N	chữ sai, lỗi in
措施	cuòshī	B2	N	biện pháp
D				
答	dá	B2	V	trả lời, đáp
答案	dáàn	B2	N	đáp án, câu trả lời
達到	dádào	B2	Vpt	đạt được, đạt đến
打	dǎ	B2	M	tá, lố
打扮	dǎbàn	B2	Vi	trang điểm
打包	dǎbāo	B2	V	đóng gói, mở gói
打斷	dǎduàn	B2	Vpt	cắt ngang, ngắt lời
打擾	dǎrǎo	B2	V	quấy rối, làm phiền
打算	dǎsuàn	B2	N	dự định
打招呼	dǎzhāohū	B2	V-sep	chào hỏi
打針	dǎzhēn	B2	V-sep	chích, tiêm
打字	dǎzì	B2	V-sep	đánh chữ
大半	dàbàn	B2	Det	hơn nửa, quá nửa
大便	dàbiàn	B2	N	đi đại tiện
大膽	dàdǎn	B2	Vs	dũng cảm
大地	dàdì	B2	N	mặt đất, đất đai
大都	dàdōu	B2	Adv	phần lớn, đa số
大哥	dàgē	B2	N	anh cả
大哥大	dàgēdà	B2	N	điện thoại di động
大街	dàjiē	B2	N	đường phố
大力	dàlì	B2	Adv	ra sức, dốc sức

大量	dàliàng	B2	Det	nhiều, lớn
大腦	dànǎo	B2	N	đại não
大清早	dàqīngzǎo	B2	N	sáng sớm
大嫂	dàsǎo	B2	N	chị dâu cả
大腿	dàtuǐ	B2	N	bắp đùi
大型	dàxíng	B2	Vs-attr	cỡ lớn
大意	dàyì	B2	Vs	không chú ý, sơ ý
大有	dàyǒu	B2	Vst	được mùa, bội thu
大致	dàzhì	B2	Adv	khoảng chừng, đại khái
大眾	dàzhòng	B2	N	quần chúng, dân chúng
大自然	dàzìrán	B2	N	thiên nhiên
待會/待會兒	dāihuì /dāihuìr	B2	Adv	trong chốc lát, sau này
待	dài	B2	V	dừng lại, nán lại
代	dài	B2	N	thời đại
代	dài	B2	V	thay thế, dùm
代表	dàibiǎo	B2	Vs	đại diện
代溝	dàigōu	B2	N	sự khác biệt
代價	dàijià	B2	N	tiền mua, giá tiền
代理	dàilǐ	B2	V	thay mặt
帶動	dàidòng	B2	V	kéo theo, lôi kéo
帶路	dàilù	B2	Vi	dẫn đường
帶子	dàizi	B2	N	thắt lưng
大夫	dàifu	B2	N	bác sĩ
貸款	dàikuǎn	B2	N	khoản vay

貸款	dàikuǎn	B2	V-sep	cho vay
待遇	dàiyù	B2	N	đối xử
單	dān	B2	Adv	đơn
單調	dāndiào	B2	Vs	đơn điệu
單位	dānwèi	B2	N	đơn vị
單子	dānzi	B2	N	tờ khai, tờ đơn
擔保	dānbǎo	B2	V	đảm bảo
耽誤	dānwù	B2	V	làm chậm trễ, để lỡ
膽量	dǎnliàng	B2	N	sự gan dạ
膽小	dǎnxiǎo	B2	Vs	nhát gan
蛋白質	dànbáizhí	B2	N	
誕生	dànshēng	B2	Vp	sinh ra, ra đời
當初	dāngchū	B2	N	lúc đầu, hồi đó
當時	dāngshí	B2	N	lúc đó, khi đó
當選	dāngxuǎn	B2	Vpt	trúng cử
當中	dāngzhōng	B2	N	ở giữa, chính giữa
擋	dǎng	B2	V	sắp đặt, thu dọn
檔案	dǎngàn	B2	N	hồ sơ, tài liệu
當	dàng	B2	Vst	coi như, cho rằng
倒楣	dǎoméi	B2	Vs	gặp xui xẻo
導演	dǎoyǎn	B2	V	đạo diễn
導遊	dǎoyóu	B2	N	hướng dẫn du lịch
倒	dào	B2	V	ngược, đảo ngược lại
道	dào	B2	M	đường

道路	dàolù	B2	N	con đường
到達	dàodá	B2	Vpt	đến, tới
得分	défēn	B2	Vs-sep	được điểm, đạt điểm
得獎	déjiǎng	B2	V-sep	đạt giải
得了	déle	B2		được rồi
得罪	dézuì	B2	Vpt	đắc tội
登	dēng	B2	V	trèo, leo lên
登記	dēngjì	B2	Vp	đăng ký
登山	dēngshān	B2	V-sep	leo núi
等不及	děngbují	B2	Vi	không đợi được
等到	děngdào	B2	Prep	đợi đến lúc
等級	děngjí	B2	N	đẳng cấp, bậc
等於	děngyú	B2	Vst	bằng với
凳子	dèngzi	B2	N	ghế, băng ghế
滴	dī	B2	M	giọt
低潮	dīcháo	B2	N	
的確	díquè	B2	Adv	đích thực, quả thực là
抵	dǐ	B2	V	chống đỡ
抵抗	dǐkàng	B2	V	đề kháng, chống cự
遞	dì	B2	V	truyền đạt
地面	dìmiàn	B2	N	mặt đất
地毯	dìtǎn	B2	N	thảm trải sàn
地下	dìxià	B2	Vs-attr	ngầm, trong long đất
地震	dìzhèn	B2	Vp	động đất

典禮	diǎnlǐ	B2	N	lễ lớn
典型	diǎnxíng	B2	Vs	điển hình
點燃	diǎnrán	B2	V	châm, đốt
點頭	diǎntóu	B2	V-sep	gật đầu
墊	diàn	B2	V	kê, lót, chèn, đệm
電報	diànbào	B2	N	bức điện báo
電動	diàndòng	B2	Vs-attr	chạy bằng điện
電扇	diànshàn	B2	N	quạt điện
電視台	diànshìtái	B2	N	đài truyền hình
電台	diàntái	B2	N	đài phát thanh
電線	diànxiàn	B2	N	dây điện
電子	diànzǐ	B2	N	điện tử
雕刻	diāokè	B2	N	điêu khắc
雕刻	diāokè	B2	V	chạm trổ
吊	diào	B2	V	treo, buộc, kéo lên
釣	diào	B2	V	câu lên
跌	dié	B2	Vp	ngã, té, rơi xuống
跌倒	diédǎo	B2	Vp	ngã, té nhào
丁	dīng	B2	N	tưng tưng (từ tượng thanh)
盯	dīng	B2	V	nhìn chằm chằm
頂	dǐng	B2	M	đỉnh, chóp
訂婚	dìnghūn	B2	V-sep	đính hôn
訂位	dìngwèi	B2	V-sep	đặt chỗ
定期	dìngqí	B2	Adv	định kỳ

定期	dìngqí	B2	Vs-attr	định ngày
丟臉	diūliǎn	B2	Vs-sep	mất mặt, xấu hổ
丟人	diūrén	B2	Vs	mất thể diện, bẽ mặt
冬季	dōngjì	B2	N	mùa đông
懂得	dǒngde	B2	Vst	hiểu, biết
洞	dòng	B2	N	động, hang động
凍	dòng	B2	Vs	đông lại, đóng băng
棟	dòng	B2	M	xà ngang
動不動	dòngbudòng	B2	Adv	động 1 chút, hở 1 chút là...
動詞	dòngcí	B2	N	động từ
動人	dòngrén	B2	Vs	làm cho cảm động
動身	dòngshēn	B2	Vi	khởi hành, xuất phát
動手	dòngshǒu	B2	Vi	bắt tay vào làm
動作	dòngzuò	B2	N	động tác
鬥爭	dòuzhēng	B2	Vi	đấu tranh
毒	dú	B2	N	độc, chất độc
毒	dú	B2	Vs	có hại
獨立	dúlì	B2	Vs	độc lập
獨自	dúzì	B2	Adv	một mình, tự mình
賭	dǔ	B2	V	đánh bạc
度	dù	B2	V	đo lường
度過	dùguò	B2	V	trải qua
端	duān	B2	V	bưng, mang, đem
斷	duàn	B2	Vp	cắt đứt, đoạn tuyệt

鍛鍊	duànliàn	B2	V	rèn luyện
堆	duī	B2	V	chồng chất, tích tụ
隊	duì	B2	M	hàng ngũ, đội ngũ
隊員	duìyuán	B2	N	đội viên
對岸	duìàn	B2	N	bờ đối diện
對策	duìcè	B2	N	đối sách
對待	duìdài	B2	V	đối đãi, đối xử
對付	duìfù	B2	V	đối phó
對抗	duìkàng	B2	V	đối kháng
對立	duìlì	B2	Vs	đối lập
對於	duìyú	B2	Prep	đối với, về...
蹲	dūn	B2	Vi	ngồi xổm
頓	dùn	B2	M	
噸	dùn	B2	M	tấn
多半/多半兒	duōbàn/duōbànr	B2	Det	hơn phân nửa
多多	duōduō	B2	Adv	rất nhiều
多少	duōshǎo	B2	Adv	nhiều ít, hơi hơi
多數	duōshù	B2	Det	đa số, số nhiều
多謝	duōxiè	B2	Vst	cảm ơn
奪	duó	B2	V	cướp đoạt
躲	duǒ	B2	Vi	trốn tránh
E				
鵝	é	B2	N	ngỗng
惡劣	èliè	B2	Vs	ác liệt

而已	éryǐ	B2	Ptc	mà thôi, thế thôi
F				
發	fā	B2	Vp	phát, gởi
發動	fādòng	B2	V	phát động, bắt đầu
發抖	fādǒu	B2	Vi	run rẩy
發起	fāqǐ	B2	Vp	đề nghị, đề xuất
發射	fāshè	B2	V	bắn, phát ra, phóng
發行	fāxíng	B2	V	phát hành
發言	fāyán	B2	V-sep	phát ngôn, phát biểu
發揚	fāyáng	B2	V	phát huy
發音	fāyīn	B2	Vi	phát âm
發展	fāzhǎn	B2	V	phát triển
罰	fá	B2	V	phạt, xử phạt
法子	fázi	B2	N	phương pháp, cách thức
法院	fǎyuàn	B2	N	tòa án
髮型	fǎxíng	B2	N	kiểu tóc
番	fān	B2	M	gấp đôi
翻	fān	B2	V	lật, đổ
煩	fán	B2	Vs	phiền muộn
煩惱	fánnǎo	B2	N	phiền não
繁忙	fánmáng	B2	Vs	bận rộn
繁榮	fánróng	B2	Vs	phồn vinh
繁殖	fánzhí	B2	V	sinh sôi nảy nở
反	fǎn	B2	V	ngược, trái

反	fǎn	B2	Vst	phản
反對	fǎnduì	B2	Vst	phản đối
反覆	fǎnfù	B2	Adv	lặp đi lặp lại
反抗	fǎnkàng	B2	V	phản kháng
反面	fǎnmiàn	B2	N	mặt trái, phản diện
反問	fǎnwèn	B2	V	hỏi lại
反映	fǎnyìng	B2	V	phản ứng
反應	fǎnyìng	B2	Vi	phản ứng
反正	fǎnzhèng	B2	Adv	cho dù, dù sao
返回	fǎnhuí	B2	V	phản hồi
犯錯	fàncuò	B2	V-sep	phạm sai lầm
犯法	fànfǎ	B2	V-sep	phạm pháp
犯人	fànrén	B2	N	phạm nhân, tội phạm
犯罪	fànzuì	B2	V-sep	phạm tội
方	fāng	B2	Vs-attr	vuông
方案	fāngàn	B2	N	kế hoạch
防	fáng	B2	V	phòng ngừa
防守	fángshǒu	B2	V	phòng thủ
防止	fángzhǐ	B2	V	phòng ngừa
放大	fàngdà	B2	V	phóng đại
放棄	fàngqì	B2	V	vứt bỏ, từ bỏ
放手	fàngshǒu	B2	Vi	buông tay
放學	fàngxué	B2	Vp-sep	tan học, nghỉ học
非法	fēifǎ	B2	Vs-attr	phi pháp, không hợp pháp

肥	féi	B2	Vs	béo, mập
肥胖	féipàng	B2	Vs	béo phì
肥皂	féizào	B2	N	xà phòng
肺	fèi	B2	N	phổi
費	fèi	B2	Vst	phí, chi phí
廢話	fèihuà	B2	N	lời vô ích
廢氣	fèiqì	B2	N	khí thải
廢水	fèishuǐ	B2	N	nước thải
廢物	fèiwù	B2	N	đồ bỏ đi, phế phẩm
分別	fēnbié	B2	Adv	phân biệt, lần lượt
分別	fēnbié	B2	N	ly biệt
分別	fēnbié	B2	V	chia nhau, phân công nhau
分布/佈	fēnbù	B2	Vs	phân bố
分工	fēngōng	B2	Vi	phân công
分明	fēnmíng	B2	Vs-pred	rõ ràng, phân minh
分配	fēnpèi	B2	V	phân phối
分散	fēnsàn	B2	Vs	phân tán, phân ly
分手	fēnshǒu	B2	Vp	chia tay
分數	fēnshù	B2	N	điểm số
分析	fēnxī	B2	N	phân tích
分析	fēnxī	B2	V	phân tích
紛紛	fēnfēn	B2	Adv	sôi nổi, ào ào
吩咐	fēnfù	B2	V	dặn dò
粉筆	fěnbǐ	B2	N	phấn viết bảng

份/份兒	fèn/fènr	B2	N	phần, địa vị
奮鬥	fèndòu	B2	Vi	phấn đấu, cố gắng
憤怒	fènnù	B2	Vs	phẫn nộ, căm phẫn
封	fēng	B2	V	phong tước
封建	fēngjiàn	B2	Vs-attr	phong kiến
蜂蜜	fēngmì	B2	N	mật ong
風氣	fēngqì	B2	N	bầu không khí
風趣	fēngqù	B2	Vs	dí dỏm, thú vị
風險	fēngxiǎn	B2	N	nguy hiểm, mạo hiểm
瘋	fēng	B2	Vp	điên
瘋狂	fēngkuáng	B2	Vs	điên cuồng
瘋子	fēngzi	B2	N	người điên
逢	féng	B2	Vst	gặp mặt
縫	féng	B2	V	may, khâu
諷刺	fěngcì	B2	V	châm biếm, mỉa mai
否定	fǒudìng	B2	V	phủ định
否認	fǒurèn	B2	V	phủ nhận
夫妻	fūqī	B2	N	vợ chồng
夫人	fūrén	B2	N	phu nhân, vợ
幅	fú	B2	M	khổ (vải)
扶	fú	B2	V	đỡ, vịn, dìu
服	fú	B2	V	
服	fú	B2	Vst	
浮	fú	B2	Vi	nổi, nở, phù

符號	fúhào	B2	N	ký hiệu, dấu hiệu
付	fù	B2	M	bộ, đôi, khuôn
赴	fù	B2	V	đi đến, di dự
副	fù	B2	M	phó, phụ
輔導	fǔdǎo	B2	V	phụ đạo
富	fù	B2	Vs-attr	giàu có
富裕	fùyù	B2	Vs	dồi dào, sung túc
附加	fùjiā	B2	Vpt	phụ thêm, kèm theo
婦女	fùnǚ	B2	N	phụ nữ
複雜	fùzá	B2	Vs	phức tạp
複製	fùzhì	B2	V	phục chế, làm lại
G				
該	gāi	B2	Det	sửa đổi
改革	gǎigé	B2	V	cải cách
改造	gǎizào	B2	V	cải tạo, sửa đổi
改正	gǎizhèng	B2	V	cải chính, đính chính
蓋(子)	gài(zi)	B2	N	nắp, vung
肝	gān	B2	N	lá gan
乾杯	gānbēi	B2	Vi	cạn ly
乾脆	gāncuì	B2	Vs	thẳng thắn, dứt khoát
趕	gǎn	B2	Vs	đuổi, đuổi theo, xua đuổi
趕緊	gǎnjǐn	B2	Adv	vội vàng, khẩn trương
感到	gǎndào	B2	Vpt	cảm thấy
感恩	gǎnēn	B2	Vs	cảm ơn

感激	gǎnjī	B2	Vst	cảm kích
感情	gǎnqíng	B2	N	tình cảm
感染	gǎnrǎn	B2	Vpt	lây nhiễm
感受	gǎnshòu	B2	N	cảm nhận
感受	gǎnshòu	B2	Vst	tiếp thu
幹	gàn	B2	V	liên can, liên quan
幹部	gànbù	B2	N	cán bộ
幹嘛	gànma	B2	Adv	làm gì?
幹嘛	gànma	B2	Vi	làm gì?
幹什麼	gànshénme	B2		làm sao, tại sao
鋼	gāng	B2	N	thép
鋼筆	gāngbǐ	B2	N	bút máy
剛好	gānghǎo	B2	Vs	vừa vặn, vừa khít
港幣	gǎngbì	B2	N	đô la Hồng Kông
港口	gǎngkǒu	B2	N	bến tàu, bến cảng
高潮	gāocháo	B2	N	triều cường, cao trào
高大	gāodà	B2	Vs	cao lớn
高度	gāodù	B2	N	cao độ, độ cao
高度	gāodù	B2	Vs-attr	rất cao
高峰	gāofēng	B2	N	đỉnh núi, đỉnh cao
高貴	gāoguì	B2	Vs	cao quý
高級	gāojí	B2	Vs	cao cấp
高明	gāomíng	B2	Vs	cao siêu, thông minh
高手	gāoshǒu	B2	N	cao thủ

高原	gāoyuán	B2	N	cao nguyên
告	gào	B2	V	nói với
告辭	gàocí	B2	Vi	cáo từ, tạm biệt
割	gē	B2	V	cắt, gặt
擱	gē	B2	V	chịu đựng
歌劇	gējù	B2	N	ca kịch
隔	gé	B2	Vst	ngăn cách
革命	gémìng	B2	N	cách mạng
各	gè	B2	Adv	các, tất cả
各行各業	gèhánggèyè	B2	N	các ngành nghề
個別	gèbié	B2	Vs-attr	riêng lẻ, riêng biệt
個性	gèxìng	B2	N	cá tính
根本	gēnběn	B2	Adv	từ trước đến giờ, vốn dĩ
根本	gēnběn	B2	N	căn bản, gốc rễ, cội nguồn
根據	gēnjù	B2	N	căn cứ vào
供	gōng	B2	V	cúng, dâng
工程	gōngchéng	B2	N	công trình
工夫	gōngfu	B2	N	người làm thuê
工會	gōnghuì	B2	N	công đoàn
工錢	gōngqián	B2	N	tiền công, tiền lương
工資	gōngzī	B2	N	tiền lương
公布/佈	gōngbù	B2	V	công bố
公公	gōnggōng	B2	N	bố chồng
公開	gōngkāi	B2	Vs	công khai

公立	gōnglì	B2	Vs-attr	công lập
公平	gōngpíng	B2	Vs	công bằng
公式	gōngshì	B2	N	công thức
公用	gōngyòng	B2	Vs-attr	công cộng, dùng chung
公元	gōngyuán	B2	N	công nguyên
供應	gōngyìng	B2	V	cung ứng, cung cấp
共	gòng	B2	Adv	tổng cộng
共同	gòngtóng	B2	Adv	chung, cùng
構成	gòuchéng	B2	V	cấu thành, tạo thành
構造	gòuzào	B2	N	cấu tạo, cấu trúc
孤單	gūdān	B2	Vs	cô đơn, lẻ loi
估計	gūjì	B2	V	đánh giá, dự tính
姑姑	gūgu	B2	N	bác, cô (chị em gái của bố)
姑丈	gūzhàng	B2	N	dượng (chồng của cô)
古典	gǔdiǎn	B2	Vs	điển tích, cổ điển
鼓	gǔ	B2	N	cái trống
鼓勵	gǔlì	B2	N	sự khuyến khích
鼓勵	gǔlì	B2	V	khích lệ, cổ vũ
鼓舞	gǔwǔ	B2	V	cổ vũ
鼓掌	gǔzhǎng	B2	Vi	vỗ tay
骨頭	gútou	B2	N	xương cốt
固定	gùdìng	B2	Vs	cố định
顧問	gùwèn	B2	N	cố vấn
故鄉	gùxiāng	B2	N	cố hương, quê nhà

瓜	guā	B2	N	dưa, dưa chuột
瓜子	guāzǐ	B2	N	hạt dưa
掛號信	guàhàoxìn	B2	N	thư đã đăng kí
怪	guài	B2	Adv	kỳ quái
官方	guānfāng	B2	N	nhà nước
官員	guānyuán	B2	N	quan chức
關	guān	B2	M	cửa ải
關鍵	guānjiàn	B2	N	then chốt, mấu chốt
關上	guānshàng	B2	V	đóng lại, khép, tắt
關於	guānyú	B2	Prep	về, liên quan đến
觀光	guānguāng	B2	Vi	tham quan
管道	guǎndào	B2	N	đường ống, ống dẫn
管制	guǎnzhì	B2	V	quản chế, kiểm soát
慣	guàn	B2	Vp	quen, thói quen
慣例	guànlì	B2	N	lệ thường, thông lệ
冠軍	guànjūn	B2	N	quán quân
罐頭	guàntou	B2	N	vò, lọ, vại, hũ
罐子	guànzi	B2	N	vò, hũ (bằng sành sứ)
光	guāng	B2	Adv	ánh sáng, cảnh vật
光	guāng	B2	Vp	có lợi, có ích
光亮	guāngliàng	B2	Vs	sáng ngời
光臨	guānglín	B2	V	đến dự
光明	guāngmíng	B2	Vs	sáng rực, sáng chói
光榮	guāngróng	B2	Vs	quang vinh, vẻ vang

光是	guāngshì	B2	Adv	duy nhất, chỉ
光線	guāngxiàn	B2	N	tia sáng
廣	guǎng	B2	Vs	rộng rãi
廣大	guǎngdà	B2	Vs	rộng lớn
廣泛	guǎngfàn	B2	Vs	phổ biến
廣告	guǎnggào	B2	Vi	bát ngát, mênh mông
廣闊	guǎngkuò	B2	Vs	rộng lớn
規定	guīdìng	B2	N	nội quy
規定	guīdìng	B2	V	quy định
規畫/劃	guīhuà	B2	N	kế hoạch
規畫/劃	guīhuà	B2	V	lập kế hoạch
規律	guīlǜ	B2	N	quy luật
規則	guīzé	B2	N	quy tắc
跪	guì	B2	Vi	quỳ gối
櫃臺/台	guìtái	B2	N	quầy hàng
貴族	guìzú	B2	N	quý tộc
滾	gǔn	B2	Vi	cút đi
鍋(子)	guō(zi)	B2	N	cái nồi
國會	guóhuì	B2	N	quốc hội
國籍	guójí	B2	N	quốc tịch
國際	guójì	B2	N	quốc tế
國立	guólì	B2	Vs-attr	quốc lập, công lập
國旗	guóqí	B2	N	quốc kỳ
國小	guóxiǎo	B2	N	tiểu học

國中	guózhōng	B2	N	trung học cơ sở
裹	guǒ	B2	V	quấn, bọc
果然	guǒrán	B2	Adv	quả nhiên, đúng là
過	guò	B2	Adv	qua, trải qua
過程	guòchéng	B2	N	quá trình
過度	guòdù	B2	Vs	quá mức
過渡	guòdù	B2	Vi	chuyển tiếp sang
過節	guòjié	B2	V-sep	ăn tết, chơi lễ
過濾	guòlǜ	B2	V	lọc (bột, nước)
過期	guòqí	B2	Vp	quá hạn
過世	guòshì	B2	Vp	mất, qua đời
H				
還不如	háibùrú	B2	Conj	chi bằng...
還有	háiyǒu	B2	Conj	vẫn còn
海關	hǎiguān	B2	N	hải quan
海軍	hǎijūn	B2	N	hải quân
海外	hǎiwài	B2	N	hải ngoại, nước ngoài
海峽	hǎixiá	B2	N	eo biển
海鮮	hǎixiān	B2	N	hải sản
害處	hàichù	B2	N	điều có hại
含	hán	B2	V	ngậm, chứa
含	hán	B2	Vst	kín đáo
含量	hánliàng	B2	N	hàm lượng
寒冷	hánlěng	B2	Vs	lạnh lẽo

喊	hǎn	B2	V	la hét
汗	hàn	B2	N	mồ hôi
行業	hángyè	B2	N	ngành nghề
毫無	háowú	B2	Vst	không hề
好	hǎo	B2	Adv	tốt lành
好	hǎo	B2	Conj	hòa hợp
好在	hǎozài	B2	Adv	may mà
耗	hào	B2	Vst	tiêu hao, hao tốn
好客	hàokè	B2	Vs	hiếu khách
好奇	hàoqí	B2	Vs	hiếu kỳ
號召	hàozhào	B2	V	kêu gọi
合	hé	B2	Vi	đấu
合	hé	B2	Vs	cái đấu (để đong lương thực)
合不來	hébulái	B2	Vs	không hợp nhau
合成	héchéng	B2	Vst	hợp thành
合得來	hédelái	B2	Vs	hợp nhau, hòa hợp
合法	héfǎ	B2	Vs	hợp pháp
合格	hégé	B2	Vp	hợp lệ
合乎	héhū	B2	Vst	phù hợp
合理	hélǐ	B2	Vs	hợp lý
合適	héshì	B2	Vs	thích hợp
合算	hésuàn	B2	Vs	có lợi
和好	héhǎo	B2	Vp	hòa thuận
和平	hépíng	B2	Vs	hòa bình

和氣	héqì	B2	Vs	ôn hòa, nhã nhặn
何必	hébì	B2	Adv	hà tất, hà cớ
何況	hékuàng	B2	Conj	huống hồ, vả lại
河流	héliú	B2	N	sông ngòi
嘿	hēi	B2	Ptc	tối
黑暗	hēiàn	B2	Vs	tối tăm, đen tối
黑夜	hēiyè	B2	N	đêm khuya
痕跡	hénjī	B2	N	dấu vết
恨	hèn	B2	N	thù hận
橫	héng	B2	Vs-attr	ngang, hoành, vắt ngang
喉嚨	hóulong	B2	N	yết hầu, cổ họng
猴子	hóuzi	B2	N	con khỉ
後代	hòudài	B2	N	đời sau
後方	hòufāng	B2	N	hậu phương
後果	hòuguǒ	B2	N	hậu quả
後悔	hòuhuǐ	B2	Vs	hối hận
後年	hòunián	B2	N	năm sau nữa
後頭	hòutou	B2	N	phía sau, mặt sau
後退	hòutuì	B2	Vi	lùi về sau
後院	hòuyuàn	B2	N	sân sau
呼	hū	B2	V	huýt sáo
呼吸	hūxī	B2	Vi	hít thở
忽略	hūlüè	B2	Vst	không chú ý, sơ hở
忽視	hūshì	B2	Vst	xem nhẹ, lơ là

蝴蝶	húdié	B2	N	bươm bướm
鬍子	húzi	B2	N	râu, ria
戶	hù	B2	M	hộ, nhà
戶外	hùwài	B2	N	ngoài trời
互助	hùzhù	B2	Vi	hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau
花草	huācǎo	B2	N	hoa cỏ
花費	huāfèi	B2	N	chi phí
花費	huāfèi	B2	V	tiêu xài
花盆	huāpén	B2	N	chậu hoa
花瓶	huāpíng	B2	N	bình hoa
花色	huāsè	B2	N	màu sắc và hoa văn
花生	huāshēng	B2	N	đậu phộng
划	huá	B2	V	trơn, nhẵn
滑	huá	B2	Vp	trơn bóng
滑	huá	B2	Vs	gian xảo, lừa dối
華僑	huáqiáo	B2	N	Hoa Kiều
華人	huárén	B2	N	người Hoa
化	huà	B2	Vst	tiêu, xài
化	huà	B2	Vp	tiêu tốn
化學	huàxué	B2	N	hóa học
化妝	huàzhuāng	B2	Vi	trang điểm
化裝	huàzhuāng	B2	Vi	hóa trang
懷念	huáiniàn	B2	Vst	hoài niệm, nhớ nhung
懷孕	huáiyùn	B2	Vi	mang thai

壞蛋	huàidàn	B2	N	đồ tồi, khốn nạn
歡呼	huānhū	B2	Vi	hạnh phúc
歡樂	huānlè	B2	Vs	vui mừng, vui vẻ
歡喜	huānxǐ	B2	Vs	vui sướng, thích thú
緩和	huǎnhé	B2	V	xoa dịu
緩慢	huǎnmàn	B2	Vs	từ tốn, chậm chạp
幻想	huànxiǎng	B2	N	ảo tưởng
幻想	huànxiǎng	B2	Vi	tưởng tượng
慌	huāng	B2	Vs	hoảng sợ
皇帝	huángdì	B2	N	hoàng đế
黃豆	huángdòu	B2	N	đậu tương, đậu nành
黃昏	huánghūn	B2	N	hoàng hôn
灰	huī	B2	Vs-attr	tro, than
灰色	huīsè	B2	N	màu xám
灰心	huīxīn	B2	Vs	nản lòng
揮	huī	B2	V	khua, vung, múa
回	huí	B2	V	quanh co, trở về
回電	huídiàn	B2	V-sep	gửi điện trả lời
回教/ 伊斯蘭教	huíjiào / yīsīlánjià	B2	N	đạo Hồi
回收	huíshōu	B2	V	thu hồi
回頭	huítóu	B2	V-sep	quay đầu, ngoảnh lại
回信	huíxìn	B2	V-sep	hồi âm
回憶	huíyì	B2	Vst	hồi tưởng, nhớ lại

匯款	huìkuǎn	B2	V-sep	gửi tiền, chuyển tiền
會員	huìyuán	B2	N	hội viên
昏倒	hūndǎo	B2	Vp	ngất xỉu
昏迷	hūnmí	B2	Vp	hôn mê
混	hùn	B2	V	trộn lẫn
混合	hùnhé	B2	V	hỗn hợp
活該	huógāi	B2	Vs	đáng đời
活力	huólì	B2	N	sinh lực, sức sống
活潑	huópō	B2	Vs	hoạt bát
活躍	huóyuè	B2	Vs	sinh động
火柴	huǒchái	B2	N	diêm quẹt
火腿	huǒtuǐ	B2	N	chân giò hun khói
火災	huǒzāi	B2	N	hỏa hoạn
禍	huò	B2	N	họa, tai nạn
或多或少	huòduōhuòshǎo	B2	Adv	dù ít dù nhiều
或者	huòzhě	B2	Conj	có lẽ, hoặc là
貨物	huòwù	B2	N	hàng hóa
獲得	huòdé	B2	Vpt	thu được, giành được
J				
肌肉	jīròu	B2	N	cơ bắp
基本上	jīběnshàng	B2	Adv	chủ yếu, cốt yếu
基金	jījīn	B2	N	quỹ, ngân sách
幾乎	jīhū	B2	Adv	hầu như, gần như
機構	jīgòu	B2	N	cơ cấu, cơ quan

機關	jīguān	B2	N	bộ phận
機票	jīpiào	B2	N	vé máy bay
機械	jīxiè	B2	N	máy móc
及格	jígé	B2	Vp	đạt tiêu chuẩn
及時	jíshí	B2	Adv	đúng lúc, kịp thời
即將	jíjiāng	B2	Adv	sắp, sẽ
即使	jíshǐ	B2	Conj	cho dù
極其	jíqí	B2	Adv	cực kỳ
級	jí	B2	M	cấp bậc
集	jí	B2	M	tập
集	jí	B2	V	tập hợp, tụ tập
集合	jíhé	B2	Vi	thu thập, tập hợp
集郵	jíyóu	B2	Vi	sưu tập tem
集中	jízhōng	B2	V	tập trung
集中	jízhōng	B2	Vs	tập hợp
疾病	jíbìng	B2	N	bệnh tật
急忙	jímáng	B2	Adv	vội vã
寂寞	jímò	B2	Vs	cô quạnh, cô đơn
既然	jìrán	B2	Conj	nếu đã...
技術	jìshù	B2	N	kỹ thuật
計算	jìsuàn	B2	V	tính toán
計較	jìjiào	B2	Vs	so bì, tị nạnh
記性	jìxìng	B2	N	trí nhớ
記憶	jìyì	B2	Vi	nhớ lại, ký ức

記載	jìzài	B2	V	ghi chép
記住	jìzhù	B2	Vpt	ghi nhớ
加班	jiābān	B2	V-sep	tăng ca, làm thêm giờ
加工	jiāgōng	B2	V-sep	gia công
加上	jiāshàng	B2	Conj	công, thêm vào
加速	jiāsù	B2	V	tăng tốc
加以	jiāyǐ	B2	Adv	tiến hành
家事	jiāshì	B2	N	việc nhà, chuyện nhà
夾	jiá	B2	V	kép, đôi
甲	jiǎ	B2	N/M	giáp/ hạng, bậc
嫁	jià	B2	V	lấy chồng, xuất giá
駕駛	jiàshǐ	B2	N	điều khiển
駕駛	jiàshǐ	B2	V	lái, bẻ lái
價值	jiàzhí	B2	Vst	giá trị (hàng hóa)
尖	jiān	B2	Vs	nhọn, nhạy, thính
尖銳	jiānruì	B2	Vs	sắc bén
肩	jiān	B2	N	vai, bả vai
兼	jiān	B2	V	gấp đôi
間	jiān	B2	N	giữa, ở giữa
堅定	jiāndìng	B2	Vs	kiên định, không dao động
堅決	jiānjué	B2	Vs	kiên quyết
監視	jiānshì	B2	V	giám thị, theo dõi
監獄	jiānyù	B2	N	nhà tù, nhà giam
揀	jiǎn	B2	V	lựa chọn, lựa

撿	jiǎn	B2	V	nhặt lấy, lượm
剪刀	jiǎndāo	B2	N	cây kéo
檢驗	jiǎnyàn	B2	V	kiểm tra, kiểm nghiệm
建	jiàn	B2	V	xây dựng. thiết lập
建國	jiànguó	B2	Vi	kiến quốc, lấp quốc
建築	jiànzhú	B2	N	kiến trúc
建築	jiànzhú	B2	V	xây dựng, gầy dựng
箭	jiàn	B2	N	mũi tên
漸漸	jiànjiàn	B2	Adv	dần dần
間接	jiànjiē	B2	Vs-attr	gián tiếp
鍵盤	jiànpán	B2	N	bàn phím
健全	jiànquán	B2	Vs	khỏe mạnh, vững vàng
江	jiāng	B2	N	sông
將	jiāng	B2	Adv	mang, xách, dìu
將要	jiāngyào	B2	Adv	sắp sửa, sẽ
獎金	jiǎngjīn	B2	N	tiền thưởng
獎品	jiǎngpǐn	B2	N	phần thưởng
降	jiàng	B2	Vp	đầu hàng
降價	jiàngjià	B2	Vp-sep	giảm giá
澆	jiāo	B2	V	tưới, đổ
交代	jiāodai	B2	V	bàn giao
交換	jiāohuàn	B2	V	trao đổi
交際	jiāojì	B2	Vi	giao tiếp
交往	jiāowǎng	B2	Vi	quan hệ qua lại

交易	jiāoyì	B2	N	giao dịch
交易	jiāoyì	B2	Vi	mua bán
郊外	jiāowài	B2	N	ngoại ô
角	jiǎo	B2	N	sừng/ góc, góc tư
角落	jiǎoluò	B2	N	góc, xó
繳	jiǎo	B2	V	giao nộp
腳步	jiǎobù	B2	N	bước chân
較	jiào	B2	Prep	so sánh, so đo
叫喊	jiàohǎn	B2	V	la hét, kêu la
教會	jiàohuì	B2	N	giáo hội
教授	jiàoshòu	B2	V	giảng dạy, truyền thụ
教學	jiàoxué	B2	Vi	dạy học
教訓	jiàoxun	B2	V	dạy bảo, giáo huấn
接	jiē	B2	Vst	tiếp cận, tiếp xúc
接待	jiēdài	B2	V	tiếp đãi, chiêu đãi
接到	jiēdào	B2	Vpt	để nhận
接見	jiējiàn	B2	V	tiếp kiến, gặp gỡ
接近	jiējìn	B2	V	tiếp cận
接近	jiējìn	B2	Vs	gần kề
街道	jiēdào	B2	N	đường phố
街頭	jiētóu	B2	N	đầu phố
階段	jiēduàn	B2	N	giai đoạn, bước
節	jié	B2	M	mấu chốt, khớp
節省	jiéshěng	B2	Vst	tiết kiệm, dành dụm

節約	jiéyuē	B2	Vst	tiết kiệm
結	jié	B2	N	kết, đan, bện
結構	jiégòu	B2	N	kết cấu, cấu hình
結果	jiéguǒ	B2	N	kết quả
結果	jiéguǒ	B2	Vp-sep	kết trải, ra quả
結合	jiéhé	B2	Vpt	kết hợp
結論	jiélùn	B2	N	kết luận
結算	jiésuàn	B2	Vi	kết toán, quyết đoán
結帳	jiézhàng	B2	Vi	thanh toán
截止	jiézhǐ	B2	Vp	hết hạn
解	jiě	B2	V	tách ra
解除	jiěchú	B2	V	xua tan, giải trừ
解答	jiědá	B2	V	giải đáp
屆	jiè	B2	M	lúc, lần
界線	jièxiàn	B2	N	giới tuyến, ranh giới
戒指	jièzhǐ	B2	N	chiếc nhẫn
今後	jīnhòu	B2	N	từ nay về sau
金額	jīné	B2	N	kim ngạch, số tiền
金融	jīnróng	B2	N	tài chính
金屬	jīnshǔ	B2	N	kim loại
儘管	jǐnguǎn	B2	Adv	cứ việc, vẫn cứ
儘量	jǐnliàng	B2	Adv	có hết sức, ra sức
緊急	jǐnjí	B2	Vs	khẩn cấp
僅僅	jǐnjǐn	B2	Adv	vẻn vẻn, chỉ, mới

近	jìn	B2	Vst	gần, cận kề
近來	jìnlái	B2	Adv	gần đây, dạo này
近視	jìnshì	B2	Vs	cận thị
盡力	jìnlì	B2	Vs	tận lực, hết sức
進入	jìnrù	B2	V	vào, tiến vào
進口	jìnkǒu	B2	V	nhập khẩu
禁止	jìnzhǐ	B2	V	cấm đoán
浸	jìn	B2	V	ngâm, dầm
精彩	jīngcǎi	B2	Vs	ưu việt, xuất sắc
精力	jīnglì	B2	N	tinh thần và thể lực
精細	jīngxì	B2	Vs	tinh tế
經濟	jīngjì	B2	N	kinh tế
經歷	jīnglì	B2	N	trải nghiệm
經歷	jīnglì	B2	Vst	từng trải, trải qua
經營	jīngyíng	B2	V	kinh doanh
京劇	jīngjù	B2	N	kinh kịch
驚人	jīngrén	B2	Vs	làm kinh ngạc
警告	jǐnggào	B2	N	cảnh cáo
警告	jǐnggào	B2	V	nhắc nhở, cảnh cáo
景色	jǐngsè	B2	N	cảnh sắc, phong cảnh
靜	jìng	B2	Vs	yên tĩnh, tĩnh
鏡(子)	jìng(zi)	B2	N	gương, kính
敬愛	jìngài	B2	Vst	kính yêu
敬酒	jìngjiǔ	B2	V-sep	mời rượu, kính rượu

敬禮	jìnglǐ	B2	V-sep	cúi chào
淨化	jìnghuà	B2	Vpt	làm sạch, tinh chế
竟然	jìngrán	B2	Adv	mà, vậy mà
競爭	jìngzhēng	B2	Vi	cạnh tranh
糾正	jiūzhèng	B2	V	uốn nắn, sửa chữa
酒會	jiǔhuì	B2	N	tiệc rượu
就	jiù	B2	Adv	thì, sẽ
就是	jiùshì	B2	Adv	nhất định, cứ
就是說	jiùshìshuō	B2	Conj	đó là, chính là
就業	jiùyè	B2	Vi	vào nghề, đi làm
救火	jiùhuǒ	B2	Vi	cứu hỏa, chữa cháy
究竟	jiùjìng	B2	Adv	kết quả, thành quả
居民	jūmín	B2	N	cư dân
居然	jūrán	B2	Adv	lại có thể
局	jú	B2	M	cảnh, cục, cuộc
鞠躬	júgōng	B2	Vi	cúi chào, khom
巨大	jùdà	B2	Vs	to lớn, vĩ đại
具	jù	B2	M	cái
具	jù	B2	Vst	vốn có
具備	jùbèi	B2	Vst	có đủ, có sẵn
具體	jùtǐ	B2	Vs	cụ thể
俱樂部	jùlèbù	B2	N	câu lạc bộ
聚集	jùjí	B2	Vi	tập hợp, tụ họp
距離	jùlí	B2	Prep	cách, khoảng cách

劇場	jùchǎng	B2	N	rạp, nhà hát
劇烈	jùliè	B2	Vs	kịch liệt
劇院	jùyuàn	B2	N	rạp, nhà hát
據說	jùshuō	B2	Conj	nghe nói
捐	juān	B2	V	vứt bỏ, bỏ đi
捐款	juānkuǎn	B2	N	quyên tiền
捐款	juānkuǎn	B2	V-sep	tặng, cúng, hiến
卷	juǎn	B2	M	quyển, cuốn
捲	juǎn	B2	V	cuốn, cuộn
決/絕	jué	B2	Adv	quyết định
決心	juéxīn	B2	N	lòng quyết tâm
決心	juéxīn	B2	Vp	quyết tâm
絕不	juébù	B2	Adv	tuyệt đối không
絕大部分	juédàbùfèn	B2	Det	đa số áp đảo
絕對	juéduì	B2	Vs-attr	tuyệt đối
覺悟	juéwù	B2	Vp	giác ngộ, tỉnh ngộ
軍	jūn	B2	N	quân,quân đội
軍事	jūnshì	B2	N	quân sự
K				
卡	kǎ	B2	M	tờ, phiếu
卡	kǎ	B2	Vi	kẹt lại
卡通	kǎtōng	B2	N	phim hoạt hình
開	kāi	B2	Vp	mở ra
開除	kāichú	B2	V	khai trừ, đuổi ra

開刀	kāidāo	B2	V-sep	khai đao, chặt
開發	kāifā	B2	V	chi trả, thanh toán
開戶	kāihù	B2	V-sep	mở tài khoản
開課	kāikè	B2	V-sep	nhập học, khai giảng
開明	kāimíng	B2	Vs	khai sáng, văn minh
開設	kāishè	B2	V	mở lớp, bố trí
開拓	kāituò	B2	V	khai phá
開演	kāiyǎn	B2	Vp	bắt đầu diễn
看家	kānjiā	B2	Vi	giữ nhà, coi nhà
砍	kǎn	B2	V	chặt, chẻ
看	kàn	B2	Vst	chăm sóc, trông giữ
看得起	kàndeqǐ	B2	Vst	tôn trọng, nể mặt
看看	kànkan	B2		xem qua, kiểm tra
看來	kànlái	B2	Adv	hình như
看樣子	kànyàngzi	B2	Adv	xem ra
抗議	kàngyì	B2	V	kháng nghị
考察	kǎochá	B2	V	khảo sát
考卷	kǎojuàn	B2	N	bài thi
考慮	kǎolǜ	B2	V	suy xét
考取	kǎoqǔ	B2	Vpt	thi đậu
靠	kào	B2	Prep	dựa vào
靠近	kàojìn	B2	V	kề, kế, dựa sát
科目	kēmù	B2	N	môn học
顆	kē	B2	M	hạt, viên

可是	kěshì	B2	Adv	thế nhưng
可喜	kěxǐ	B2	Vs	đáng mừng
可笑	kěxiào	B2	Vs	buồn cười, nực cười
客房	kèfáng	B2	N	phòng trọ
客觀	kèguān	B2	Vs	khách quan
客戶	kèhù	B2	N	khách thuê nhà
課外	kèwài	B2	Vs-attr	ngoại khóa
空	kōng	B2	Adv	trống không
空前	kōngqián	B2	Vs-attr	không gian
空中	kōngzhōng	B2	N	trong không trung
恐怖	kǒngbù	B2	Vs	khủng bố
空/空兒	kòng/kòngr	B2	N	thời gian rảnh
控制	kòngzhì	B2	V	khống chế
口	kǒu	B2	M	miệng
口才	kǒucái	B2	N	tài ăn nói
口號	kǒuhào	B2	N	khẩu hiệu
口紅	kǒuhóng	B2	N	thỏi son
口氣	kǒuqì	B2	N	khẩu khí
口試	kǒushì	B2	N	cuộc thi vấn đáp
口試	kǒushì	B2	Vi	thi vấn đáp
口水	kǒushuǐ	B2	N	nước bọt
口音	kǒuyīn	B2	N	khẩu âm, giọng nói
口語	kǒuyǔ	B2	N	khẩu ngữ
扣	kòu	B2	V	cài, móc

誇獎	kuājiǎng	B2	V	khen ngợi
跨	kuà	B2	V	sải bước
會計	kuàijì	B2	N	kế toán viên
寬度	kuāndù	B2	N	độ rộng
L				
喇叭	lǎba	B2	N	kèn đồng, còi
蠟燭	làzhú	B2	N	cây nến, đèn cầy
辣椒	làjiāo	B2	N	ớt, quả ớt
來	lái	B2	N	đến, tới
來回	láihuí	B2	V	đi về, khứ hồi
來臨	láilín	B2	Vp	đến, tới, đi tới
來往	láiwǎng	B2	Vi	qua lại, vãng lai
來信	láixìn	B2	N	gởi thư
來源	láiyuán	B2	N	nguồn gốc
來自	láizì	B2	Vpt	đến từ
籃子	lánzi	B2	N	làn xách, giỏ
懶	lǎn	B2	Vs	lười nhác
懶得	lǎnde	B2	Vaux	lười, chẳng muốn...
爛	làn	B2	Vs	nát, nhừ, nhão
濫用	lànyòng	B2	V	lạm dụng
狼	láng	B2	N	con sói
浪	làng	B2	N	sóng, làn sóng
浪費	làngfèi	B2	Vs	lãng phí
撈	lāo	B2	V	kiếm, moi, vét

牢	láo	B2	Vs	chuồng, nhà tù, ngục
牢騷	láosāo	B2	N	kêu ca, oán than
勞動	láodòng	B2	V	lao động
勞工	láogōng	B2	N	công nhân
勞力	láolì	B2	N	sức lao động
嘮叨	láodao	B2	Vi	lải nhải
老	lǎo	B2	Adv	già, lão
老百姓	lǎobǎixìng	B2	N	nhân dân
老闆娘/老板娘	lǎobǎnniáng	B2	N	bà chủ
老大	lǎodà	B2	N	lão đại, đại ca
老家	lǎojiā	B2	N	quê nhà, nguyên quán
老實說	lǎoshíshuō	B2		nói thật lòng thì...
老太太	lǎotàitai	B2	N	bà, quý bà
樂意	lèyì	B2	Vs	cam tâm tình nguyện
類似	lèisì	B2	Vs	tương tự, giống
冷靜	lěngjìng	B2	Vs	vắng vẻ, yên tĩnh
冷飲	lěngyǐn	B2	N	đồ uống lạnh
梨(子)	lí(zi)	B2	N	cây lê
理	lǐ	B2	V	quản lý, sắp xếp
理	lǐ	B2	Vst	để ý
理由	lǐyóu	B2	N	lý do
裡/裏頭	lǐtou	B2	N	bên trong
禮	lǐ	B2	N	lễ nghi

禮品	lǐpǐn	B2	N	quà tặng, lễ vật
力氣	lìqi	B2	N	sức lực
立	lì	B2	V	đứng, dựng
立場	lìchǎng	B2	N	lập trường
立即	lìjí	B2	Adv	lập tức, ngay
利	lì	B2	Vs	sắc bén
利潤	lìrùn	B2	N	lợi nhuận, lãi
利息	lìxí	B2	N	lợi tức, lãi
例外	lìwài	B2	Vs	ngoại lệ
粒	lì	B2	M	hạt, viên
聯合	liánhé	B2	V	đoàn kết, kết hợp
聯合國	liánhéguó	B2	N	liên hiệp quốc
連	lián	B2	Adv	gắn bó, nối liền
連接	liánjiē	B2	Vst	liên tiếp
連忙	liánmáng	B2	Adv	vội vã
連續	liánxù	B2	Vs-attr	liên tục
臉色	liǎnsè	B2	N	sắc mặt
量	liáng	B2	V	đong, đo
糧食	liángshí	B2	N	lương thực
倆	liǎng	B2	N	ngón, trò (nói về thủ đoạn)
亮	liàng	B2	V	phát sáng
諒解	liàngjiě	B2	Vst	thông cảm
了	liǎo	B2	Vst	hiểu
列	liè	B2	M	xếp vào, liệt vào

裂	liè	B2	Vp	hở, phanh ra
淋	lín	B2	V	xối, dội, dầm
臨	lín	B2	Vst	gần, đối diện
臨時	línshí	B2	N	đến lúc
凌晨	língchén	B2	N	rạng sáng
靈活	línghuó	B2	Vs	linh hoạt
零件	língjiàn	B2	N	linh kiện
零售	língshòu	B2	V	bán lẻ
零下	língxià	B2	Vs-attr	dưới 0, âm
領帶	lǐngdài	B2	N	cà-vạt
領導	lǐngdǎo	B2	N	lãnh đạo
領土	lǐngtǔ	B2	N	lãnh thổ
領先	lǐngxiān	B2	Vpt	vượt lên đầu, dẫn đầu
領袖	lǐngxiù	B2	N	lãnh tụ
另	lìng	B2	Det	ngoài, khác
另外	lìngwài	B2	Conj	ngoài ra
另外	lìngwài	B2	Det	việc khác
溜	liū	B2	Vi	xào, lăn
流動	liúdòng	B2	Vi	chảy, lưu động
流利	liúlì	B2	Vs	lưu loát
留念	liúniàn	B2	Vs	lưu niệm
嘍	lóu	B2	Ptc	
摟	lǒu	B2	V	ôm
露	lù	B2	V	để trần, để lộ ra

路燈	lùdēng	B2	N	đèn đường
路線	lùxiàn	B2	N	tuyến đường
陸軍	lùjūn	B2	N	lục quân, bộ binh
陸續	lùxù	B2	Adv	lần lượt
錄用	lùyòng	B2	V	tuyển dụng
輪船	lúnchuán	B2	N	tàu thủy
輪流	lúnliú	B2	Adv	luân phiên
輪子	lúnzi	B2	N	bánh xe
論	lùn	B2	V	luận
論文	lùnwén	B2	N	luận văn
落	luò	B2	Vi	rơi, rụng
落後	luòhòu	B2	Vpt	rớt lại phía sau
落實	luòshí	B2	V	làm cho chắc chắn
落伍	luòwǔ	B2	Vs	lạc đơn vị
旅行社	lǚxíngshè	B2	N	công ty du lịch
綠豆	lǜdòu	B2	N	đậu xanh
略	lüè	B2	Vs	bỏ bớt, lược bớt
M				
麻	má	B2	Vs	chập choạng, mờ tối
麻雀	máquè	B2	N	chim sẻ, mạt chược
馬虎	mǎhu	B2	Vs	qua loa, đại khái
埋	mái	B2	V	oán trách
買單	mǎidān	B2	V-sep	thanh toán
買賣	mǎimài	B2	V	mua bán

饅頭	mántou	B2	N	bánh bao
滿/蠻	mǎn/mán	B2	Adv	đầy, chật
漫畫	mànhuà	B2	N	tranh hoạt hình
忙碌	mánglù	B2	Vs	bận rộn
盲目	mángmù	B2	Vs	mù quáng
矛盾	máodùn	B2	Vs	mâu thuẫn
毛巾	máojīn	B2	N	khăn mặt
冒	mào	B2	V	bốc lên, tỏa ra
煤	méi	B2	N	than đá
梅花	méihuā	B2	N	hoa mai
美觀	měiguān	B2	Vs	đẹp, mỹ quan
美妙	měimiào	B2	Vs	tuyệt vời, mỹ miều
魅力	mèilì	B2	N	sức quyến rũ
門	mén	B2	M	cửa, ngõ
門票	ménpiào	B2	N	vé vào cửa
門診	ménzhěn	B2	Vi	khám bệnh
猛	měng	B2	Vs	dũng mãnh
夢到	mèngdào	B2	Vpt	mơ thấy
夢想	mèngxiǎng	B2	N	mộng tưởng
夢想	mèngxiǎng	B2	V	khát khao, mơ ước
迷	mí	B2	Vst	say đắm
迷糊	míhu	B2	Vs	bối rối
迷失	míshī	B2	Vp	mất phương hướng
迷信	míxìn	B2	N	mê tín

迷信	míxìn	B2	Vs	sùng bái
密	mì	B2	Vs	dày, chặt chẽ
蜜蜂	mìfēng	B2	N	mật ong
秘/祕書	mìshū	B2	N	thư ký
棉	mián	B2	N	bong vải
棉被	miánbèi	B2	N	chăn bông
棉花	miánhua	B2	N	cây bông vải
免得	miǎnde	B2	Vaux	tránh khỏi, đỡ phải
勉強	miǎnqiǎng	B2	Vs	miễn cưỡng
面	miàn	B2	M	mặt
面對	miànduì	B2	V	đối mặt
面臨	miànlín	B2	Vst	đứng trước, gặp phải
面貌	miànmào	B2	N	diện mạo
面子	miànzi	B2	N	bề mặt
麵粉	miànfěn	B2	N	bột mì
妙	miào	B2	Vs	đẹp, tuyệt diệu
滅亡	mièwáng	B2	Vp	diệt vong
民間	mínjiān	B2	N	dân gian
民謠	mínyáo	B2	N	ca dao
民眾	mínzhòng	B2	N	dân chúng
民主	mínzhǔ	B2	N	dân chủ
民主	mínzhǔ	B2	Vs	dân chủ
名	míng	B2	Vst	tên gọi
名稱	míngchēng	B2	N	tên, tên gọi

名單	míngdān	B2	N	danh sách
名牌	míngpái	B2	N	nhãn hiệu nổi tiếng
名片	míngpiàn	B2	N	danh thiếp
明白	míngbái	B2	Vs	rõ ràng
明亮	míngliàng	B2	Vs	sáng sủa
明明	míngmíng	B2	Adv	rõ ràng, rành rành
明確	míngquè	B2	Vs	đúng đắn
命	mìng	B2	V	sinh mệnh, tính mạng
命令	mìnglìng	B2	N	mệnh lệnh
命令	mìnglìng	B2	V	ra lệnh
命運	mìngyùn	B2	N	số phận
磨	mó	B2	V	xay
模仿	mófǎng	B2	V	mô phỏng, bắt chước theo
模糊	móhú	B2	Vs	mơ hồ
模型	móxíng	B2	N	mô hình
模樣	móyàng	B2	N	dáng dấp
抹	mǒ	B2	V	lau chùi
目標	mùbiāo	B2	N	mục tiêu
目的地	mùdìdì	B2	N	đích đến, nơi đến
目錄	mùlù	B2	N	mục lục
N				
哪怕	nǎpà	B2	Conj	cho dù
奶粉	nǎifěn	B2	N	sữa bột
耐心	nàixīn	B2	Adv	kiên trì

耐用	nàiyòng	B2	Vs	bền
難道	nándào	B2	Adv	lẽ nào, chẳng lẽ
難得	nándé	B2	Vs	khó có được
難受	nánshòu	B2	Vs	khó chịu
難以	nányǐ	B2	Adv	khó mà
男性	nánxìng	B2	N	nam giới
腦袋	nǎodai	B2	N	đầu, ý thức
腦筋	nǎojīn	B2	N	suy nghĩ, đầu óc
鬧	nào	B2	V	ồn ào
鬧區	nàoqū	B2	N	trung tâm thành phố
內部	nèibù	B2	N	nội bộ
內地	nèidì	B2	N	đất liền
內行	nèiháng	B2	Vs	trong nghề, thành thạo
內科	nèikē	B2	N	nội khoa
能幹	nénggàn	B2	Vs	tài giỏi
能源	néngyuán	B2	N	nguồn năng lượng
泥	ní	B2	N	bùn
泥土	nítǔ	B2	N	thổ nhưỡng
黏/粘	nián	B2	V	dính
黏/粘	nián	B2	Vs	dính, sánh
尿	niào	B2	N	nước tiểu
尿	niào	B2	Vi	đi tiểu
捏	niē	B2	V	nhón, nhặt
寧可	níngkě	B2	Vaux	thà rằng, thà

寧願	níngyuàn	B2	Vaux	tình nguyện
鈕扣	niǔkòu	B2	N	cúc áo
農場	nóngchǎng	B2	N	nông trường
農產品	nóngchǎnpǐn	B2	N	nông sản
農村	nóngcūn	B2	N	nông thôn
農民/農夫	nóngmín/nóngfū	B2	N	nông dân
農藥	nóngyào	B2	N	thuốc trừ sâu
濃	nóng	B2	Vs	đặc, đậm
濃厚	nónghòu	B2	Vs	dày đặc
暖	nuǎn	B2	Vs	ấm áp
暖和	nuǎnhuo	B2	Vs	ấm, sưởi ấm
暖氣	nuǎnqì	B2	N	lò sưởi, hơi ấm
女性	nǚxìng	B2	N	nữ giới
O				
偶然	ǒurán	B2	Vs	ngẫu nhiên, tình cờ
P				
排	pái	B2	M	hàng
排	pái	B2	V	xếp, sắp xếp
排斥	páichì	B2	V	bài xích
排列	páiliè	B2	V	xếp đặt
排球	páiqiú	B2	N	bóng chuyền
派	pài	B2	V	phái, bè cánh
攀	pān	B2	V	leo, trèo
盤	pán	B2	M	khay, mâm

判斷	pànduàn	B2	V	phán đoán
泡	pào	B2	V	ngâm
炮	pào	B2	N	xào, nướng, rang
砲	pào	B2	N	
賠	péi	B2	V	bồi thường, đền
賠償	péicháng	B2	V	đền bù
陪同	péitóng	B2	V	cùng đi
佩服	pèifu	B2	Vst	bái phục, khâm phục
噴	pēn	B2	V	phun ra
盆	pén	B2	M	chậu, bồn
膨脹	péngzhàng	B2	Vp	giãn nở, bành trướng
捧	pěng	B2	V	nâng, bê, bưng
碰見	pèngjiàn	B2	Vpt	tình cờ gặp
匹	pī	B2	M	sánh được, xứng với
批	pī	B2	M	tập, xấp
批	pī	B2	V	phát, đánh
批判	pīpàn	B2	V	phê bình, phê phán
皮	pí	B2	Vs	da, vỏ
披	pī	B2	V	khoác, choàng
疲倦	píjuàn	B2	Vs	mệt mỏi rã rời
疲勞	píláo	B2	Vs	mệt nhoài
脾氣	píqi	B2	N	tính tình, tính cách
屁股	pìgu	B2	N	mông đít
篇	piān	B2	M	bài, phần, trang

偏/偏偏	piān/piānpiān	B2	Adv	lại, cứ, cố ý
偏食	piānshí	B2	Vs	kén ăn
偏向	piānxiàng	B2	Vst	khuynh hướng
騙	piàn	B2	V	lừa gạt
片面	piànmiàn	B2	Vs-attr	phiến diện
片子	piànzi	B2	N	tấm, miếng, danh thiếp
飄	piāo	B2	Vi	tung bay
拼命	pīnmìng	B2	Vs	liều mạng
貧窮	pínqióng	B2	Vs	bần cùng, nghèo túng
品德	pǐndé	B2	N	đức tính
聘請	pìnqǐng	B2	V	mời đảm nhiệm chức vụ
憑	píng	B2	Prep	dựa, tựa
平常	píngcháng	B2	Vs	thường ngày
平衡	pínghéng	B2	Vst	cân bằng
平靜	píngjìng	B2	Vs	yên bình
平均	píngjūn	B2	Vs	trung bình
婆婆	pópo	B2	N	mẹ chồng
頗	pǒ	B2	Adv	tương đối
破爛	pòlàn	B2	Vs	rách nát, tả tơi
破裂	pòliè	B2	Vp	vỡ, rạn nứt
迫切	pòqiè	B2	Vs	cấp bách
撲	pū	B2	V	bổ nhào
撲滅	pūmiè	B2	V	dập tắt
鋪	pū	B2	V	trải, lót

普及	pǔjí	B2	Vs	phổ cập
普通	pǔtōng	B2	Vs	phổ thông
普通話	pǔtōnghuà	B2	N	tiếng phổ thông
瀑布	pùbù	B2	N	thác nước
Q				
欺騙	qīpiàn	B2	V	lừa dối
妻子	qīzǐ	B2	N	vợ
期	qí	B2	N	một năm tròn, một tháng tròn
期限	qíxiàn	B2	N	kỳ hạn
其	qí	B2	N	của nó, bọn nó
其餘	qíyú	B2	Det	còn lại
棋	qí	B2	N	đánh cờ, chơi cờ
齊	qí	B2	Vs	làm cho đều nhau
齊全	qíquán	B2	Vs	đầy đủ
旗袍	qípáo	B2	N	sườn xám
旗子	qízi	B2	N	lá cờ
歧視	qíshì	B2	Vst	kỳ thị
起	qǐ	B2	M	cái, vụ
起	qǐ	B2	V	dậy, rời khỏi
起初	qǐchū	B2	Adv	lúc đầu, mới đầu
起火	qǐhuǒ	B2	Vp	nấu cơm, thổi cơm
企圖	qìtú	B2	N	ý đồ, mưu đồ
企圖	qìtú	B2	Vaux	mưu tính
汽油	qìyóu	B2	N	xăng

器材	qìcái	B2	N	dụng cụ
器官	qìguān	B2	N	bộ máy, cơ quan
氣氛	qìfēn	B2	N	bầu không khí
氣憤	qìfèn	B2	Vs	tức giận, căm giận
氣候	qìhòu	B2	N	khí hậu
氣味	qìwèi	B2	N	mùi
氣息	qìxí	B2	N	hơi thở
氣象	qìxiàng	B2	N	khí tượng
千萬	qiānwàn	B2	Adv	nhất định, tuyệt đối
牽	qiān	B2	V	dắt
遷	qiān	B2	V	di chuyển, dời
簽	qiān	B2	V	khâu, may lược
簽訂	qiāndìng	B2	V	ký kết
簽約	qiānyuē	B2	V-sep	ký hợp đồng
簽字	qiānzì	B2	V-sep	ký tên
前方	qiánfāng	B2	N	phía trước
前進	qiánjìn	B2	V	tiến lên
前頭	qiántou	B2	N	trước mặt
前途	qiántú	B2	N	tiền đồ
前往	qiánwǎng	B2	V	tiến về phía trước
前院	qiányuàn	B2	N	trước sân
欠	qiàn	B2	V	ngáp
歉意	qiànyì	B2	N	áy náy
槍	qiāng	B2	N	cây giáo

強	qiáng	B2	Vs	kiên cường
強大	qiángdà	B2	Vs	lớn mạnh
強度	qiángdù	B2	N	cường độ
強烈	qiángliè	B2	Vs	mãnh liệt
強人	qiángrén	B2	N	tên cướp
牆壁	qiángbì	B2	N	tường, bức tường
強迫	qiǎngpò	B2	V	ép buộc
搶救	qiǎngjiù	B2	V	cấp cứu
敲	qiāo	B2	V	gõ, khua
瞧	qiáo	B2	V	nhìn
巧	qiǎo	B2	Vs	nhanh nhẹn, khéo léo
巧妙	qiǎomiào	B2	Vs	tài tình, khéo léo
悄悄	qiǎoqiāo	B2	Adv	lặng lẽ
切	qiē	B2	V	thân thiết, gần gũi
且	qiě	B2	Conj	mà còn
親愛	qīnài	B2	Vs-attr	thân ái
親口	qīnkǒu	B2	Adv	chính miệng
親戚	qīnqī	B2	N	thân thích
親人	qīnrén	B2	N	người thân
侵害	qīnhài	B2	V	xâm hại
侵入	qīnrù	B2	V	xâm nhập
勤勞	qínláo	B2	Vs	cần cù
寢室	qǐnshì	B2	N	phòng ngủ
青	qīng	B2	Vs	xanh, màu xanh

清	qīng	B2	V	trong suốt
清晨	qīngchén	B2	N	sáng sớm
清除	qīngchú	B2	V	loại bỏ
清楚	qīngchǔ	B2	Vs	rõ ràng
清淡	qīngdàn	B2	Vs	nhẹ, loãng, nhạt
清晰	qīngxī	B2	Vs	rõ rệt
清醒	qīngxǐng	B2	Vs	tỉnh táo
輕傷	qīngshāng	B2	N	bị thương nhẹ
輕視	qīngshì	B2	Vst	khinh thường
傾向	qīngxiàng	B2	Vst	nghiêng về
情書	qíngshū	B2	N	thư tình
情緒	qíngxù	B2	N	hứng thú
秋季	qiūjì	B2	N	mùa thu
求婚	qiúhūn	B2	V-sep	cầu hôn
球隊	qiúduì	B2	N	đội bóng
球鞋	qiúxié	B2	N	giày đá bóng
曲折	qūzhé	B2	Vs	quanh co
區別	qūbié	B2	N	điểm khác biệt
區別	qūbié	B2	V	phân biệt
區域	qūyù	B2	N	khu vực, vùng
取	qǔ	B2	V	lấy, đạt được
取得	qǔdé	B2	Vpt	giành được
取笑	qǔxiào	B2	V	pha trò
取消	qǔxiāo	B2	V	thủ tiêu

娶	qǔ	B2	V	lấy vợ
去	qù	B2	V	rời đi
圈	quān	B2	M	chuồng
全家	quánjiā	B2	N	cả nhà
全面	quánmiàn	B2	Adv	toàn diện
全面	quánmiàn	B2	Vs-attr	mọi mặt
全體	quántǐ	B2	N	toàn thể
拳頭	quántou	B2	N	nắm đấm, nắm tay
權利	quánlì	B2	N	quyền lợi
勸	quàn	B2	V	khuyên nhủ
缺	quē	B2	Vst	thiếu
缺乏	quēfá	B2	Vst	thiếu hụt
缺少	quēshǎo	B2	Vst	thiếu
缺席	quēxí	B2	Vs	vắng họp, nghỉ học
確實	quèshí	B2	Vs	đích thực
群	qún	B2	M	bầy, đàn
群眾	qúnzhòng	B2	N	quần chúng
R				
然而	rán'ér	B2	Conj	nhưng mà
燃料	ránliào	B2	N	nguyên liệu, chất đốt
燃燒	ránshāo	B2	V	bùng cháy
染	rǎn	B2	V	nhuộm
讓	ràng	B2	V	nhường
讓步	ràngbù	B2	Vi	nhường bước

繞	rào	B2	V	quấn, buộc
惹	rě	B2	V	dẫn đến
惹	rě	B2	Vst	trêu chọc
熱愛	rèài	B2	Vst	yêu, tha thiết
熱烈	rèliè	B2	Vs	nhiệt liệt
熱門	rèmén	B2	Vs	hấp dẫn, lôi cuốn
熱情	rèqíng	B2	N	sự niềm nở
熱情	rèqíng	B2	Vs	nhiệt tình
熱心	rèxīn	B2	Vs	sốt sắng
人才	réncái	B2	N	nhân tài
人格	réngé	B2	N	tính cách
人工	réngōng	B2	N	nhân công
人力	rénlì	B2	N	nhân lực
人情味/人情味兒	rénqíngwèi/rénqín	B2	N	cảm xúc của con người
人權	rénquán	B2	N	nhân quyền
人生	rénshēng	B2	N	đời người
人事	rénshì	B2	N	việc của con người
人體	réntǐ	B2	N	nhân thể, thân thể
人心	rénxīn	B2	N	lòng người
人行道	rénxíngdào	B2	N	đường dành cho người đi bộ
人員	rényuán	B2	N	nhân viên
忍不住	rěnbùzhù	B2	Vs	không thể chịu đựng
忍受	rěnshòu	B2	Vst	nén chịu

忍心	rěnxīn	B2	Vs	nhẫn tâm
任	rèn	B2	Vst	bổ nhiệm
任性	rènxìng	B2	Vs	tùy hứng
日常	rìcháng	B2	Vs-attr	hàng ngày
日後	rìhòu	B2	N	sau này
日用品	rìyòngpǐn	B2	N	vật dụng hàng ngày
容	róng	B2	Vst	dung nạp
融化	rónghuà	B2	Vp	tan, hòa tan
榮幸	róngxìng	B2	Vs	vinh hạnh
如	rú	B2	Vst	như, giống như
如果說	rúguǒshuō	B2	Conj	nếu nói
如何	rúhé	B2	Adv	như thế nào, ra sao
如何	rúhé	B2	Vs	làm sao, làm thế nào
如今	rújīn	B2	N	giờ đây, đến nay
如同	rútóng	B2	Vst	dường như
入	rù	B2	V	đi vào
入境	rùjìng	B2	V	nhập cảnh
入口	rùkǒu	B2	N	nhập khẩu
入學	rùxué	B2	Vp	nhập học
軟	ruǎn	B2	Vs	mềm mại
S				
塞	sāi	B2	V	nhét, đút
賽跑	sàipǎo	B2	Vi	thi chạy
三角形	sānjiǎoxíng	B2	N	hình tam giác

散	sàn	B2	V	lỏng lẻo, rời rạc
散	sàn	B2	Vp	không tập trung
喪失	sàngshī	B2	Vpt	mất mát
艘	sāo	B2	M	chiếc, con
掃	sǎo	B2	V	quét, loại bỏ
色彩	sècǎi	B2	N	màu sắc
色情	sèqíng	B2	N	tình dục
沙	shā	B2	N	sàng
沙漠	shāmò	B2	N	sa mạc
沙灘	shātān	B2	N	bãi cát
沙子	shāzi	B2	N	hạt cát
殺價	shājià	B2	V-sep	ép giá
傻	shǎ	B2	Vs	dốt, ngốc
曬太陽	shàitàiyáng	B2	Vi	tắm nắng
山地	shāndì	B2	N	vùng núi
閃	shǎn	B2	Vi	lánh, trốn
閃	shǎn	B2	Vp	chớp, chợt xuất hiện
善於	shànyú	B2	Vst	có sở trường về...
扇子	shànzi	B2	N	cái quạt
傷	shāng	B2	N	tổn thất
傷	shāng	B2	Vs	làm tổn hại
傷腦筋	shāngnǎojīn	B2	Vs	hao tổn tâm trí
商標	shāngbiāo	B2	N	nhãn hiệu
商場	shāngchǎng	B2	N	thương trường

商量	shāngliang	B2	V	thương lượng
上	shàng	B2	V	ở trên
上級	shàngjí	B2	N	cấp trên
上升	shàngshēng	B2	Vi	lên cao, tăng lên
上市	shàngshì	B2	Vp	đưa ra thị trường
上述	shàngshù	B2	N	kể trên, nói trên
上台/臺	shàngtái	B2	V-sep	lên sân khấu
上頭	shàngtou	B2	N	búi tóc
上下	shàngxià	B2	N	trên dưới
上游	shàngyóu	B2	N	thượng nguồn
稍	shāo	B2	Adv	sơ qua
稍微	shāowéi	B2	Adv	hơi, một chút
少數	shǎoshù	B2	Det	thiểu số
少年	shàonián	B2	N	thiếu niên
少女	shàonǚ	B2	N	thiếu nữ
舌頭	shétou	B2	N	lưỡi
捨不得	shěbùde	B2	Vst	không nỡ
捨得	shěde	B2	Vst	cam lòng
射	shè	B2	V	bắn, sút
社會	shèhuì	B2	N	xã hội
社交	shèjiāo	B2	N	giao tiếp xã hội
社團	shètuán	B2	N	đoàn thể
設立	shèlì	B2	V	thành lập
設置	shèzhì	B2	V	thiết lập

攝影	shèyǐng	B2	Vi	chụp ảnh
申請	shēnqǐng	B2	V	xin
伸	shēn	B2	V	duỗi, dang
伸手	shēnshǒu	B2	Vi	chìa tay
身材	shēncái	B2	N	vóc người
身分	shēnfèn	B2	N	tư cách, thân phận
身分證	shēnfènzhèng	B2	N	chứng minh nhân dân
深刻	shēnkè	B2	Vs	sâu sắc
深淺	shēnqiǎn	B2	N	mức độ
深夜	shēnyè	B2	N	đêm khuya
神	shén	B2	N	thần linh
神話	shénhuà	B2	N	thần thoại
神經	shénjīng	B2	N	thần kinh
神秘	shénmì	B2	Vs	thần bí
神奇	shénqí	B2	Vs	thần kỳ
神氣	shénqì	B2	Vs	thần sắc
神聖	shénshèng	B2	Vs	thần thánh, thiêng liêng
神仙	shénxiān	B2	N	thần tiên
審查	shěnchá	B2	V	thẩm tra
慎重	shènzhòng	B2	Vs	thận trọng
升	shēng	B2	Vp	lên cao, thăng
升高	shēnggāo	B2	Vp	nâng cao
升級	shēngjí	B2	Vp	thăng chức
升學	shēngxué	B2	Vi	học lên

生	shēng	B2	Vs-attr	sinh đẻ
生存	shēngcún	B2	Vs	sinh tồn
生肖	shēngxiào	B2	N	cầm tinh
生長	shēngzhǎng	B2	Vs	sinh trưởng, lớn lên
聲	shēng	B2	M	âm thanh
繩(子)	shéng(zi)	B2	N	dây thừng
省	shěng	B2	Vs	tự kiểm điểm bản thân
省得	shěngde	B2	Vaux	tránh khỏi
勝	shèng	B2	Vp	
勝利	shènglì	B2	Vp	thắng lợi
失敗	shībài	B2	Vs	thất bại
失掉	shīdiào	B2	Vpt	lỡ mất
失眠	shīmián	B2	Vp	mất ngủ
失望	shīwàng	B2	Vs	thất vọng
失業	shīyè	B2	Vp	thất nghiệp
溼	shī	B2	Vs	
詩	shī	B2	N	thơ ca
詩人	shīrén	B2	N	nhà thơ
師父	shīfu	B2	N	sư phụ
師傅	shīfù	B2	N	thầy dạy, sư phụ
師母	shīmǔ	B2	N	sư mẫu (vợ của thầy)
施工	shīgōng	B2	Vi	thi công
時常	shícháng	B2	Adv	thường thường
時機	shíjī	B2	N	thời cơ

時期	shíqí	B2	N	thời kỳ
時時	shíshí	B2	Adv	luôn luôn
食品	shípǐn	B2	N	thực phẩm
實用	shíyòng	B2	Vs	thực dụng
實在	shízài	B2	Adv	chắc chắn
實施	shíshī	B2	V	thực thi
實現	shíxiàn	B2	V	thực hiện
實驗	shíyàn	B2	N	thí nghiệm
實驗	shíyàn	B2	Vi	thực nghiệm
使	shǐ	B2	V	sai khiến
始終	shǐzhōng	B2	Adv	từ đầu đến cuối
示威	shìwēi	B2	Vi	thị uy, uy lực
式樣	shìyàng	B2	N	kiểu dáng
世	shì	B2	N	đời, thế hệ
世紀	shìjì	B2	N	thế kỷ
市立	shìlì	B2	Vs-attr	thành phố
市民	shìmín	B2	N	dân thành phố
市區	shìqū	B2	N	khu vực thành thị
視	shì	B2	Prep	nhìn, đối xử
視野	shìyě	B2	N	tầm nhìn
適當	shìdàng	B2	Vs	thỏa đáng
適合	shìhé	B2	Vst	phù hợp
適用	shìyòng	B2	Vst	thích hợp dùng
是非	shìfēi	B2	N	phải trải, đúng sai

是否	shìfǒu	B2	Adv	phải chăng
事件	shìjiàn	B2	N	sự kiện
事實上	shìshíshàng	B2	Adv	trên thực tế
事物	shìwù	B2	N	sự vật
事先	shìxiān	B2	Adv	trước khi xảy ra
勢力	shìlì	B2	N	thế lực
試驗	shìyàn	B2	V	thử nghiệm
收據	shōujù	B2	N	biên lai, biên nhận
收看	shōukàn	B2	V	thưởng thức
收入	shōurù	B2	N	thu nhập
收拾	shōushí	B2	V	chỉnh đốn
手電筒	shǒudiàntǒng	B2	N	đèn pin
手段	shǒuduàn	B2	N	thủ đoạn
手工	shǒugōng	B2	N	thủ công
手術	shǒushù	B2	N	phẫu thuật
首	shǒu	B2	Det	đầu, đứng đầu
首都	shǒudū	B2	N	thủ đô
首先	shǒuxiān	B2	Adv	đầu tiên
受	shòu	B2	Prep	chịu đựng
受	shòu	B2	Vst	nhận, được
受不了	shòubuliǎo	B2	Vst	chịu không nổi
受到	shòudào	B2	Vpt	nhận được
售	shòu	B2	V	thi hành, thực hiện
壽命	shòumìng	B2	N	tuổi thọ

疏忽	shūhū	B2	Vp	lơ là, qua quýt
書房	shūfáng	B2	N	phòng sách
書籍	shūjí	B2	N	sách vở
輸出	shūchū	B2	V	xuất cảng, xuất khẩu
輸入	shūrù	B2	V	nhập cảng, nhập khẩu
熟練	shúliàn	B2	Vs	thuần thục
熟人	shúrén	B2	N	người quen
屬	shǔ	B2	Vst	loài, loại
屬於	shǔyú	B2	Vst	thuộc về
暑期	shǔqí	B2	N	kỳ nghỉ hè
束	shù	B2	M	buộc, cột
數	shù	B2	N	nhiều lần
數量	shùliàng	B2	N	số lượng
數目	shùmù	B2	N	con số
樹林	shùlín	B2	N	rừng cây
刷	shuā	B2	V	quẹt (thẻ)
刷(子)	shuā(zi)	B2	N	bàn chải
刷卡	shuākǎ	B2	V-sep	quẹt thẻ
耍	shuǎ	B2	V	giở trò
摔	shuāi	B2	V	ngã, té
衰退	shuāituì	B2	Vp	suy yếu
甩	shuǎi	B2	V	vung, vẩy
率領	shuàilǐng	B2	V	dẫn đầu
雙	shuāng	B2	M	đôi, kép

雙胞胎	shuāngbāotāi	B2	N	thai song sinh
雙方	shuāngfāng	B2	N	hai bên, đôi bên
水分	shuǐfèn	B2	N	hàm lượng nước
水災	shuǐzāi	B2	N	lũ lụt
稅	shuì	B2	N	thuế
說服	shuìfú	B2	V	thuyết phục
順	shùn	B2	Prep	thuận, xuôi
順	shùn	B2	Vs	lần lượt
順手	shùnshǒu	B2	Vs	thuận tay, tiện tay
順序	shùnxù	B2	N	trật tự, thứ tự
說不定	shuōbudìng	B2	Adv	không nói chắc
碩士	shuòshì	B2	N	thạc sĩ
絲	sī	B2	N	tơ tằm, sợi
撕	sī	B2	V	xé, kéo
私立	sīlì	B2	Vs-attr	tư nhân
私人	sīrén	B2	N	tư nhân, cá nhân
思索	sīsuǒ	B2	V	suy nghĩ tìm tòi
死	sǐ	B2	Adv	chết
死亡	sǐwáng	B2	Vp	tử vong
四處	sìchù	B2	Adv	khắp nơi
四處	sìchù	B2	N	xung quanh
四方	sìfāng	B2	N	khắp nơi
四季	sìjì	B2	N	bốn mùa
四周/週	sìzhōu	B2	N	chu vi, xung quanh

飼養	sìyǎng	B2	V	chăn nuôi
鬆	sōng	B2	Vs	cây thông
送行	sòngxíng	B2	Vi	tiễn đưa
俗	sú	B2	Vs	phong tục
俗話	súhuà	B2	N	tục ngữ
俗話說	súhuàshuō	B2		tục ngữ có câu...
算	suàn	B2	V	tính toán
算起來	suànqilai	B2	Adv	làm tròn, tính toán
算是	suànshì	B2	Vst	rốt cuộc, xem như là
算帳	suànzhàng	B2	V-sep	tính sổ, đòi công bằng
隨	suí	B2	Vst	theo, đi theo
隨手	suíshǒu	B2	Adv	thuận tay, tiện tay
隨意	suíyì	B2	Vs	tùy ý
隨著	suízhe	B2	Prep	cùng với
碎	suì	B2	Vp	vỡ, bể
歲數	suìshu	B2	N	số tuổi
孫女	sūnnǚ	B2	N	cháu gái
孫子	sūnzi	B2	N	cháu trai
損失	sǔnshī	B2	N	tổn thất
損失	sǔnshī	B2	Vpt	thiệt hại
縮	suō	B2	V	co, rút lại
縮短	suōduǎn	B2	V	rút ngắn
縮水	suōshuǐ	B2	Vp	ngâm nước
鎖	suǒ	B2	N	cái khóa

鎖	suǒ	B2	V	khóa lại
T				
塌	tā	B2	Vp	đổ sụp
踏	tà	B2	V	giẫm, đạp
抬頭	táitóu	B2	V-sep	ngẩng đầu
太空	tàikōng	B2	N	vũ trụ
攤子	tānzi	B2	N	sạp, quầy (hàng)
彈	tán	B2	V	đánh, gảy (đàn)
談判	tánpàn	B2	Vi	đàm phán
毯子	tǎnzi	B2	N	tấm thảm
探	tàn	B2	V	thăm dò
探親	tànqīn	B2	V-sep	thăm người thân
探討	tàntǎo	B2	V	nghiên cứu thảo luận
趟	tàng	B2	M	lần, chuyến
燙	tàng	B2	V	phỏng, bỏng
燙	tàng	B2	Vs	là, ủi
掏	tāo	B2	V	móc, đào
逃	táo	B2	Vi	trốn chạy
逃避	táobì	B2	V	trốn tránh
逃走	táozǒu	B2	Vp	chạy trốn
陶瓷	táocí	B2	N	gốm sứ
淘氣	táoqì	B2	Vs	tinh nghịch
桃子	táozi	B2	N	quả đào
討	tǎo	B2	V	thỉnh cầu, xin

套	tào	B2	M	bộ
套	tào	B2	V	trùm ngoài, bọc ngoài
特別	tèbié	B2	Adv	đặc biệt
特點	tèdiǎn	B2	N	đặc điểm
提	tí	B2	V	đề cập, nói đến
提起	tíqǐ	B2	V	nhắc nhở
提前	tíqián	B2	Vp	trước thời hạn
提醒	tíxǐng	B2	V	nhắc nhở
提早	tízǎo	B2	Vp	sớm hơn, trước thời hạn
題	tí	B2	M	đề mục
體溫	tǐwēn	B2	N	nhiệt độ cơ thể
體驗	tǐyàn	B2	V	trải nghiệm
天才	tiāncái	B2	N	thiên tài
天空	tiānkōng	B2	N	bầu trời
天然	tiānrán	B2	Vs	thiên nhiên
天文	tiānwén	B2	N	thiên văn
天真	tiānzhēn	B2	Vs	ngây thơ
天主教	tiānzhǔjiào	B2	N	đạo Thiên Chúa
田野	tiányě	B2	N	đồng ruộng
挑	tiāo	B2	V	khều, khêu
挑選	tiāoxuǎn	B2	V	chọn lựa
條	tiáo	B2	M	cành, nhánh
條約	tiáoyuē	B2	N	điều ước
調	tiáo	B2	V	điều động, phân phối

調整	tiáozhěng	B2	V	điều chỉnh
跳高	tiàogāo	B2	Vi	nhảy cao
跳遠	tiàoyuǎn	B2	Vi	nhảy xa
貼心	tiēxīn	B2	Vs	thân mật
停止	tíngzhǐ	B2	Vpt	đình chỉ
挺	tǐng	B2	V	thẳng, ngay thẳng
挺	tǐng	B2	Vs	ưỡn, ngửa ra
通	tōng	B2	M	hồi, trận
通	tōng	B2	Vs	thông
通常	tōngcháng	B2	Adv	thông thường
通過	tōngguò	B2	V	thông qua
通信	tōngxìn	B2	V-sep	thư từ qua lại
通訊	tōngxùn	B2	N	thông tin
同	tóng	B2	Adv	giống nhau
同	tóng	B2	Vs	cùng nhau
同胞	tóngbāo	B2	N	anh chị em ruột
同志	tóngzhì	B2	N	đồng chí
銅	tóng	B2	N	đồng (kim loại)
桶	tǒng	B2	M	thùng
統計	tǒngjì	B2	V	thống kê
統一	tǒngyī	B2	Vs	thống nhất
統治	tǒngzhì	B2	V	thống trị
痛快	tòngkuai	B2	Vs	vui vẻ
偷/偷偷	tōu/tōutōu	B2	Adv	vụng trộm, lén lút

頭	tóu	B2	M	đầu
頭腦	tóunǎo	B2	N	đầu óc, tư duy
投票	tóupiào	B2	V-sep	bỏ phiếu
投入	tóurù	B2	V	đi vào
投降	tóuxiáng	B2	Vi	đầu hàng
投資	tóuzī	B2	N	đầu tư
透	tòu	B2	Vs	thẩm thấu, thấm qua
透過	tòuguò	B2	Prep	qua
禿	tū	B2	Vs	trọc, trụi
突出	túchū	B2	Vs	xông ra, nhô ra
突破	túpò	B2	N	sự đột phá
突破	túpò	B2	V	đột phá
途徑	tújìng	B2	N	con đường, đường lối
圖書	túshū	B2	N	con dấu, con mộc
圖章	túzhāng	B2	N	dấu ấn, dấu mộc
吐	tǔ	B2	V	nhổ, nhả
團	tuán	B2	M	hình tròn
團結	tuánjié	B2	Vs	đoàn kết
推動	tuīdòng	B2	V	thúc đẩy
推翻	tuīfān	B2	V	lật đổ
推廣	tuīguǎng	B2	V	mở rộng
退	tuì	B2	Vpt	lui, lùi
退出	tuìchū	B2	Vpt	rút khỏi
退回	tuìhuí	B2	Vpt	trả lại

吞	tūn	B2	V	nuốt, ngốn
拖	tuō	B2	V	kéo, dắt
拖鞋	tuōxié	B2	N	dép lê
托兒所	tuōérsuǒ	B2	N	nhà trẻ
脫離	tuōlí	B2	V	thoát ly
妥當	tuǒdang	B2	Vs	thỏa đáng
妥善	tuǒshàn	B2	Vs	ổn thỏa
妥協	tuǒxié	B2	Vi	thỏa hiệp
W				
哇	wā	B2	Ptc	oa oa, oe oe (từ tượng thanh)
挖	wā	B2	V	đào, khoét
歪	wāi	B2	Vs	nghiêng, lệch
外部	wàibù	B2	N	phần ngoài, vẻ ngoài
外出	wàichū	B2	Vi	đi chơi
外地	wàidì	B2	N	nơi khác, vùng khác
外觀	wàiguān	B2	N	bề ngoài
外行	wàiháng	B2	Vs	không chuyên môn, ngoài nghề
外匯	wàihuì	B2	N	ngoại hối
外交	wàijiāo	B2	N	ngoại giao
外界	wàijiè	B2	N	bên ngoài
外科	wàikē	B2	N	ngoại khoa
外頭	wàitou	B2	N	bề ngoài
彎	wān	B2	Vs	cong, ngoằn ngoèo
彎腰	wānyāo	B2	V-sep	cúi gập người

完畢	wánbì	B2	Vp	hoàn tất
完善	wánshàn	B2	Vs	hoàn thiện
完整	wánzhěng	B2	Vs	toàn vẹn
玩笑	wánxiào	B2	N	vui đùa
晚輩	wǎnbèi	B2	N	thế hệ sau, hậu bối
往	wǎng	B2	V	hướng về
望	wàng	B2	V	trông, nhìn (xa)
威脅	wēixié	B2	N	sự uy hiếp
威脅	wēixié	B2	V	uy hiếp
圍	wéi	B2	V	vây, bao vây
違反	wéifǎn	B2	Vst	trái với
維護	wéihù	B2	V	giữ gìn, bảo vệ
維他命	wéitāmìng	B2	N	vitamin
危機	wéijī	B2	N	nguy cơ
為難	wéinán	B2	Vs	khó xử
唯一	wéiyī	B2	Vs-attr	duy nhất
尾巴	wěiba	B2	N	cái đuôi
委屈	wěiqū	B2	Vs	tủi thân
委託	wěituō	B2	V	ủy thác
委員	wěiyuán	B2	N	ủy viên
未	wèi	B2	Adv	vị, chưa, không
未婚	wèihūn	B2	Vs	chưa cưới
位於	wèiyú	B2	Vst	nằm ở
味/味兒	wèi/wèir	B2	N	vị

味精	wèijīng	B2	N	bột ngọt
為何	wèihé	B2	Adv	vì sao
衛生	wèishēng	B2	Vs	vệ sinh
衛生紙	wèishēngzhǐ	B2	N	giấy vệ sinh
衛星	wèixīng	B2	N	vệ tinh nhân tạo
慰問	wèiwèn	B2	V	thăm hỏi
溫和	wēnhé	B2	Vs	ôn hòa
文法	wénfǎ	B2	N	ngữ pháp, văn phạm
文具	wénjù	B2	N	văn phòng phẩm
文憑	wénpíng	B2	N	văn bằng
文物	wénwù	B2	N	di vật văn hóa
文藝	wényì	B2	N	văn nghệ
蚊子	wénzi	B2	N	con muỗi
吻	wěn	B2	N	mõm (động vật)
吻	wěn	B2	V	hôn
穩	wěn	B2	Vs	ổn định, vững
握	wò	B2	V	nắm, bắt, cầm
臥房	wòfáng	B2	N	phòng ngủ
汙/污染	wūrǎn	B2	V	ô nhiễm
無可奈何	wúkěnàihé	B2	Vs	không biết làm thế nào
無論	wúlùn	B2	Conj	bất kể, bất luận
無情	wúqíng	B2	Vs	vô tình
無數	wúshù	B2	Det	vô số
無限	wúxiàn	B2	Vs	vô hạn

無意	wúyì	B2	Vs	vô ý
武器	wǔqì	B2	N	vũ khí
武術	wǔshù	B2	N	võ thuật
舞	wǔ	B2	N	vũ, khiêu vũ
舞蹈	wǔdào	B2	N	điệu múa, vũ đạo
舞台/臺	wǔtái	B2	N	sân khấu
舞廳	wǔtīng	B2	N	phòng nhảy
勿	wù	B2	Adv	chớ, đừng, không nên
物理	wùlǐ	B2	N	vật lý
物質	wùzhí	B2	N	vật chất
誤	wù	B2	Adv	lầm, sai
誤	wù	B2	Vst	lỡ tay
誤點	wùdiǎn	B2	Vp	trễ giờ
誤會	wùhuì	B2	Vst	hiểu lầm
霧	wù	B2	N	sương mù
X				
西裝	xīzhuāng	B2	N	âu phục
吸	xī	B2	V	hút, hít
吸取	xīqǔ	B2	V	rút ra, hấp thụ
吸食	xīshí	B2	V	hút, húp
吸菸	xīyān	B2	V-sep	hút thuốc
媳婦	xífù	B2	N	con dâu
喜酒	xǐjiǔ	B2	N	rượu cưới
喜劇	xǐjù	B2	N	hài kịch

系列	xìliè	B2	N	hàng loạt
細胞	xìbāo	B2	N	tế bào
細節	xìjié	B2	N	tình tiết, chi tiết
細菌	xìjùn	B2	N	vi trùng
細小	xìxiǎo	B2	Vs	nhỏ bé
瞎	xiā	B2	Vp	mù lòa
蝦(子)	xiā(zi)	B2	N	con cóc
蝦米	xiāmi	B2	N	tôm nhỏ, tép
下巴	xiàba	B2	N	cằm, hàm
下降	xiàjiàng	B2	Vp	hạ thấp
下來	xiàlái	B2	N	xuống
下棋	xiàqí	B2	V-sep	chơi cờ, đánh cờ
下去	xiàqu	B2	Ptc	xuống phía dưới
下午茶	xiàwǔchá	B2	N	trà chiều
下游	xiàyóu	B2	N	hạ lưu
夏季	xiàjì	B2	N	mùa hè
先進	xiānjìn	B2	Vs	tiên tiến
鮮	xiān	B2	Vs	ít, hiếm
鮮花	xiānhuā	B2	N	hoa tươi
鮮奶	xiānnǎi	B2	N	sữa tươi
鮮血	xiānxiě	B2	N	máu tươi
閒	xián	B2	Vs	nhàn, rỗi
嫌	xián	B2	Vst	nghi ngờ
顯得	xiǎnde	B2	Vs	lộ ra

顯然	xiǎnrán	B2	Adv	hiển nhiên
顯示	xiǎnshì	B2	V	biểu thị, tỏ ra
顯著	xiǎnzhù	B2	Vs	hiển thị
現	xiàn	B2	Adv	hiện nay
現場	xiànchǎng	B2	N	hiện trường
現成	xiànchéng	B2	Vs-attr	sẵn có
現金	xiànjīn	B2	N	tiền mặt
羨慕	xiànmù	B2	Vst	hâm mộ
限制	xiànzhì	B2	V	hạn chế
相	xiāng	B2	Adv	
相處	xiāngchǔ	B2	Vi	sống chung với nhau
相當	xiāngdāng	B2	Vs	tương đương
相互	xiānghù	B2	Adv	lẫn nhau
相親相愛	xiāngqīnxiāngài	B2	Vs	tương thân tương ái
相似	xiāngsì	B2	Vs	tương tự
箱	xiāng	B2	M	rương, hòm
香腸	xiāngcháng	B2	N	lạp xưởng
鄉村	xiāngcūn	B2	N	nông thôn
想不到	xiǎngbudào	B2		không ngờ tới
想念	xiǎngniàn	B2	Vst	tưởng niệm, nhớ nhung
享受	xiǎngshòu	B2	Vst	hưởng thụ, tận hưởng
享有	xiǎngyǒu	B2	Vst	được hưởng (quyền lợi…)
響應	xiǎngyìng	B2	V	hưởng ứng
象	xiàng	B2	N	con voi

相片/相片兒	xiàngpiàn/xiàngpi	B2	N	ảnh chụp (người)
相親	xiàngqīn	B2	V-sep	gặp mặt, xem mắt
巷(子)	xiàng(zi)	B2	N	ngõ, hẻm
向來	xiànglái	B2	Adv	từ trước đến nay
項目	xiàngmù	B2	N	hạng mục
消	xiāo	B2	Vp	biến mất
消除	xiāochú	B2	V	trừ khử
消費	xiāofèi	B2	N	chi phí
消費	xiāofèi	B2	V	tiêu dùng
消化	xiāohuà	B2	V	tiêu hóa
消極	xiāojí	B2	Vs	tiêu cực
消滅	xiāomiè	B2	Vpt	tiêu diệt
消失	xiāoshī	B2	Vp	tan biến
消/宵夜	xiāoyè	B2	N	đồ ăn khuya
銷路	xiāolù	B2	N	nguồn tiêu thụ
銷售	xiāoshòu	B2	V	tiêu thụ
小便	xiǎobiàn	B2	Vi	tiểu tiện
小費	xiǎofèi	B2	N	tiền boa, tiền tip
小麥	xiǎomài	B2	N	lúa mì
小氣	xiǎoqì	B2	Vs	keo kiệt
小腿	xiǎotuǐ	B2	N	cẳng chân
小子	xiǎozi	B2	N	người trẻ tuổi
曉得	xiǎode	B2	Vst	biết, hiểu
校車	xiàochē	B2	N	xe buýt đưa đón của trường

校友	xiàoyǒu	B2	N	bạn cùng trường
效率	xiàolǜ	B2	N	hiệu suất
笑容	xiàoróng	B2	N	nụ cười
歇	xiē	B2	Vi	nghỉ ngơi
斜	xié	B2	Vs	nghiêng
血管	xiěguǎn	B2	N	mạch máu
血型	xiěxíng	B2	N	nhóm máu
血液	xiěyè	B2	N	thành phần chính
心靈	xīnlíng	B2	N	thông minh, sáng dạ
心目中	xīnmùzhōng	B2	N	trong tâm trí
心聲	xīnshēng	B2	N	tiếng lòng
心跳	xīntiào	B2	N	nhịp tim đập
心臟	xīnzàng	B2	N	trái tim
新郎	xīnláng	B2	N	chú rể
新娘	xīnniáng	B2	N	cô dâu
新式	xīnshì	B2	Vs-attr	kiểu mới
新興	xīnxīng	B2	Vs-attr	mới mẻ
薪水	xīnshuǐ	B2	N	tiền lương
信號	xìnhào	B2	N	tin hiệu
信任	xìnrèn	B2	Vst	tín nhiệm
信仰	xìnyǎng	B2	N	tín ngưỡng
信仰	xìnyǎng	B2	Vst	tin tưởng và ngưỡng mộ
信用	xìnyòng	B2	N	chữ tín, tín dụng
星光	xīngguāng	B2	N	ánh sao

行程	xíngchéng	B2	N	lộ trình
行動	xíngdòng	B2	Vi	hành vi, cử động
行人	xíngrén	B2	N	người đi đường
形成	xíngchéng	B2	Vpt	hình thành
形式	xíngshì	B2	N	hình thức
形象	xíngxiàng	B2	N	hình tượng
形狀	xíngzhuàng	B2	N	hình dạng
性質	xìngzhí	B2	N	tính chất
雄偉	xióngwěi	B2	Vs	hùng vĩ, to lớn
休假	xiūjià	B2	V-sep	nghỉ phép
休閒	xiūxián	B2	Vi	nhàn rỗi
修正	xiūzhèng	B2	V	đính chính
需	xū	B2	Vst	nhu cầu, cần
須知	xūzhī	B2	N	điều cần biết
許	xǔ	B2	V	tán dương, ca ngợi
許願	xǔyuàn	B2	V-sep	cầu nguyện
宣布/佈	xuānbù	B2	V	tuyên bố
宣傳	xuānchuán	B2	N	tuyên truyền
宣傳	xuānchuán	B2	V	tuyên truyền
懸	xuán	B2	V	treo, công bố
選手	xuǎnshǒu	B2	N	tuyển thủ
靴(子)	xuē(zi)	B2	N	chiếc ủng
學會	xuéhuì	B2	N	học cách
學歷	xuélì	B2	N	học vấn

學術	xuéshù	B2	N	học thuật
學位	xuéwèi	B2	N	học vị
學業	xuéyè	B2	N	bài tập
學者	xuézhě	B2	N	học giả
雪花	xuěhuā	B2	N	hoa tuyết
削減	xuējiǎn	B2	V	cắt giảm
尋	xún	B2	V	tìm kiếm
循環	xúnhuán	B2	Vi	tuần hoàn
迅速	xùnsù	B2	Vs	cấp tốc
Y				
壓	yā	B2	V	ép, đè
壓力	yālì	B2	N	áp lực
壓迫	yāpò	B2	V	áp bức
牙膏	yágāo	B2	N	kem đánh răng
煙/菸	yān	B2	N	khói
沿	yán	B2	Prep	xuôi theo
嚴	yán	B2	Vs	chặt chẽ, nghiêm
嚴格	yángé	B2	Vs	nghiêm khắc
嚴肅	yánsù	B2	Vs	nghiêm túc
鹽巴	yánbā	B2	N	muối ăn
延長	yáncháng	B2	V	kéo dài
癌症	áizhèng	B2	N	ung thư
演唱	yǎnchàng	B2	V	biểu diễn
演奏	yǎnzòu	B2	V	biểu diễn (nhạc cụ)

掩蓋	yǎngài	B2	V	che đậy
宴會	yànhuì	B2	N	tiệc
厭惡	yànwù	B2	Vs	chán ghét
癢	yǎng	B2	Vs	ngứa
氧氣	yǎngqì	B2	N	khí ô-xy
樣品	yàngpǐn	B2	N	hàng mẫu
喲	yāo	B2	Ptc	nhé, nha
腰	yāo	B2	N	lưng, eo
搖	yáo	B2	V	đong đưa, rung
搖擺	yáobǎi	B2	V	lúc lắc, lắc lư
搖頭	yáotóu	B2	V-sep	lắc đầu
要不	yàobù	B2	Conj	nếu không thì...
要好	yàohǎo	B2	Vs	thân nhau, có quan hệ tốt
要命	yàomìng	B2	Vs	chết người, nguy hiểm
藥方	yàofāng	B2	N	phương thuốc
藥水	yàoshuǐ	B2	N	thuốc nước
藥物	yàowù	B2	N	thuốc
野	yě	B2	Vs	ngoài đồng,vườn
野獸	yěshòu	B2	N	dã thú, muông thú
野心	yěxīn	B2	N	dã tâm
夜景	yèjǐng	B2	N	cảnh đêm
夜晚	yèwǎn	B2	N	ban đêm
業務	yèwù	B2	N	nghiệp vụ
業餘	yèyú	B2	Vs-attr	rảnh rỗi

葉子	yèzi	B2	N	lá cây
一一	yīyī	B2	Adv	từng cái một
衣裳	yīshang	B2	N	quần áo
依據	yījù	B2	N	căn cứ theo
依然	yīrán	B2	Adv	như cũ
醫	yī	B2	V	y khoa
醫師	yīshī	B2	N	y sĩ, thầy thuốc
醫學	yīxué	B2	N	y học
一帶	yīdài	B2	N	vùng, khu vực
一旦	yīdàn	B2	Conj	một ngày, một khi
一大早	yīdàzǎo	B2	N	sáng sớm
一面	yīmiàn	B2	Adv	một mặt
一再	yīzài	B2	Adv	nhiều lần, năm lần bảy lượt
一致	yīzhì	B2	Vs	nhất trí
移	yí	B2	V	di chuyển
移動	yídòng	B2	V	di động
移民	yímín	B2	Vp	di dân
疑問	yíwèn	B2	N	nghi vấn, nghi ngờ
儀器	yíqì	B2	N	máy móc
儀式	yíshì	B2	N	nghi thức
乙	yǐ	B2	N	ất
已婚	yǐhūn	B2	Vs	đã có gia đình, đã kết hôn
以	yǐ	B2	Conj	dùng, lấy, theo
以便	yǐbiàn	B2	Conj	để, nhằm

以及	yǐjí	B2	Conj	và, cùng
以往	yǐwǎng	B2	N	ngày xưa
一般而言	yībānéryán	B2	Conj	nói chung
一口氣	yīkǒuqì	B2	Adv	một hơi thở
一旁	yīpáng	B2	N	bên cạnh
一齊	yīqí	B2	Adv	đồng thời
一天到晚	yītiāndàowǎn	B2	Adv	suốt ngày, từ sáng đến tối
易	yì	B2	Vs	dễ dàng
意識	yìshì	B2	N	ý thức
意外	yìwài	B2	Vs	bất ngờ, không ngờ
意願	yìyuàn	B2	N	nguyện vọng
意志	yìzhì	B2	N	ý chí
億	yì	B2	N	một trăm triệu
義務	yìwù	B2	N	nghĩa vụ
議會	yìhuì	B2	N	nghị viện, quốc hội
因而	yīnér	B2	Conj	cho nên, bởi thế
因素	yīnsù	B2	N	nhân tố
銀	yín	B2	N	bạc
引發	yǐnfā	B2	V	gợi ra
飲	yǐn	B2	V	uống
飲食	yǐnshí	B2	N	đồ ăn thức uống
印	yìn	B2	V	con dấu
印刷	yìnshuā	B2	Vi	in ấn
印象	yìnxiàng	B2	N	ấn tượng

印章	yìnzhāng	B2	N	con dấu
應當	yīngdāng	B2	Adv	nên, cần phải
嬰兒	yīngér	B2	N	trẻ sơ sinh
英雄	yīngxióng	B2	N	anh hùng
贏得	yíngdé	B2	Vpt	giành được
迎接	yíngjiē	B2	V	nghênh đón
營養	yíngyǎng	B2	Vs	dinh dưỡng
營業	yíngyè	B2	Vi	kinh doanh
影本	yǐngběn	B2	N	bản sao
影印	yǐngyìn	B2	V	in chụp, photocopy
影子	yǐngzi	B2	N	bóng dáng
硬	yìng	B2	Vs	cứng rắn
應付	yìngfù	B2	V	ứng phó
應邀	yìngyāo	B2	Vi	nhận lời mời
應用	yìngyòng	B2	V	ứng dụng
擁抱	yǒngbào	B2	V	ôm
擁護	yǒnghù	B2	V	ủng hộ, tán thành
擁擠	yǒngjǐ	B2	Vs	chen chúc
勇氣	yǒngqì	B2	N	dũng khí
用不著	yòngbùzháo	B2	Adv	không cần
用處	yòngchu	B2	N	tác dụng
用得著	yòngdezháo	B2	Vs	có thể sử dụng
用具	yòngjù	B2	N	dụng cụ
用力	yònglì	B2	Vs-sep	cố sức, gắng sức

用心	yòngxīn	B2	Vs-sep	chăm chỉ, để tâm
憂鬱	yōuyù	B2	Vs	buồn thương
優惠	yōuhuì	B2	Vs	ưu đãi
優良	yōuliáng	B2	Vs	tốt đẹp
優美	yōuměi	B2	Vs	tươi đẹp
優越	yōuyuè	B2	Vs	ưu việt
由	yóu	B2	Prep	nguyên do, do
油	yóu	B2	Vs	dầu, mỡ
油膩	yóunì	B2	Vs	chứa nhiều dầu mỡ, ngấy
游	yóu	B2	Vi	bơi lội
郵差	yóuchāi	B2	N	người đưa thư
郵件	yóujiàn	B2	N	bưu kiện
遊戲	yóuxì	B2	N	trò chơi
遊戲	yóuxì	B2	Vi	chơi trò chơi
遊行	yóuxíng	B2	Vi	du hành
猶豫	yóuyù	B2	Vs	do dự
友好	yǒuhǎo	B2	Vs	hữu nghị
有關	yǒuguān	B2	Prep	có liên quan
有關	yǒuguān	B2	Vs	đề cập đến
有力	yǒulì	B2	Vs	mạnh mẽ
有利	yǒulì	B2	Vs	có lợi, có ích
有些	yǒuxiē	B2	Adv	có một số
有些	yǒuxiē	B2	Det	có phần
娛樂	yúlè	B2	N	tiêu khiển, giải trí

語調	yǔdiào	B2	N	ngữ điệu
語氣	yǔqì	B2	N	ngữ khí, giọng điệu
語音	yǔyīn	B2	N	ngữ âm
與其	yǔqí	B2	Conj	so với, thay vì
遇	yù	B2	Vst	gặp mặt
遇見	yùjiàn	B2	Vpt	gặp phải
預報	yùbào	B2	N	dự báo
預定	yùdìng	B2	V	dự định
預訂	yùdìng	B2	V	đặt trước
預計	yùjì	B2	Vaux	dự tính
預算	yùsuàn	B2	N	dự toán
預先	yùxiān	B2	Adv	trước, sẵn
冤枉	yuānwǎng	B2	Vs	bị oan, làm oan
冤枉	yuānwǎng	B2	Vst	xử oan
元旦	yuándàn	B2	N	nguyên đán
原來	yuánlái	B2	Vs-attr	lúc đầu
原理	yuánlǐ	B2	N	nguyên lý
原料	yuánliào	B2	N	nguyên liệu
原始	yuánshǐ	B2	Vs	đầu tiên, nguyên thủy
原先	yuánxiān	B2	Adv	trước kia,ban đầu
原則	yuánzé	B2	N	nguyên tắc
原則上	yuánzéshàng	B2	Adv	về nguyên tắc
原子筆	yuánzǐbǐ	B2	N	bút bi
圓滿	yuánmǎn	B2	Vs	toàn vẹn

圓形	yuánxíng	B2	N	tròn
緣故	yuángù	B2	N	duyên cớ, nguyên do
遠大	yuǎndà	B2	Vs	rộng lớn
願	yuàn	B2	Vst	mong ước
月分	yuèfèn	B2	N	tháng
月光	yuèguāng	B2	N	ánh trăng
月球	yuèqiú	B2	N	mặt trăng
暈	yūn	B2	Vs	choáng váng
允許	yǔnxǔ	B2	V	cho phép
運輸	yùnshū	B2	V	vận tải, vận chuyển
運送	yùnsòng	B2	V	chuyên chở
運用	yùnyòng	B2	V	vận dụng
運轉	yùnzhuǎn	B2	Vi	quay quanh, xoay quanh
砸	zá	B2	V	đánh, đập
雜	zá	B2	Vs	tạp, lặt vặt, linh tinh
災害	zāihài	B2	N	tai họa, thiên tai
災難	zāinàn	B2	N	tai nạn
在乎	zàihū	B2	Vst	lưu ý, để ý
再度	zàidù	B2	Adv	lại lần nữa
再說	zàishuō	B2	Conj	vả lại, hơn nữa
載	zài	B2	V	chở
咱們	zánmen	B2	N	chúng ta
贊成	zànchéng	B2	Vst	tán thành
贊同	zàntóng	B2	Vst	đồng ý

讚美	zànměi	B2	V	ca ngợi, ca tụng
葬禮	zànglǐ	B2	N	lễ tang
糟	zāo	B2	Vs	mục nát, hỏng việc
糟糕	zāogāo	B2	Vs	hỏng bét, kinh khủng
遭到	zāodào	B2	Vpt	đau khổ
遭受	zāoshòu	B2	Vst	gặp, bị, chịu
遭遇	zāoyù	B2	N	cảnh ngộ
早晨	zǎochén	B2	N	sáng sớm
早點	zǎodiǎn	B2	Adv	điểm tâm sáng
早點	zǎodiǎn	B2	N	điểm tâm sáng
早晚	zǎowǎn	B2	Adv	sớm tối, sớm muộn thì...
早已	zǎoyǐ	B2	Adv	sớm đã, từ lâu đã
造	zào	B2	V	làm ra, tạo ra
造句	zàojù	B2	V-sep	đặt câu
則	zé	B2	Adv	phép tắc
則	zé	B2	M	điều, mục
怎	zěn	B2	Adv	sao, thế nào
增長	zēngzhǎng	B2	Vst	tăng trưởng
贈品	zèngpǐn	B2	N	quà tặng
贈送	zèngsòng	B2	V	biếu, tặng
窄	zhǎi	B2	Vs	hẹp, chật
展出	zhǎnchū	B2	V	hiển thị
展開	zhǎnkāi	B2	V	triển khai
展覽	zhǎnlǎn	B2	N	buổi triển lãm

展覽	zhǎnlǎn	B2	V	triển lãm
展示	zhǎnshì	B2	V	bày ra, phơi ra
占/佔	zhàn	B2	V	xem bói
占/佔	zhàn	B2	Vst	chiếm (%)
占/佔有	zhànyǒu	B2	Vst	chiếm giữ
站住	zhànzhù	B2	Vi	dừng lại, đứng lại
戰場	zhànchǎng	B2	N	chiến trường
張	zhāng	B2	V	mở ra, giương ra
章	zhāng	B2	M	chương, mục
長	zhǎng	B2	Vst	lớn, nhiều tuổi
長輩	zhǍngbèi	B2	N	đàn anh, trưởng bối
漲	zhǎng	B2	Vp	tăng lên cao
漲價	zhǎngjià	B2	Vp-sep	tăng giá
掌聲	zhǎngshēng	B2	N	tiếng vỗ tay
帳單	zhàngdān	B2	N	hóa đoan
丈夫	zhàngfū	B2	N	chồng
招呼	zhāohu	B2	V	chào hỏi
招手	zhāoshǒu	B2	V-sep	vẫy tay
照	zhào	B2	Adv	chiếu, soi, rọi
照常	zhàocháng	B2	Vs	như thường lệ
召開	zhàokāi	B2	V	mời dự họp
折	zhé	B2	V	bẻ gãy
折合	zhéhé	B2	Vst	tương đương
折扣	zhékòu	B2	N	chiếu khấu, giảm giá

折磨	zhémó	B2	V	dằn vặt, dày vò
者	zhě	B2	N	người, kẻ
針	zhēn	B2	N	cây kim
針對	zhēnduì	B2	Prep	nhằm vào, chĩa vào
偵探	zhēntàn	B2	N	trinh thám
珍惜	zhēnxí	B2	Vst	trân quý
珍珠	zhēnzhū	B2	N	trân châu
真心	zhēnxīn	B2	N	thật lòng, thành thật
枕頭	zhěntou	B2	N	cái gối
陣	zhèn	B2	M	trận
陣子	zhènzi	B2	N	trận, hồi, cơn
震動	zhèndòng	B2	Vi	rung động
爭	zhēng	B2	V	tranh giành
爭論	zhēnglùn	B2	V	tranh luận
爭取	zhēngqǔ	B2	V	tranh thủ
睜	zhēng	B2	V	mở to (mắt)
徵求	zhēngqiú	B2	V	trưng cầu
正月	zhēngyuè	B2	N	tháng giêng
整	zhěng	B2	N	trọn, cả, chẵn
整	zhěng	B2	Vs	chỉnh đốn
整潔	zhěngjié	B2	Vs	ngăn nắp, gọn gàng
整數	zhěngshù	B2	N	số nguyên
正	zhèng	B2	Vs	tháng 1
正方形	zhèngfāngxíng	B2	N	hình vuông

正規	zhèngguī	B2	Vs-attr	chính quy
正好	zhènghǎo	B2	Adv	vừa vặn, đúng lúc
正好	zhènghǎo	B2	Vs	được dịp
正經	zhèngjing	B2	Vs	đoan trang
正面	zhèngmiàn	B2	N	mặt chính
政策	zhèngcè	B2	N	chính sách
政黨	zhèngdǎng	B2	N	chính đảng
政府	zhèngfǔ	B2	N	chính phủ
證件	zhèngjiàn	B2	N	giấy chứng nhận
證據	zhèngjù	B2	N	chứng cứ
證明	zhèngmíng	B2	N	chứng nhận
證實	zhèngshí	B2	Vpt	chứng thực
症狀	zhèngzhuàng	B2	N	bệnh trạng
之	zhī	B2	N	hướng, tới
之	zhī	B2	Ptc	này, đó
之間	zhījiān	B2	N	giữa
之類	zhīlèi	B2	N	vân vân
支	zhī	B2	M	chống, đỡ
支持	zhīchí	B2	V	ủng hộ
支出	zhīchū	B2	Vpt	chi tiêu
支票	zhīpiào	B2	N	chi phiếu
支援	zhīyuán	B2	V	chi viện
直	zhí	B2	Adv	thẳng đứng
直接	zhíjiē	B2	Vs	trực tiếp

直線	zhíxiàn	B2	Adv	đường thẳng, trực tiếp
值	zhí	B2	Vst	giá trị
擲	zhí	B2	V	ném, quang
職位	zhíwèi	B2	N	chức vị
執行	zhíxíng	B2	V	chấp hành, thực thi
止	zhǐ	B2	Vs	dừng lại
只	zhǐ	B2	M	chỉ có
只是	zhǐshì	B2	Adv	chỉ là, chẳng qua là, nhưng
指	zhǐ	B2	V	chỉ điểm, chỉ ra
指出	zhǐchū	B2	Vpt	chỉ ra
指導	zhǐdǎo	B2	V	chỉ đạo, hướng dẫn
指定	zhǐdìng	B2	V	chỉ định
指示	zhǐshì	B2	N	chỉ thị
指示	zhǐshì	B2	V	chỉ thị
指責	zhǐzé	B2	V	chỉ trích
紙張	zhǐzhāng	B2	N	giấy
治	zhì	B2	V	sắp đặt, sửa sang
至	zhì	B2	V	đến nỗi
制定	zhìdìng	B2	V	lập ra, đặt ra quy định
制止	zhìzhǐ	B2	V	ngăn cấm
志氣	zhìqì	B2	N	chí khí
志願	zhìyuàn	B2	N	chí hướng và nguyện vọng
秩序	zhìxù	B2	N	trật tự
製造	zhìzào	B2	V	chế tạo

製作	zhìzuò	B2	V	chế ra, làm ra
中	zhōng	B2	Vs-attr	trúng, bị, mắc phải
中級	zhōngjí	B2	N	trung cấp
中年	zhōngnián	B2	N	trung niên
中途	zhōngtú	B2	N	nửa đường, giữa đường
中央	zhōngyāng	B2	N	trung ương
中藥	zhōngyào	B2	N	thuốc Đông Y
腫	zhǒng	B2	Vs	sưng, phù
種類	zhǒnglèi	B2	N	chủng loại
種子	zhǒngzǐ	B2	N	hạt giống
種族	zhǒngzú	B2	N	chủng tộc
中	zhòng	B2	Vp	trúng
中毒	zhòngdú	B2	Vp-sep	trúng độc
重	zhòng	B2	Vst	nặng
重大	zhòngdà	B2	Vs	trọng đại, to lớn
重量	zhòngliàng	B2	N	trong lượng
重傷	zhòngshāng	B2	N	trọng thương
重傷	zhòngshāng	B2	Vs	bị thương nặng
重心	zhòngxīn	B2	N	trọng tâm
州	zhōu	B2	N	châu
周/週	zhōu	B2	M	tuần
周到	zhōudào	B2	Vs	chu đáo
粥	zhōu	B2	N	cháo
竹(子)	zhú(zi)	B2	N	cây trúc, tre

逐漸	zhújiàn	B2	Adv	dần dần
主辦	zhǔbàn	B2	V	người chịu trách nhiệm
主持	zhǔchí	B2	V	chủ trì
主觀	zhǔguān	B2	Vs	chủ quan
主角	zhǔjiǎo/jué	B2	N	vai chính, nhân vật chính
主席	zhǔxí	B2	N	chủ tịch
主張	zhǔzhāng	B2	N	chủ trương
主張	zhǔzhāng	B2	V	cho rằng
祝賀	zhùhè	B2	V	chúc mừng
住院	zhùyuàn	B2	V-sep	nằm viện
住宅	zhùzhái	B2	N	nơi ở, chỗ ở
住址	zhùzhǐ	B2	N	chỗ ở
注射	zhùshè	B2	V	tiêm, chích
註冊	zhùcè	B2	V-sep	đăng ký
專家	zhuānjiā	B2	N	chuyên gia
專利	zhuānlì	B2	N	độc quyền
專門	zhuānmén	B2	Vs	chuyên biệt
專人	zhuānrén	B2	N	chuyên gia
專業	zhuānyè	B2	N	chuyên nghiệp
轉	zhuǎn	B2	V	chuyển
轉變	zhuǎnbiàn	B2	Vpt	chuyển biến
轉播	zhuǎnbò	B2	V	tiếp sóng (phát thanh)
轉達	zhuǎndá	B2	V	truyền đạt
轉告	zhuǎngào	B2	V	chuyển lời

轉機	zhuǎnjī	B2	Vi	có thể xoay chuyển
轉身	zhuǎnshēn	B2	Vi	quay người lại
轉向	zhuǎnxiàng	B2	V	mất phương hướng
轉	zhuàn	B2	Vp	chuyển
賺	zhuàn	B2	V	kiếm (tiền)
裝飾	zhuāngshì	B2	V	trang sức
壯	zhuàng	B2	Vs	cường tráng
撞	zhuàng	B2	V	đụng, va chạm
狀況	zhuàngkuàng	B2	N	tình trạng
追	zhuī	B2	V	truy đuổi
准	zhǔn	B2	V	cho phép
准考證/証	zhǔnkǎozhèng	B2	N	thẻ dự thi
準	zhǔn	B2	Vs	chuẩn, chuẩn mực
準確	zhǔnquè	B2	Vs	chính xác
捉	zhuō	B2	V	cầm, nắm, bắt
桌	zhuō	B2	M	bàn, mâm
資本	zīběn	B2	N	tư bản
資格	zīgé	B2	N	tư cách
資金	zījīn	B2	N	tiền vốn, quỹ
資訊	zīxùn	B2	N	thông tin
紫	zǐ	B2	Vs-attr	màu tím
子女	zǐnǚ	B2	N	con cái
字幕	zìmù	B2	N	phụ đề
字母	zìmǔ	B2	N	chữ cái

自來水	zìláishuǐ	B2	N	nước máy
自然	zìrán	B2	N	tự nhiên
自私	zìsī	B2	Vs	ích kỷ
自我	zìwǒ	B2	N	tự mình, bản thân
自信	zìxìn	B2	Vs	tự tin
自願	zìyuàn	B2	Vs	tự nguyện
自主	zìzhǔ	B2	Vs	tự chủ
總	zǒng	B2	Adv	tổng
總共	zǒnggòng	B2	Adv	tổng cộng
總理	zǒnglǐ	B2	N	thủ tướng
綜合	zònghé	B2	V	tổng hợp
綜合	zònghé	B2	Vs-attr	tổng hợp
走道	zǒudào	B2	N	vỉa hè, hành lang
走私	zǒusī	B2	V	buôn lậu
足	zú	B2	Vs	chân, giò
足以	zúyǐ	B2	Vaux	đủ để
組	zǔ	B2	V	tổ chức
組織	zǔzhī	B2	N	tổ chức, hệ thống
阻礙	zǔài	B2	V	ngăn cản
阻止	zǔzhǐ	B2	V	cản trở
祖國	zǔguó	B2	N	tổ quốc
鑽	zuān	B2	V	dùi, khoan
鑽石	zuànshí	B2	N	kim cương
罪	zuì	B2	N	tội

最少	zuìshǎo	B2	Adv	ít nhất, tối thiểu
遵守	zūnshǒu	B2	Vst	tuân thủ
尊重	zūnzhòng	B2	Vst	tôn trọng
左右	zuǒyòu	B2	N	trái và phải, hai bên
左右	zuǒyòu	B2	V	khoảng
作	zuò	B2	V	làm, sáng tác
作家	zuòjiā	B2	N	tác giả
作為	zuòwéi	B2	Vst	hành động
作文	zuòwén	B2	N	bài văn
作文	zuòwén	B2	Vi	làm văn, viết văn
作用	zuòyòng	B2	N	ảnh hưởng, tác dụng
做	zuò	B2	V	làm ra, chế tạo ra
做客	zuòkè	B2	Vi	làm khách